



Tài liệu đào tạo

Tính hợp pháp của gỗ và sản phẩm gỗ

WWF-Việt Nam

Hà Nội, Việt Nam, tháng 9/2012

QUYỀN MIỄN TRỪ

Tài liệu này chỉ phục vụ mục đích đào tạo và cung cấp thông tin và không nhằm và không nên được coi là lời khuyên về mặt pháp lý. Các cá nhân đang cần lời khuyên về pháp lý liên quan tới vấn đề tuân thủ Luật Lacey hoặc bất kỳ luật hay quy định nào khác nên tham vấn với chuyên gia pháp luật có đủ trình độ chuyên môn.

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	4
PHẦN THỨ NHẤT	5
TĂNG CƯỜNG THỰC THI LÂM LUẬT, QUẢN TRỊ RỪNG VÀ BUÔN BÁN GỖ (FLEGT).....	5
CHƯƠNG I: FLEGT là gì?	5
CHƯƠNG II: Kế hoạch Hành động FLEGT của Liên minh Châu Âu	6
CHƯƠNG III: Thế nào là gỗ hợp pháp.....	9
CHƯƠNG IV: Hệ thống đảm bảo tính hợp pháp của gỗ	11
CHƯƠNG V: Hệ thống truy xuất nguồn gốc gỗ và chuỗi hành trình sản phẩm	13
CHƯƠNG VI: Những yêu cầu xác minh	17
CHƯƠNG VII: Hiệp định đối tác tự nguyện	20
CHƯƠNG VIII: Hướng dẫn cho giám sát độc lập.....	25
CHƯƠNG IX: Đảm bảo tính pháp lý dựa trên doanh nghiệp và việc cấp giấy phép FLEGT.....	31
CHƯƠNG X: FLEGT và VPA tại Việt Nam.....	39
PHẦN THỨ HAI - ĐẠO LUẬT LACEY CỦA HOA KỲ	41
PHẦN THỨ BA - HƯỚNG DẪN CHUNG VỀ TÍNH HỢP PHÁP CỦA GỖ	45
I. QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT HỢP PHÁP ĐỐI VỚI TẤT CẢ CÁC LOẠI RỪNG VÀ ĐẤT RỪNG	45
II. KHAI THÁC RỪNG	45
III. NHẬP KHẨU GỖ.....	48
IV. VẬN CHUYỂN GỖ.....	49
V. CHẾ BIẾN GỖ.....	50
VI. CHUỖI CUNG ỨNG GỖ VÀ KIỂM SOÁT CHUỖI CUNG ỨNG GỖ TẠI VIỆT NAM...	50
PHẦN THỨ 4 - TIÊU CHUẨN FSC- CHUỖI HÀNH CHÍNH SẢN PHẨM.....	66
CÁC PHỤ LỤC	77
PHỤ LỤC 01	77
PHỤ LỤC 02.....	94
PHỤ LỤC 03	106
PHỤ LỤC 04.....	109
PHỤ LỤC 05.....	117

LỜI NÓI ĐẦU

Việt Nam là nước cung cấp chủ chốt của IKEA, với các nhà cung cấp phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu cho chế biến trong nước và nhập khẩu. Do nguồn nguyên liệu có chứng chỉ chiếm một tỷ trọng còn rất khiêm tốn nên nếu IKEA không muốn danh tiếng của mình bị ảnh hưởng thì phần nguyên liệu còn chưa có chứng chỉ cần được chứng minh nguồn gốc hợp pháp rõ ràng.

Mặt khác việc áp dụng Trách Nhiệm Giải Trình của EU và Luật Lacey của Hoa Kỳ đòi hỏi các nhà nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ vào thị trường EU và Hoa Kỳ nếu muốn giữ được những thị trường này phải làm sạch chuỗi cung cấp gỗ và sản phẩm gỗ của mình khỏi gỗ bất hợp pháp và đảm bảo sự minh bạch của toàn bộ chuỗi cung cấp từ rừng cho đến tận các kho hàng.

Hợp phần 1 của dự án hợp tác giữa IKEA và WWF hợp tác chặt chẽ với các nhà cung cấp chiến lược, trực tiếp và gián tiếp cùng chia sẻ quan điểm của IKEA, đã vạch ra những bất cập trong chuỗi cung cấp so với yêu cầu của Luật Lacey và Trách Nhiệm Giải Trình nói trên cần khắc phục thông qua quá trình nâng cao năng lực. Quá trình này được tiến hành thông qua các bước: (i) phân tích các bất cập và đề xuất nhu cầu đào tạo đã thực hiện trong tháng 6 và 7 năm 2010, (ii) biên soạn tài liệu đào tạo nhằm trang bị những kiến thức cần thiết cho các nhà cung cấp trực tiếp và gián tiếp của IKEA về Luật Lacey, về FLEGT và về tính hợp pháp của gỗ theo quy định hiện hành của luật pháp Việt Nam, và (iii) đào tạo cho các nhà cung cấp trực tiếp và gián tiếp của IKEA những hiểu biết nói trên. Bộ tài liệu này là nhằm phục vụ cho nước (ii) nói trên với ba phần chủ yếu là:

- 1) Tăng cường thực thi lâm luật, quản trị rừng và buôn bán gỗ (FLEGT).
- 2) Luật Lacey của Hoa Kỳ
- 3) Hướng dẫn chung về tính hợp pháp của gỗ.

PHẦN THỨ NHẤT

TĂNG CƯỜNG THỰC THI LÂM NGHIỆP, QUẢN TRỊ RỪNG VÀ BUÔN BÁN GỖ (FLEGT)



CHƯƠNG I

FLEGT là gì?

Khai thác gỗ bất hợp pháp gây ra những hậu quả nghiêm trọng về mặt môi trường, xã hội và thiệt hại kinh tế. Hội nghị thượng đỉnh G8 năm 1998 đã thảo luận và đưa ra “Chương trình hành động lâm nghiệp” nhằm ngăn chặn khai thác gỗ bất hợp pháp trên toàn cầu. Tiếp theo đó tháng 4 năm 2002, Hội nghị quốc tế, do Ủy Ban Châu Âu tổ chức, đã thảo luận chủ đề: Ủy ban Châu Âu có thể đóng góp những gì cho cuộc chiến chống khai thác gỗ bất hợp pháp. Cũng trong năm này, tại Hội nghị thượng đỉnh thế giới về Phát triển bền vững (WSSD) tại Nam Phi, Ủy ban Châu Âu đã cam kết chống khai thác và buôn bán gỗ bất hợp pháp. Kết quả là vào tháng 5 năm 2003 Ủy ban Châu Âu công bố Kế hoạch Hành động FLEGT.

FLEGT là từ viết tắt từ các chữ **F**orest **L**aw **E**nforcement, **G**overnance and **T**rade; nghĩa là “Tăng cường thực thi luật lâm nghiệp, quản trị rừng và buôn bán gỗ”. Kế hoạch Hành động FLEGT của Ủy ban Châu Âu là chương trình hành động của EU nhằm đối phó với việc khai thác gỗ bất hợp pháp và buôn bán các sản phẩm làm từ gỗ khai thác bất hợp pháp.

Cùng thời gian đó, trên thế giới cũng xuất hiện nhiều sáng kiến ủng hộ Kế hoạch này. Đặc biệt là tiến trình FLEG (Tăng cường thực thi luật lâm nghiệp và quản trị rừng) đã được phát động tại ba khu vực là Đông Nam Á, Châu Phi và Bắc Á và Châu Âu. Các tiến trình này do Ngân hàng Thế giới điều phối và đã đem lại những cam kết cấp Bộ trưởng nhằm xác định và thực thi những hoạt động chống khai thác gỗ bất hợp pháp trong mỗi vùng.





Kế hoạch Hành động FLEGT của Liên minh Châu Âu

Kế hoạch Hành động FLEGT của EU đề ra một loạt biện pháp chống khai thác gỗ bất hợp pháp trong đó tập trung vào 7 lĩnh vực sau đây:

1. Hỗ trợ các nước sản xuất gỗ;
 2. Các hoạt động khuyến khích buôn bán gỗ hợp pháp;
 3. Thúc đẩy các chính sách mua sắm công;
 4. Hỗ trợ các sáng kiến của Khu vực Tư nhân;
 5. Bảo vệ các nguồn tài trợ và đầu tư;
 6. Sử dụng những công cụ luật pháp hiện có hoặc thông qua các bộ luật mới để hỗ trợ cho Kế hoạch Hành động;
 7. Giải quyết những vấn đề liên quan đến tranh chấp gỗ.
- Dưới đây là phân giải thích những mục trên:

2.1. Hỗ trợ các nước sản xuất gỗ

Kế hoạch Hành động sẽ có những hỗ trợ về tài chính, kỹ thuật và tư vấn cho các quốc gia sản xuất gỗ để đạt được các mục tiêu sau:

- Cải tiến cơ cấu quản trị và phát triển các cơ chế xác minh tin cậy ở những nơi còn yếu kém trong lĩnh vực thực thi luật lâm nghiệp;
- Cải cách chính sách trên cơ sở tập trung xây dựng luật và những văn bản dưới luật phù hợp với các quốc gia liên quan. Đồng thời thông qua tiến trình này tạo điều kiện cho các thành phần khác trong xã hội có thể cùng đối thoại về các chủ đề chính sách.
- Tăng cường tính công khai, minh bạch và chia sẻ thông tin giữa các quốc gia sản xuất và các quốc gia tiêu thụ gỗ, kể cả những hỗ trợ để thiết lập cơ chế giám sát độc lập.
- Xây dựng năng lực thông qua tổ chức đào tạo tại các quốc gia sản xuất gỗ, hỗ trợ tăng cường các thiết chế quản lý trong tiến trình thực hiện những cơ chế quản lý mới.
- Hỗ trợ phát triển việc quản lý rừng dựa vào cộng đồng và việc trao quyền cho người dân địa phương trong ngăn chặn khai thác gỗ bất hợp pháp.

2.2. Tăng cường buôn bán gỗ hợp pháp

Nội dung này gồm hai phần: (i) hướng đến những đối tác buôn bán của EU vốn là những quốc gia xuất khẩu gỗ chủ yếu và (ii) tập trung vào vai trò của những quốc gia nhập khẩu gỗ lớn trên thương trường quốc tế.

2.2.1. Phát triển các Hiệp định Đối tác Tự nguyện

Kế hoạch Hành động đề xuất ký Hiệp định Đối tác Tự nguyện (Voluntary Partnership Agreements-VPA) giữa các quốc gia sản xuất gỗ (các quốc gia đối tác FLEGT) và EU. Hiệp định Đối tác Tự nguyện đưa ra những cam kết và hành động của hai bên chống khai thác gỗ bất hợp pháp hướng tới các mục tiêu:

- Cải thiện tình hình quản lý rừng;

- Cải thiện việc tiếp cận các thị trường gỗ của EU của các quốc gia đối tác;
- Tăng thu nhập cho Chính phủ các quốc gia đối tác;
- Tăng khả năng tiếp cận các nguồn hỗ trợ phát triển của Chính phủ các quốc gia đối tác;
- Thực hiện những công cụ có hiệu quả hơn trong thực thi luật tại các quốc gia đối tác;
- Cải thiện nền tảng giúp thực hiện quản lý rừng bền vững.

VPA đưa ra giải pháp qua đó có thể xác minh được tính hợp pháp của gỗ xuất khẩu vào thị trường EU trên cơ sở sử dụng giấy phép do các quốc gia đối tác cấp. Điều này được củng cố bởi các Hệ thống đảm bảo tính hợp pháp của gỗ (TLAS) được xây dựng dưới sự bảo trợ của từng Hiệp định Đối tác Tình nguyện. Các giấy phép FLEGT cấp cho các chuyến hàng sẽ tạo điều kiện cho Hải quan EU phân biệt được gỗ đã xác minh là hợp pháp của các quốc gia đối tác và cho phép nhập khẩu chúng vào EU, đồng thời cũng ngăn chặn được gỗ bất hợp pháp. Hệ thống đảm bảo này giúp kiểm soát, xác minh nội bộ và giám sát độc lập việc khai thác, chế biến và buôn bán gỗ.

2.2.2. Khuôn khổ hợp tác nhiều bên trong hợp tác quốc tế

EU là một thực thể quan trọng nhưng không phải là chủ đạo trên thị trường gỗ thế giới. Do đó EU bằng thông qua đối thoại với các các quốc gia nhập khẩu chính như Nhật Bản, Trung Quốc và Hoa Kỳ để củng cố các Hiệp định Đối tác Chiến lược nhằm tăng cường hợp tác trong cuộc chiến chống khai thác gỗ bất hợp pháp và hoạt động buôn bán sản phẩm từ gỗ bất hợp pháp tại những quốc gia mà thị trường EU ít có ảnh hưởng.

2.3. Thúc đẩy những chính sách mua sắm công

Kế hoạch Hành động thúc đẩy các quốc gia thuộc EU thực hiện những chính sách khuyến khích buôn bán gỗ đã được xác nhận là hợp pháp và có nguồn gốc bền vững. Chính sách này đòi hỏi nhà cung cấp phải đưa ra đầy đủ bằng chứng về tính hợp pháp và/hoặc tính bền vững của nguồn gỗ của mình. Cho đến nay, Chính phủ các nước Bỉ, Đan Mạch, Pháp, Hà Lan, Đức, Anh và Hà Lan đã thực hiện các chính sách như vậy.

2.4. Hỗ trợ những sáng kiến của khu vực kinh tế tư nhân

Kế hoạch Hành động khuyến khích sự tham gia của khu vực kinh tế tư nhân và bao gồm cả những hỗ trợ phát triển năng lực của khu vực kinh tế này ở các quốc gia sản xuất gỗ. Những hỗ trợ như vậy nhằm mục đích, thí dụ, phát triển các tiêu chuẩn quản lý sản xuất kinh doanh phù hợp với pháp luật, cải tiến quản lý chuỗi cung cấp gỗ và áp dụng các tiêu chuẩn thể hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đối. Việc Ủy ban Châu Âu và các quốc gia thành viên tài trợ cho Mạng lưới Kinh doanh Lâm sản Gỗ Toàn cầu và Kế hoạch Hành động Gỗ Nhiệt đới là những ví dụ về hoạt động này.

2.5. Bảo vệ đầu tư

Đã có những trường hợp đầu tư vào ngành lâm nghiệp lại khuyến khích khai thác gỗ bất hợp pháp, ví dụ xây dựng nhà máy chế biến gỗ với công suất quá lớn, không tương ứng với các nguồn nguyên liệu hợp pháp. Kế hoạch Hành động của EU, vì vậy, khuyến khích các ngân hàng và các thiết chế tài chính kết hợp đánh giá một cách thận trọng nguồn cung cấp nguyên liệu hợp pháp và lâu dài cũng như các yếu tố môi trường và xã hội khi thẩm định các dự án đầu tư trong lâm nghiệp.

2.6. Sử dụng các bộ luật hiện có hoặc mới

EU xem xét luật và văn bản dưới luật về chống khai thác gỗ bất hợp pháp của Cộng đồng hoặc các quốc gia thành viên. Việc này bao gồm:

- Đánh giá xem luật chống rửa tiền có thể áp dụng được không.
- Xem xét việc áp dụng Công ước về buôn bán các loài động thực vật bị đe dọa (CITES), và khả năng đưa thêm một số loài gỗ vào danh mục bảo vệ.
- Đánh giá những biện pháp do công ước OECD đưa ra về hối lộ ở những nơi có bằng chứng rằng hối lộ có vai trò trong tiến trình cấp giấy phép khai thác gỗ.
- Đánh giá xem các phương thức xử lý đồ ăn cắp của luật quốc gia có thể áp dụng cho buôn bán gỗ lậu được không.
- Ủy ban Châu Âu cũng cân nhắc những khả năng đề xuất xây dựng ở cấp EU hoặc quốc gia thành viên những bộ luật mới bao trùm những vấn đề liên quan đến buôn bán gỗ bất hợp pháp mà chưa được đề cập trong Hiệp định Đối tác Tự nguyện.

2.7. Gỗ tranh chấp

Kế hoạch Hành động cam kết EU sẽ phát triển một định nghĩa thiết thực hơn về gỗ tranh chấp và nhận thức rõ hơn mối liên kết giữa lâm nghiệp và tranh chấp trong các chương trình phát triển.



Thế nào là gỗ hợp pháp

3.1. Cơ sở

Kế hoạch Hành động FLEGT của EU thực chất là đưa ra những biện pháp giải quyết việc khai thác và buôn bán gỗ bất hợp pháp. Nền tảng của việc thực hiện các biện pháp đó là khả năng phân biệt giữa gỗ hợp pháp và gỗ bất hợp pháp. Vì thế định nghĩa về tính hợp pháp của gỗ sẽ là yếu tố quan trọng trong Hệ thống Đảm bảo tính Hợp pháp vốn là một phần của Hiệp định Đối tác Tự nguyện (VPA) được đàm phán và ký kết giữa EU và quốc gia đối tác.

3.2. Cần đưa những gì vào định nghĩa về tính hợp pháp của gỗ?

Một định nghĩa khả thi về tính hợp pháp của gỗ cần nhiều hơn bảng liệt kê những điều luật áp dụng trong ngành lâm nghiệp của một quốc gia. Việc quyết định đưa điều luật nào vào trong định nghĩa về tính hợp pháp của gỗ là quyền của mỗi quốc gia sản xuất gỗ. Tuy nhiên, tính thực tế của việc đánh giá; tác động của chúng đến việc đạt được các mục tiêu của định nghĩa; sự nhất quán giữa các bộ luật; và sự công bằng về quyền lợi của tất cả những bên liên quan đến rừng; đều phải được cân nhắc một cách thận trọng. Nhiều quốc gia có khá nhiều bộ luật liên quan đến rừng và gỗ. Bởi vậy, đánh giá mức độ tuân thủ của định nghĩa đối với tất cả các điều luật là một công việc không dễ dàng. Hơn nữa, không phải bộ luật nào cũng liên quan một cách ngang bằng đến việc giải quyết những tác động nghiêm trọng nhất của nạn khai thác bất hợp pháp. Ví dụ, tuân thủ luật liên quan đến quyền khai thác rõ ràng là một yếu tố cơ bản của định nghĩa; trong khi đó, tuân thủ luật đường bộ thì lại không hẳn như vậy. Tại một số quốc gia, nhất là ở nơi cả chính quyền trung ương và địa phương đều có quyền ban hành luật, còn có sự chồng chéo nhau giữa các bộ luật. Điều đó gây khó khăn cho việc đưa ra một định nghĩa tuân thủ tất cả các bộ luật. Trong trường hợp đó, cần thiết phải đánh giá xem luật nào có trước, luật nào được ưu tiên cho đến khi mọi mâu thuẫn được giải quyết.

Mặt khác, luật lâm nghiệp của một vài quốc gia còn không cho phép người địa phương tiếp cận tài nguyên rừng, buộc họ phải hoạt động một cách bất hợp pháp để thỏa mãn các nhu cầu thiết yếu hàng ngày, hoặc việc tuân thủ pháp luật nằm ngoài những khả năng của họ. Đó là những vấn đề cần được đánh giá khi thực hiện cải cách luật. Mục tiêu lâu dài của Kế hoạch Hành động FLEGT là quản lý bền vững tài nguyên rừng. Bởi vậy, định nghĩa về gỗ hợp pháp phải kết hợp được các điều luật thỏa mãn được cả ba yếu tố của bền vững: kinh tế, xã hội và môi trường. Điều này bao gồm:

- Cấp phép khai thác và chỉ khai thác gỗ trong địa giới hợp pháp ghi trong giấy phép.
- Tuân thủ những yêu cầu về quản lý rừng, kể cả những quy định tương ứng về môi trường, lao động và phúc lợi cộng đồng.
- Tuân thủ những quy định về các loại thuế tài nguyên, xuất nhập khẩu, tiền thuê đất, các loại phí trực tiếp liên quan đến hoạt động khai thác và buôn bán gỗ.
- Tôn trọng quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng đất và những loại tài nguyên khác có thể bị ảnh hưởng bởi hoạt động khai thác gỗ.
- Tuân thủ những yêu cầu về quy trình buôn bán và xuất nhập khẩu.

3.3. Xây dựng định nghĩa về tính hợp pháp

Quá trình quyết định xem điều luật nào được đưa vào định nghĩa thuộc trách nhiệm của quốc gia áp dụng những bộ luật đó. Nếu định nghĩa là một yếu tố trong Hệ thống bảo đảm tính hợp pháp để hỗ trợ hiệp định thương mại, nó phải được Chính phủ của quốc gia áp dụng luật tán thành. Tuy nhiên, bản chất của tiến trình này là định nghĩa về tính hợp pháp phải được các thành phần khác nhau có liên quan trong xã hội thừa nhận.

Nguy cơ tiềm tàng do không tuân theo luật có thể tạo ra những ảnh hưởng khác nhau đến các thành phần trong quốc gia sản xuất gỗ như: chính phủ, khu vực kinh tế tư nhân, các cộng đồng người dân tộc hoặc địa phương. Bởi vậy, tiến trình xây dựng định nghĩa cần được tham khảo tất cả các bên có liên quan trong xã hội. Ở những nước luật pháp thống nhất và rõ ràng thì việc xây dựng định nghĩa sẽ không phức tạp. Còn ở những nước pháp luật không đồng bộ, chồng chéo và mâu thuẫn thì đó sẽ là một công việc khó khăn, phải tham khảo nhiều lần, thậm chí phải kiểm nghiệm định nghĩa trong thực tế xem có phù hợp hay không. Đó là một số ví dụ về tiến trình tham khảo để xác định những điều luật không phù hợp với nhu cầu quản lý rừng bền vững, hoặc ở nơi có những quyền quan trọng chưa được pháp luật thừa nhận. Trong các trường hợp đó cần thiết phải áp dụng một định nghĩa tạm thời khả dĩ đem lại hiệu quả tốt nhất trong quá trình cải cách luật.

3.4. Thực hiện định nghĩa về tính hợp pháp

Kiểm tra sự tuân thủ của định nghĩa với luật và thực thi nó đòi hỏi định nghĩa phải rõ ràng, có tính khả thi và xác minh được mục tiêu. Định nghĩa còn phải dễ hiểu đối với những người làm lâm nghiệp cũng như những người thực thi luật. Điều đó có nghĩa là:

- Phải rõ ràng việc bộ luật nào hoặc những quy định nào được đưa vào hoặc không được đưa vào trong định nghĩa;
- Phải có bằng chứng thử nghiệm rõ ràng (tức là các tiêu chí và chỉ số) xác nhận tính phù hợp của nó với từng điều luật hoặc quy định.
- Phải có những cách thực tế để tiến hành các thử nghiệm đó tại hiện trường.

Để áp dụng được định nghĩa trong thực tế, còn phải tổ chức tập huấn cho những người làm lâm nghiệp cũng như những người thực thi pháp luật trong ngành lâm nghiệp. Qua quá trình thực hiện định nghĩa, kinh nghiệm thu được sẽ cho chúng ta thấy cần phải cải tiến hoặc thay đổi những gì; hoặc cần bổ sung hoặc sửa đổi những điều luật gì. Bởi vậy, cần có những điều khoản quy định trước cho những thay đổi đó. Ví dụ, Định nghĩa sẽ được thay đổi nếu:

- Một điều luật hoặc một quy định tạo nên một phần của định nghĩa bị thay đổi hoặc bị hủy bỏ;
- Một điều luật mới liên quan đến sản xuất gỗ được ban hành;
- Kinh nghiệm cho thấy định nghĩa không phù hợp với một điều luật nhất định.





Hệ thống đảm bảo tính hợp pháp của gỗ

4.1. Cơ sở

Kế hoạch Hành động về FLEGT của Ủy ban Châu Âu xác định một loạt biện pháp giải quyết tình trạng khai thác và buôn bán gỗ bất hợp pháp. Kế hoạch này nhấn mạnh đến nhu cầu cải cách phương thức quản lý và nâng cao năng lực ở các quốc gia sản xuất gỗ. Điều đó được hỗ trợ bởi những hành động nhằm mục đích giảm việc buôn bán và sử dụng gỗ khai thác bất hợp pháp và khuyến khích sử dụng gỗ có nguồn gốc hợp pháp trong phạm vi lãnh thổ EU. EU đề nghị thực thi những hành động này trong khuôn khổ các Hiệp định Đối tác Tự nguyện (VPA) được ký kết giữa EU và các quốc gia sản xuất gỗ. Một phần quan trọng của VPA là thiết lập cơ chế cấp phép nhằm bảo đảm rằng chỉ có sản phẩm gỗ sản xuất theo đúng pháp luật quốc gia xuất khẩu mới được phép nhập vào các nước EU. Theo cơ chế này, gỗ hoặc sản phẩm gỗ của các quốc gia đối tác chỉ được nhập vào các quốc gia EU khi có giấy phép có hiệu lực đi kèm. Tuy nhiên, việc buôn bán gỗ từ các quốc gia không phải đối tác của EU sẽ không theo quy định này.

4.2. Những yếu tố trong hệ thống đảm bảo tính hợp pháp

Mục tiêu của Hệ thống đảm bảo tính hợp pháp (legality assurance system - LAS) là đưa ra những phương tiện đáng tin cậy để phân biệt được sản phẩm gỗ hợp pháp và bất hợp pháp. Việc cấp giấy phép của các quốc gia đối tác đòi hỏi phải có một Hệ thống đảm bảo chỉ có gỗ khai thác hợp pháp mới được cấp giấy phép; tức là phải kiểm tra các hoạt động lâm nghiệp và kiểm soát chuỗi cung cấp từ khai thác đến xuất khẩu. Một Hệ thống đảm bảo tính hợp pháp như vậy sẽ bao gồm 5 thành phần như sau:

- **Định nghĩa về gỗ hợp pháp:** Định nghĩa phải có tính tiêu chuẩn và nêu rõ sẽ tuân thủ những điều luật nào của quốc gia đối tác, cũng như tiêu chí và các chỉ số để kiểm tra sự tuân thủ các điều luật đó.
- **Kiểm soát dây chuyền cung cấp:** Đảm bảo hệ thống truy xuất sản phẩm gỗ trong chuỗi cung cấp, từ khai thác đến điểm xuất khẩu.
- **Xác minh:** Đảm bảo xác minh mức độ tuân thủ Định nghĩa về tính hợp pháp của gỗ và cơ chế kiểm soát dây chuyền cung cấp.
- **Cơ chế cấp phép:** Chi tiết về việc ai sẽ cấp phép và cấp như thế nào.
- **Sự giám sát độc lập của bên thứ ba đối với các cơ chế nói trên:** Đây là cách đạt được sự tin nhiệm thông qua việc thực hiện tất cả những yêu cầu nói trên của Hệ thống đảm bảo tính hợp pháp (LAS).

4.3. Phát triển Hệ thống đảm bảo tính hợp pháp

Nhiều quốc gia đối tác đã có sẵn một số yếu tố của Hệ thống đảm bảo tính hợp pháp. Nhưng có thể các yếu tố đó chưa được vận hành hoàn hảo. Bởi vậy, cần có những đổi mới sao cho hệ

thống có sẵn này đảm bảo được tính hợp pháp và giúp truy xuất được nguồn gốc của các sản phẩm gỗ.

Trường hợp hệ thống hiện tại chưa có đủ các yếu tố cần thiết, bắt buộc phải xây dựng một hệ thống mới như trên. Dự kiến trong hầu hết các trường hợp, Hiệp định Đối tác Tự nguyện sẽ được đàm phán và ký kết trước khi Hệ thống đảm bảo tính hợp pháp vận hành đầy đủ và việc cấp phép bắt đầu được thực hiện. Trong Hiệp định sẽ thỏa thuận về một bản kế hoạch chi tiết thời gian thực hiện những hoạt động xây dựng Hệ thống đảm bảo tính hợp pháp và thực thi việc cấp phép. Hiệp định Đối tác Tự nguyện sẽ xác định rõ những lĩnh vực cần có trợ giúp tài chính và kỹ thuật để thực thi các hoạt động này.

4.4. Thực thi Hệ thống bảo đảm tính hợp pháp

Có hai cách phát triển và thực thi hệ thống đảm bảo tính hợp pháp: Dựa trên chuyển hàng và dựa trên doanh nghiệp.

Dựa trên chuyển hàng: Mỗi chuyển hàng xuất khẩu vào EU sẽ được cơ quan có thẩm quyền cấp phép riêng. Theo đó, cơ quan cấp phép sẽ kiểm tra các bằng chứng gốc của chuyển hàng xem có đáp ứng được các yêu cầu của hệ thống đảm bảo tính hợp pháp hay không.

Dựa trên doanh nghiệp: Cơ quan cấp phép kiểm tra doanh nghiệp xem hệ thống kiểm soát các bằng chứng gốc của doanh nghiệp có thỏa mãn được những yêu cầu của Hệ thống bảo đảm tính hợp pháp hay không. Tất cả các chuyển hàng của doanh nghiệp đều phải có đủ các giấy phép FLEGT cho đến khi việc kiểm tra cho thấy hệ thống kiểm soát của doanh nghiệp hoạt động hiệu quả. Trong trường hợp này, có thể thừa nhận hệ thống do doanh nghiệp sử dụng như các hệ thống cấp phép và hệ thống truy xuất nguồn gốc gỗ. Tuy nhiên, các hệ thống này cũng phải được cơ quan cấp phép thanh tra định kỳ để đảm bảo rằng chúng đáp ứng được các yêu cầu của Hệ thống bảo đảm tính hợp pháp.

Một số quốc gia đối tác có thể xây dựng và thực thi Hệ thống bảo đảm tính hợp pháp trên phạm vi cả nước. Tuy nhiên trước mắt, cần giới hạn phạm vi của Hệ thống này theo vùng địa lý hoặc các dây chuyền xuất khẩu chính vào châu Âu. Có thể trong giai đoạn đầu, EU sẽ khuyến khích các quốc gia đối tác mở rộng phạm vi áp dụng hệ thống đảm bảo tính hợp pháp đối với các hoạt động xuất khẩu cũng như thị trường trong nước. Việc giám sát hoạt động của Hệ thống bảo đảm tính hợp pháp của từng quốc gia đối tác sẽ thuộc trách nhiệm chính của Ủy ban Thực thi hỗn hợp (Joint Implementation Committee) bao gồm đại diện của chính phủ quốc gia đối tác và EU.



Hệ thống truy xuất nguồn gốc gỗ và chuỗi hành trình sản phẩm

5.1. Cơ sở

Một phần quan trọng Kế hoạch Hành động FLEGT của EU là đàm phán và ký kết Hiệp định Đối tác Tự nguyện (VPA) giữa EU với quốc gia sản xuất gỗ. Trong các Hiệp định đó, điều quan trọng là phải thiết lập được một cơ chế cấp phép sao cho chỉ có gỗ tuân thủ những điều luật của quốc gia sản xuất gỗ mới được nhập khẩu vào thị trường EU. Với cơ chế cấp phép này, việc nhập gỗ vào thị trường EU sẽ bị cấm trừ khi có giấy phép hợp lệ. Việc cấp giấy phép đòi hỏi phải thực thi một Hệ thống bảo đảm tính hợp pháp (LAS), mà qua đó, Cơ quan cấp phép sẽ có đủ bằng chứng để khẳng định gỗ đã được sản xuất một cách hợp pháp và hoàn toàn có khả năng truy xuất nguồn gốc¹⁾. Điều này đòi hỏi ba điều kiện:

- Định nghĩa thế nào là gỗ hợp pháp
- Cơ chế kiểm soát chuỗi cung cấp (ví dụ, Hệ thống truy xuất nguồn gốc hoặc chuỗi giám sát)
- Phương tiện xác minh những yêu cầu của Định nghĩa và cơ chế kiểm soát chuỗi cung cấp đã được thỏa mãn, đủ điều kiện cấp giấy phép.

5.2. Những nguyên tắc và tiêu chí kiểm soát chuỗi cung cấp

5.2.1. Quyền sử dụng

Quyền sử dụng tài nguyên rừng được giao cho chủ thể rõ ràng, được thể hiện trên bản đồ chỉ rõ vị trí của rừng cùng với những thông tin về người được giao quyền sử dụng nhằm dễ dàng kiểm tra và xác nhận việc khai thác được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

5.2.2 Sản xuất và chế biến

Có các cơ chế thích hợp để truy xuất nguồn gốc của gỗ trong chuỗi cung cấp từ điểm khai thác đến điểm xuất khẩu.

5.2.2.1. Mỗi khâu trong chuỗi sản xuất đều có thể xác định được; và tại mỗi khâu đều có sự kiểm soát để truy xuất được nguồn gốc của gỗ hoặc sản phẩm chế biến từ gỗ.



5.2.2.2. Cây đứng: Có cơ chế để kiểm tra được cây đứng tại nơi sẽ khai thác và xác minh được rằng nó phù hợp với những mô tả về diện tích đã giao quyền khai thác.

5.2.2.3. Gỗ tròn tại rừng: Các lóng gỗ hoặc đồng gỗ tròn được nhận dạng và ghi chép đầy đủ trước khi vận chuyển.

5.2.2.4. Vận chuyển: Lưu trữ đầy đủ thông tin liên quan đến phương tiện vận chuyển và gỗ vận chuyển. Không lẫn lộn với gỗ bất hợp pháp hoặc gỗ từ các nguồn không rõ ràng để giúp kiểm tra và xác định được nguồn gốc gỗ tại các kho trung chuyển.

5.2.2.5. Bảo vệ tại các kho trung chuyển: Có sự kiểm soát thích đáng tại các kho trung chuyển để đảm bảo rằng gỗ hợp pháp được bảo quản cẩn thận, không lẫn lộn với gỗ từ các nguồn không rõ ràng khác.

5.2.2.6. Tập kết gỗ tại các cơ sở chế biến: Có sự kiểm soát chặt chẽ để bảo đảm rằng chỉ có gỗ hợp pháp mới được đưa đến các cơ sở chế biến. Gỗ bất hợp pháp hoặc có xuất xứ không rõ ràng thì không được đưa vào cơ sở chế biến.

5.2.2.7. Kiểm tra bên trong cơ sở chế biến: Nếu trong cơ sở chế biến có gỗ từ các nguồn khác thì phải để riêng. Áp dụng biện pháp kiểm tra cân đối lượng gỗ nhập và xuất của mỗi cơ sở chế biến.

5.2.2.8. Tập kết gỗ tại các điểm xuất khẩu: Tất cả các dạng sản phẩm: gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ đã qua chế biến khi đưa đến điểm xuất khẩu đều phải có hồ sơ và lý lịch rõ ràng, đảm bảo chúng đều xuất xứ từ nguồn hợp pháp.

Giải thích: Mặc dù cách kiểm soát hoặc thẩm định hàng hóa có thể mỗi nơi một khác (ví dụ: dán nhãn, hoặc dựa vào hồ sơ đi theo mỗi chuyến hàng) cơ chế kiểm soát phải phù hợp với từng loại mặt hàng và giá trị của chúng để tránh nguy cơ gây lẫn lộn giữa gỗ hợp pháp với gỗ bất hợp pháp.



5.2.3 Khối lượng

Tại mỗi điểm trung chuyển hoặc tập kết trong chuỗi cung cấp, phải có hệ thống kiểm tra, đo đạc và ghi chép rõ ràng và đầy đủ từng chủng loại gỗ hoặc sản phẩm, kể cả khối lượng cây đứng ước tính tại mỗi lô trước khi khai thác. Số liệu phải chính xác để tạo điều kiện đối chiếu xem trong toàn bộ chuỗi cung cấp, chúng có khớp nhau hay không.

5.2.3.1. Thông tin về khối lượng gỗ hoặc sản phẩm gỗ hợp pháp được đối chiếu qua mỗi khâu trong toàn bộ chuỗi cung cấp để có thể kịp thời phát hiện bất cứ sai lệch nào.

5.2.3.2. Sản lượng cây đứng: Trước khi bắt đầu khai thác, phải ước tính một cách tương đối chính xác sản lượng cây đứng trên mỗi lô khai thác, kể cả sản lượng cây đứng ở những diện tích rừng sẽ chuyển đổi mục đích sử dụng. Phải lưu trữ những thông tin này cẩn thận để sau này so sánh với khối lượng khai thác thực tế.

5.2.3.3. Gỗ tròn trong rừng: Thông tin về trọng lượng hoặc khối lượng gỗ tròn đã khai thác phải được thu thập và ghi chép đầy đủ để tạo điều kiện dễ dàng cho việc đối chiếu với sản lượng ước tính trước đó, hoặc với các khâu tiếp theo trong chuỗi cung cấp.

5.2.3.4. Vận chuyển và các kho trung chuyển: Thông tin chi tiết về khối lượng từng chuyến hàng đến và đi, kể cả lượng gỗ hoặc sản phẩm lưu giữ trong kho phải được ghi chép sao cho có thể dễ dàng kiểm tra và đối chiếu với các khâu khác trong chuỗi cung cấp.

5.2.3.5. Hàng nhập tại các cơ sở chế biến chính: Thông tin về chủng loại hàng, nguồn gốc, khối lượng phải được ghi chép chi tiết, đầy đủ tạo điều kiện cho việc đối chiếu và so sánh với các công đoạn trước đó trong chuỗi cung cấp.

5.2.3.6. Kiểm soát bên trong các cơ sở chế biến: Thông tin về khối lượng nguyên liệu thô và thành phẩm từ các nguồn đã được xác minh là hợp pháp, và tỷ lệ chuyển đổi hợp lý và đáng tin cậy phải được ghi chép đầy đủ. Căn cứ vào các số liệu đó, thường xuyên đối chiếu và kiểm tra để đảm bảo khối lượng sản phẩm đã hoàn chỉnh không vượt quá số lượng có thể sản xuất được từ nguồn nguyên liệu hợp pháp. Nếu số lượng sản phẩm vượt quá hệ số chuyển đổi thì phải có những giải trình hợp lý.

5.2.3.7. Hàng vận chuyển đến điểm xuất khẩu: hàng hóa (gỗ tròn hoặc sản phẩm đã hoàn thiện) khi đưa đến điểm xuất khẩu phải có đủ tài liệu và hồ sơ gốc. Những thông tin này phải được thu thập và ghi chép đầy đủ để tạo điều kiện thuận lợi cho việc so sánh đối chiếu với tài

liệu của các công đoạn trước đó của chuỗi cung cấp và làm cơ sở để cấp xác nhận tính hợp pháp.

Giải thích: Với Hệ thống đảm bảo tính hợp pháp, không thể đưa thêm gỗ ngoài số lượng đã được xác nhận là từ nguồn hợp pháp. Tại mỗi công đoạn trong chuỗi cung cấp, lượng gỗ/sản phẩm xuất đi đều được kiểm tra đối chiếu với lượng gỗ nhập vào. Điều đó có nghĩa là lượng gỗ nhập và xuất tại mỗi công đoạn đều được ghi chép đầy đủ, kể cả xuất xứ lẫn loại phương tiện chế biến. Những thông tin này luôn được cập nhật, so sánh và phân tích để có thể dễ dàng phát hiện ra những sai khác bất hợp lý.

5.2.4 Để lần gỗ đã được xác nhận hợp pháp với gỗ khác

Nếu cho phép để lần gỗ đã được xác nhận hợp pháp với gỗ từ những nguồn khác, phải có sự kiểm soát để gỗ có nguồn gốc không rõ ràng hoặc gỗ khai thác không có giấy phép không bị nhập vào gỗ được xác nhận hợp pháp.

5.2.4.1. Để riêng thì tốt hơn, tuy nhiên có thể cho phép để lần trong một giai đoạn nhất định (thí dụ 4 năm) nếu có sự giải thích hợp lý và đáp ứng được các điều kiện trong phần 2.4.2, 2.4.4.

5.2.4.2: Việc để lần gỗ có thể xảy ra/chấp nhận ở các cơ sở chế biến, các kho trung chuyển hoặc các điểm tập kết nếu có sự kiểm soát chặt chẽ nhằm đảm bảo gỗ bất hợp pháp hoặc gỗ có nguồn gốc không rõ ràng không bị nhập vào gỗ hợp pháp. Còn ở trong rừng, hoặc khi vận chuyển hoặc ở các bãi gỗ không thể kiểm soát thì việc để lần là không được phép.

5.2.4.3. Có biện pháp để đảm bảo nguyên liệu xuất xứ không rõ ràng hoặc khai thác khi chưa có giấy phép không được đưa vào các cơ sở chế biến hoặc các kho trung chuyển cho phép để lần gỗ.

5.2.4.4. Có biện pháp để đảm bảo rằng khối lượng sản phẩm của một cấp chất lượng và chủng loại nhất định đủ điều kiện để được chứng nhận là hợp pháp không vượt quá tỷ lệ của khối lượng nguyên vật liệu có cùng chất lượng và chủng loại từ các nguồn đã được chứng nhận hợp pháp được sử dụng trong quá trình sản xuất chủng loại sản phẩm đó.

Giải thích: Điều này quy định những điều kiện trong đó gỗ được hệ thống LAS xác nhận hợp pháp có thể được để lần với gỗ được phê duyệt từ các hệ thống khác. Đó có thể là gỗ nhập khẩu hợp pháp hoặc gỗ khai thác từ nơi khác và đang trong quá trình xác nhận tính hợp pháp. Bởi vậy, cần có những biện pháp kiểm soát để loại gỗ có xuất xứ không rõ ràng hoặc khai thác khi chưa được cấp phép.

5.2.5 Sản phẩm gỗ nhập khẩu Phải có sự kiểm soát chặt chẽ để đảm bảo chỉ nhập khẩu gỗ có nguồn gốc hợp pháp²⁾

5.2.5.1. Có cơ chế kiểm soát để đảm bảo gỗ tròn hoặc sản phẩm gỗ được nhập khẩu một cách hợp pháp.

5.2.5.2. Nếu đã thỏa thuận với quốc gia đối tác, cần có cơ chế kiểm soát để đảm bảo gỗ tròn hoặc sản phẩm gỗ nhập khẩu được sản xuất một cách hợp pháp và được xuất khẩu từ quốc gia mà gỗ đó được khai thác.

Giải thích: Gỗ được nhập từ quốc gia thứ ba đến quốc gia đối tác cũng cần đưa vào Hệ thống đảm bảo tính hợp pháp của quốc gia đối tác. Tuy nhiên, căn cứ vào bộ hồ sơ nhập khẩu, quốc gia đối tác cũng phải đảm bảo có thể truy xuất được nguồn gốc hợp pháp của số gỗ đó. Quốc gia đối tác có thể áp dụng một cơ chế kiểm soát nào đó để đảm bảo rằng tất cả số gỗ nhập khẩu để tái xuất theo khuôn khổ của LAS phải được sản xuất một cách hợp pháp theo luật của quốc gia xuất xứ. (ví dụ, hợp tác với quốc gia đó để xây dựng một cơ chế xác minh tính hợp pháp của gỗ). Tuy nhiên, trong khuôn khổ của hệ thống LAS, cơ chế đó không phải là một điều kiện bắt buộc.

Chú thích

- ¹⁾ Không nhất thiết phải luôn luôn truy xuất nguồn gốc của từng khúc gỗ hoặc từng chuyến vận chuyển, hoặc từng sản phẩm, nhưng mức độ truy xuất này cần được thực hiện giữa rừng với nơi trung chuyển đầu tiên để kiểm soát được gỗ để lẫn vào gỗ mới khai thác.(vd: tại một trạm tập kết gỗ hoặc cơ sở chế biến)
- ²⁾ Các quốc gia đối tác được khuyến khích xây dựng cơ chế đảm bảo tính hợp pháp áp dụng cho từng doanh nghiệp khai thác để đảm bảo tất cả các loại gỗ trong nước và gỗ nhập khẩu đều có xuất xứ hợp pháp.



CHƯƠNG VI



Những yêu cầu xác minh

6.1. Cơ sở

Để có thể cấp giấy phép, Cơ quan Cấp Phép cần có đủ bằng chứng để khẳng định rằng gỗ được sản xuất một cách hợp pháp và hoàn toàn có khả năng truy xuất nguồn gốc thông qua chuỗi cung cấp tới nguồn gốc hợp pháp của gỗ¹⁾. Điều này đòi hỏi ba điều kiện:

- Định nghĩa thế nào là gỗ hợp pháp;
- Cơ chế kiểm soát chuỗi cung cấp, thí dụ hệ thống truy xuất nguồn gốc hoặc chuỗi hành trình sản phẩm;
- Xác minh những yêu cầu của Định nghĩa về tính hợp pháp và chuỗi cung cấp đã được tuân thủ trên thực tế để những thông tin này có thể được chuyển đến Cơ quan Cấp Phép làm căn cứ cho việc cấp giấy phép.

6.2. Xác minh sự tuân thủ pháp luật và chuỗi hành trình sản phẩm

Giấy phép FLEGT sẽ được cấp trên cơ sở các bằng chứng đệ trình lên Cơ quan cấp phép cho thấy tất cả những yêu cầu ghi trong Định nghĩa về tính hợp pháp của quốc gia đối tác đã được thỏa mãn. Các bằng chứng này được cung cấp thông qua sự giám sát thường xuyên các hoạt động của chủ (quản lý) rừng và các cơ sở chế biến gỗ nhằm xác minh:

- Sự tuân thủ những yêu cầu ghi trong Định nghĩa về tính hợp pháp của gỗ tại rừng, và tính hợp pháp của gỗ tại các cơ sở chế biến gỗ.
- Việc thực thi các biện pháp kiểm soát chuỗi cung cấp tại từng khâu chuyên chở, giao nhận, chế biến sản phẩm – ví dụ nhà máy cưa, nhà máy gỗ dán - để đảm bảo rằng không có nguyên liệu có nguồn gốc không rõ ràng lọt vào trong chuỗi sản xuất.

Việc xác minh phải đạt được những bằng chứng rõ ràng và đáng tin cậy để trình lên Cơ quan cấp phép và Giám sát độc lập. Những bằng chứng đó sẽ cho thấy:

- Hàng hóa xuất khẩu được sản xuất phù hợp với những điều luật ghi trong Định nghĩa về tính hợp pháp.



- Có sự kiểm soát thích đáng để đảm bảo sản phẩm được cấp phép được sản xuất từ gỗ hợp pháp.

Cơ quan thực hiện việc xác minh cần có đầy đủ năng lực và vận hành các hệ thống phù hợp với các thông lệ kiểm toán đã được chấp nhận. Cơ quan không thuộc nhà nước nếu đạt được tiêu chuẩn trên thì cũng có thể thực hiện việc xác minh này.

6.3. Nguyên tắc và tiêu chí cho các hoạt động xác minh

Xác minh là sự kiểm soát nhằm đảm bảo tính hợp pháp của gỗ để cấp giấy phép. Xác minh phải đủ mạnh và hiệu quả để đảm bảo nếu có gỗ không tuân thủ những yêu cầu của Định nghĩa về tính hợp pháp, dù là đang còn nằm trong rừng hay trong chuỗi cung cấp, thì sẽ bị phát hiện ra ngay để có những biện pháp giải quyết kịp thời. Cường độ xác minh sẽ tương ứng với tình hình thực tế ở từng quốc gia đối tác.

6.3.1 Tổ chức

Việc xác minh có thể do một tổ chức của Chính phủ - hay một tổ chức thị trường, hoặc một cơ quan thứ ba, hoặc một cơ quan kết hợp cả ba thành phần nói trên – có đủ các nguồn lực, hệ thống quản lý và những nhân viên được đào tạo bài bản và có đủ năng lực thực hiện. Tổ chức này cũng phải có những cơ chế mạnh và hiệu quả để kiểm soát những xung đột về quyền lợi có khả năng xảy ra.

6.3.1.1. Việc xác minh được thực hiện bởi một hoặc nhiều cơ quan có đủ nguồn lực và năng lực thực hiện, và được xác định rõ ràng.

6.3.1.2. Tất cả các nhân viên xác minh phải có những kỹ năng và kinh nghiệm cần thiết để thực thi nhiệm vụ và họ phải được giám sát nghiêm túc.

6.3.1.3. Các hoạt động xác minh được thực thi và ghi chép đầy đủ để đảm bảo tính minh bạch của hệ thống.

6.3.1.4. Phải có một hệ thống mạnh để đảm bảo mọi mâu thuẫn hoặc xung đột quyền lợi ở cả cấp cá nhân và tổ chức đều được xác định, ghi chép, quản lý và kiểm soát hiệu quả.

6.3.1.5. Ở những nơi các hoạt động xác minh được thực hiện bởi những cán bộ giám sát hiện trường là những người thường tham gia vào các hoạt động lâm nghiệp (như kiểm lâm) thì bắt buộc phải có một bộ phận của quá trình xác minh được thực hiện bởi những nhân viên khác không thường xuyên tham gia vào các hoạt động lâm nghiệp hay quản lý các nhân viên giám sát hiện trường.

6.3.2. Xác minh tính hợp pháp trong rừng

Có cơ chế rõ ràng về nhu cầu cần xác minh những gì. Phương pháp xác minh phải được viết thành một quy trình bắt buộc. Tiến trình xác minh phải có tính hệ thống, minh bạch, dựa trên chứng cứ và phải được định kỳ thực hiện và bao trùm mọi yếu tố đã được đề ra trong quy trình.

6.3.2.1. Phạm vi xác minh phải được viết một cách chi tiết và rõ ràng thành văn bản, trong đó quy định rõ sẽ xác minh những gì; và đối tượng xác minh tối thiểu sẽ phải như thế nào mới đạt được tất cả các yêu cầu ghi trong Định nghĩa về tính hợp pháp.

6.3.2.2. Phương pháp xác minh phải được tài liệu hóa, thích hợp, minh bạch,



có lý, hiệu quả. Tài liệu này cũng cần được kiểm tra thường xuyên, nhất là việc ghi chép các số liệu xác minh và việc thu thập thông tin thích hợp từ các bên quan tâm khác.

6.3.2.3. Việc xác minh được thực hiện theo định kỳ kết hợp với những cuộc kiểm tra đột xuất. Định kỳ và cường độ xác minh cần cân xứng với năng lực của hệ thống. Hồ sơ các cuộc xác minh phải được duy trì sao cho tạo điều kiện dễ dàng cho việc thanh tra nội bộ và giám sát của các tổ chức độc lập.

6.3.3. Xác minh hệ thống để kiểm soát chuỗi cung cấp

Phải có phạm vi rõ ràng về xác minh những gì trong toàn bộ chuỗi cung cấp từ khai thác đến xuất khẩu. Phương pháp xác minh được tài liệu hóa và đảm bảo toàn bộ tiến trình xác minh có tính hệ thống, minh bạch, dựa trên chứng cứ, được thực hiện theo định kỳ và bao trùm lên tất cả các khâu. Việc kiểm tra sổ sách và đối chiếu số liệu giữa các khâu trong chuỗi cung cấp cũng cần được thực hiện thường xuyên và kịp thời.

6.3.3.1. Phạm vi xác minh cũng được tài liệu hóa một cách rõ ràng, chi tiết về những gì phải xác minh và hoàn toàn phù hợp với các nguyên tắc về kiểm soát toàn bộ chuỗi cung cấp đề ra trong Mục 6.2.

6.3.3.2. Có quy trình được tài liệu hóa trong đó ghi rõ cách xác minh việc tuân thủ những yêu cầu trong chuỗi cung cấp.

6.3.3.3. Có sự kiểm tra định kỳ để đảm bảo sự kiểm soát cần thiết được thực hiện ở tất cả các khâu trong chuỗi cung cấp. Cường độ kiểm tra tùy thuộc năng lực của hệ thống đang được thực hiện để đảm bảo sự tuân thủ. Hồ sơ các cuộc xác minh phải được duy trì sao cho chúng tạo điều kiện dễ dàng cho việc thanh tra nội bộ và giám sát của các tổ chức độc lập.

6.3.3.4. Có sự đối chiếu, so sánh số liệu giữa các khâu trong chuỗi cung cấp. Phương pháp kiểm tra phải được tài liệu hóa cụ thể, rõ ràng, kể cả việc phân công ai là người chịu trách nhiệm, thời điểm kiểm tra, tổ chức và thực hiện kiểm tra như thế nào.

6.3.4. Không tuân thủ các yêu cầu trong Định nghĩa.

Có cơ chế đủ hiệu lực để đòi hỏi và buộc thực thi những biện pháp khắc phục thích hợp trong các trường hợp không tuân thủ những yêu cầu ghi trong Định nghĩa về tính hợp pháp.

6.3.4.1. Có hệ thống để yêu cầu các hoạt động khắc phục và ngăn ngừa khi phát hiện những trường hợp không tuân thủ và để buộc các hoạt động này phải được thực thi.

Chú thích: ¹⁾ Tiến trình này cần có các điều khoản bảo vệ những thông tin thương mại nhạy cảm. Trong trường hợp này, sự minh bạch chỉ áp dụng cho những thông tin thích hợp đối với việc xác minh tính hợp pháp và dây chuyền cung cấp.



Hiệp định đối tác tự nguyện

7.1. Hiệp định đối tác tình nguyện là gì?

Kế hoạch Hành động FLEGT của EU nhận thức rằng với tư cách là một thị trường tiêu thụ sản phẩm gỗ quan trọng, EU chia sẻ trách nhiệm với các quốc gia sản xuất gỗ để chống lại nạn khai thác gỗ bất hợp pháp và những hoạt động thương mại liên quan. Tuy nhiên, hiện tại vẫn chưa có một cơ chế thực tế nào để phát hiện và loại trừ gỗ bất hợp pháp ra khỏi thị trường EU. Bởi vậy, Kế hoạch Hành động FLEGT của EU đưa ra sáng kiến xây dựng những Hiệp định Đối tác Tự nguyện (VPA) giữa EU với các nước sản xuất gỗ (các quốc gia đối tác FLEGT). Những Hiệp định này được thiết kế cơ bản là nhằm loại trừ gỗ bất hợp pháp ra khỏi hoạt động thương mại trong nước cũng như quốc tế của quốc gia đối tác. Hiệp định Đối tác Tự nguyện là hiệp định ràng buộc giữa EU và một quốc gia đối tác trong đó hai bên cam kết cùng nhau phối hợp để hỗ trợ những mục tiêu của Kế hoạch hành động FLEGT và thực thi cơ chế cấp giấy phép. Để tạo điều kiện cho hoạt động hợp tác này, một quy định mới của EU về việc thực hiện cơ chế cấp phép FLEGT đã được thông qua¹⁾.

7.2. Hiệp định Đối tác Tình nguyện bao gồm những gì?

VPA nhằm mục đích hỗ trợ những cam kết của các quốc gia sản xuất gỗ trong quản lý rừng bền vững thông qua những trợ giúp để các quốc gia này cải thiện việc thực thi luật lâm nghiệp và quản trị rừng. Một yếu tố chung cho tất cả các VPA là các quốc gia đối tác cam kết hoặc sẽ cam kết xây dựng những cơ chế luật pháp và hành chính đáng tin cậy cũng như các hệ thống kỹ thuật để xác minh rằng gỗ được sản xuất theo đúng quy định của luật pháp quốc gia. Điều đó bao hàm:

- Cam kết đảm bảo rằng luật lâm nghiệp liên quan luôn nhất quán, dễ hiểu, khả thi và có tác dụng thúc đẩy quản lý rừng bền vững.
- Phát triển các hệ thống hành chính và kỹ thuật để giám sát những hoạt động khai thác, xác định và truy xuất nguồn gốc gỗ từ địa điểm khai thác đến thị trường hay điểm tập kết xuất khẩu.
- Cam kết cải thiện sự minh bạch và trách nhiệm giải trình trong công tác quản trị rừng.
- Thiết lập sự kiểm soát và các bảng cân đối trọng trong hệ thống truy xuất nguồn gốc và cấp phép cho gỗ, kể cả việc thực hiện hệ thống giám sát độc lập.
- Xây dựng các quy trình cấp phép cho xuất khẩu gỗ hợp pháp.

Tuy nhiên, Hiệp định VPA cũng cần nhận thức được rằng những điều kiện ảnh hưởng đến thực thi luật lâm nghiệp và quản trị rừng ở mỗi quốc gia đối tác là khác nhau. Bởi vậy tại từng quốc gia đối tác, Hiệp định Đối tác Tự nguyện phải tính đến những yếu tố như: Những vấn đề về quản trị rừng của quốc gia; công tác xây dựng luật lâm nghiệp; bản chất của quyền sử dụng đất và rừng; bản chất của việc buôn bán gỗ; những sáng kiến hiện tại của ngành lâm nghiệp cũng như năng lực thực thi các thỏa thuận.

Những yếu tố cần phải cân nhắc khi thiết kế và thực hiện Hiệp định Đối tác Tự nguyện bao gồm:

- *An sinh xã hội:* Hiệp định Đối tác Tự nguyện phải tìm cách giảm thiểu những tác động tiêu cực lên các cộng đồng địa phương và người nghèo trên cơ sở quan tâm thích đáng đến nguồn sống có liên quan đến rừng của các cộng đồng địa phương và người bản địa. Các quốc gia đối tác được khuyến khích đề liên kết các vấn đề về FLEGT với những chiến lược xóa đói giảm nghèo và giám sát những tác động của VPA lên tình trạng đói nghèo.
- *Sự tham gia của các bên liên quan:* Cần có những điều khoản quy định phải thường xuyên tham vấn các bên liên quan trong tiến trình thiết kế và thực thi Hiệp định VPA. Điều này phải bao hàm các cách thức tạo điều kiện cho Khu vực tư nhân tham gia các nỗ lực chống khai thác gỗ bất hợp pháp nhưng đồng thời cũng phải bảo đảm rằng những yêu cầu được đưa vào trong Hiệp định không tạo nên gánh nặng quá mức cho những người sản xuất nhỏ.

Tại một số quốc gia đối tác, thỏa mãn được những yêu cầu nói trên đòi hỏi phải có những nỗ lực to lớn cho việc xây dựng năng lực và tăng cường thể chế. VPAs phải xác định rõ những lĩnh vực cần được hỗ trợ về mặt tài chính cũng như kỹ thuật. Bất kỳ sự trợ giúp nào cũng sẽ được hướng tới việc tăng cường tính hợp pháp trong lĩnh vực lâm nghiệp. Đó là bước đi cần bản nhằm đạt được sự quản lý bền vững tài nguyên rừng. Những lĩnh vực cần được quan tâm bao gồm:

- Hỗ trợ thực hiện cải cách luật pháp và quy định nếu cần.
- Hỗ trợ phát triển các hệ thống/cơ chế xác minh gỗ đã được khai thác một cách hợp pháp.
- Xây dựng năng lực cho Chính phủ và Xã hội dân sự ở các quốc gia đối tác.
- Tìm kiếm những giải pháp công bằng, đúng đắn cho vấn đề khai thác gỗ trái phép giúp giảm thiểu tác động tiêu cực cho các cộng đồng sống phụ thuộc vào rừng.
- Tăng cường những thể chế hiện có và xây dựng thể chế mới.
- Hỗ trợ cải cách luật pháp và chính sách trong ngành lâm nghiệp.



7.3. Xây dựng hiệp định đối tác tự nguyện, đàm phán và hiệu lực của hiệp định

Hiệp định đối tác tự nguyện được khởi động từ các cuộc thảo luận không chính thức giữa EU với các quốc gia đối tác tương lai, thường là do Ủy ban châu Âu hoặc một hay nhiều quốc gia thành viên của EU thực hiện. Điều đó sẽ đảm bảo cho mọi thành phần liên quan ở quốc gia đối

tác hiểu rõ các mục tiêu của VPA cũng như cơ chế để thực hiện Hiệp định; đồng thời, nó cũng giúp EU hiểu được các vấn đề trong ngành lâm nghiệp của quốc gia đối tác cần được giải quyết trong tiến trình xây dựng Hiệp định. Quốc gia đối tác sẽ thông báo cho Ủy ban Châu Âu khi nào thì họ sẵn sàng cho các vòng đàm phán chính thức. Việc đàm phán sẽ tập trung vào những vấn đề quan trọng có ảnh hưởng đến công tác thực thi luật lâm nghiệp và quản trị rừng của quốc gia đối tác. Tiến trình đàm phán có thể sẽ mất vài tháng. Hiệp định VPA sẽ có hiệu lực khi tiến trình đàm phán kết thúc và những thủ tục hành chính của mỗi bên được hoàn thành (ví dụ: Phê chuẩn hiệp định).

7.3.1. Ủy ban thực hiện hỗn hợp

Một Ủy ban thực hiện hỗn hợp (Joint Implementation Committee – JIC) sẽ được thành lập với đại diện của quốc gia đối tác, Ủy ban Châu Âu và các quốc gia thành viên EU để giám sát việc thực thi Hiệp định.

Ủy ban chịu trách nhiệm đảm bảo các cuộc thảo luận giữa EU và quốc gia đối tác diễn ra thường xuyên và có hiệu lực. Ủy ban sẽ tạo điều kiện, theo dõi và giám sát việc thực hiện Hiệp định, đồng thời dàn xếp và giải quyết mọi bất đồng hoặc mâu thuẫn nảy sinh.

Nhiệm vụ của Ủy ban bao gồm:

- Quyết định thời điểm có hiệu lực của cơ chế cấp phép.
- Theo dõi và đánh giá tiến bộ chung của việc thực thi Hiệp định Đối tác Tự nguyện.
- Đánh giá các báo cáo của Cơ quan giám sát độc lập cũng như những phản nản về hoạt động của cơ chế cấp phép.
- Làm trung gian hòa giải và giải quyết những mâu thuẫn/tranh chấp liên quan đến Hiệp định và cơ chế cấp phép.

7.3.2. Lập kế hoạch và Thực hiện

Mỗi VPA đều có một bản kế hoạch chi tiết ghi rõ từng hoạt động, thời gian thực hiện để cải thiện nền quản trị trong ngành lâm nghiệp và thực hiện cơ chế cấp phép. Cũng có thể sau khi Hiệp định VPA có hiệu lực được một thời gian thì cơ chế cấp phép mới đi vào hoạt động bởi có thể cần phải xây dựng hoặc tăng cường Hệ thống Đảm bảo tính hợp pháp. Khi một quốc gia đối tác cho rằng Hệ thống Đảm bảo tính hợp pháp của mình đã thỏa mãn được tất cả các yêu cầu, họ sẽ thông báo cho EU qua JIC. Sau khi khẳng định thông tin đó, Ủy ban châu Âu sẽ đưa tên của quốc gia này và bất kỳ những sản phẩm bổ sung nào được kiểm soát bởi cơ chế cấp phép vào trong các Phụ lục của Điều lệ FLEGT của EU. Từ thời điểm này trở đi, mọi sản phẩm liên quan của quốc gia đối tác xuất khẩu vào EU sẽ buộc phải có Giấy phép FLEGT.

7.3.3. Phạm vi của các Hiệp định Đối tác Tự nguyện

Ban đầu, Cơ chế cấp phép chỉ áp dụng đối với một số loại hạn chế sản phẩm gỗ đặc (ví dụ: gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép). Tuy nhiên, mỗi VPA sẽ có điều khoản quy định mở rộng chủng loại mặt hàng, khi điều này có lợi cho quốc gia đối tác.

7.3.4. Đánh giá và Báo cáo

Sẽ phải chuẩn bị báo cáo hàng năm về tình hình phát triển và thực hiện VPA. Những báo cáo này sẽ trình bày chi tiết việc hoàn thành các mục tiêu và những hoạt động thỏa thuận với lịch thực hiện, cũng như những tiến bộ trong việc loại trừ tình trạng gỗ bất hợp pháp được xuất khẩu sang các thị trường khác ngoài thị trường EU hoặc buôn bán trong nước. Khi cơ chế cấp phép đi vào hoạt động, báo cáo cũng sẽ đưa ra chi tiết về việc đã có bao nhiêu giấy phép được cấp? khối lượng xuất khẩu sang thị trường EU là bao nhiêu? Các Hiệp định VPA đều có điều khoản quy định việc đánh giá hiệu quả và tác động của chúng. Cuộc đánh giá đầu tiên sẽ được thực hiện ngay sau khi bắt đầu thực hiện Hiệp định được 2 năm. Tuy nhiên, nếu trong thời gian 2 năm đó có vấn đề gì nảy sinh trong quá trình thực hiện Hiệp định thì vẫn có thể tổ chức những cuộc đánh giá đột xuất.

7.3.5. Thời hạn của một Hiệp định Đối tác Tự nguyện

Một khi đã có hiệu lực, Hiệp định sẽ có giá trị thực hiện cho đến khi một trong hai bên ký kết thông báo cho bên kia biết ý định rút khỏi hiệp định của mình trước một năm.

Khi một cuộc đánh giá phát hiện được rằng đã xảy ra những vấn đề nghiêm trọng trong quá trình thực hiện mà những vấn đề này không được khắc phục trong một khung thời gian thỏa thuận thì Hiệp định có thể bị tạm thời ngừng thực hiện, với kết quả là quốc gia đối tác sẽ trở lại tình trạng không phải là đối tác FLEGT của EU.

7.4. Các quốc gia đối tác nhận được những lợi ích gì?

Muốn thực hiện được VPA và cơ chế cấp phép, cần phải xây dựng năng lực và đầu tư để đảm bảo mức độ tín nhiệm. Để đổi lại, các quốc gia đối tác cũng sẽ nhận được những lợi ích sau:

- Được tăng cường về mặt chính trị và tài chính để thực hiện những cải cách của Chính phủ trong lĩnh vực tăng cường khâu quản trị lâm nghiệp.
- Cải thiện điều kiện tiếp cận thị trường EU bởi các chính sách mua sắm tư nhân và công cộng của EU đang ngày càng khuyến khích chỉ mua bán và sử dụng gỗ hợp pháp và loại trừ những loại gỗ không rõ nguồn gốc hoặc bất hợp pháp do tất cả các loại sản phẩm được phép nhập khẩu vào thị trường EU đều được coi là có nguồn gốc hợp pháp.
- Tăng mức thu ngân sách từ nguồn thuế mà trong một số trường hợp sẽ lớn hơn chi phí vận hành hệ thống cấp phép.
- Tăng thu ngân sách để chi phí cho xóa đói giảm nghèo và các chương trình phát triển cộng đồng.
- Được EU ưu tiên viện trợ phát triển để tiến hành những biện pháp liên quan đến FLEGT.
- Có thêm những công cụ thi hành để ngăn ngừa những hoạt động bất hợp pháp.
- Có thêm nền tảng tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tư nhân phát triển theo hướng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững.
- Cải thiện hình ảnh của mình trên

trường quốc tế bởi những cam kết của Chính phủ phân đấu cho một nền quản trị tốt.

Hoạt động thương mại với những quốc gia lựa chọn không tham gia Hiệp định Đối tác Tự nguyện sẽ không bị ảnh hưởng. Tuy nhiên, do ngày càng có nhiều nước áp dụng các chính sách khuyến khích mua sắm gỗ/sản phẩm gỗ đã xác minh là hợp pháp, những quốc gia có vấn đề về khai thác gỗ trái phép và lựa chọn không tham gia Hiệp định Đối tác Tự nguyện sẽ bị giảm thị phần buôn bán vào thị trường EU.

Chú thích

¹⁾ Quy định của EC số 2173/2005 về xây dựng cơ chế cấp phép đối với các sản phẩm gỗ nhập khẩu vào Cộng đồng Châu Âu.



CHƯƠNG VIII



Hướng dẫn cho giám sát độc lập

8.1. Cơ sở

Một trong những hoạt động trung tâm của Kế hoạch Hành động FLEGT là đàm phán và ký kết những Hiệp định Đối tác Tình nguyện (VPA) giữa EU và các quốc gia sản xuất gỗ. Hiệp định này nhằm mục tiêu hỗ trợ các hoạt động cải cách công tác thực thi luật lâm nghiệp và quản trị rừng tại các quốc gia sản xuất gỗ - hay còn gọi là quốc gia đối tác, đồng thời xây dựng một Kế hoạch cấp phép khả dĩ đảm bảo rằng chỉ có gỗ và sản phẩm gỗ hợp pháp mới được nhập vào Cộng đồng Châu Âu. Giấy phép FLEGT áp dụng cho tất cả gỗ và các sản phẩm làm từ gỗ trong danh mục VPA, sẽ được cơ quan có thẩm quyền của Quốc gia đối tác cấp trong Khuôn khổ Kế hoạch cấp phép FLEGT và dựa trên nền tảng của Hệ thống Đảm bảo tính Hợp pháp (LAS) vốn bao gồm những thành phần dưới đây:

- Định nghĩa như thế nào là gỗ được sản xuất một cách hợp pháp trong đó mô tả những điều luật phải tuân thủ để có thể cấp được giấy phép và những sự kiểm soát cần thực hiện để xác định tính tuân thủ các điều luật đó.
- Hệ thống truy xuất nguồn gốc gỗ từ rừng cho đến địa điểm tập kết để xuất khẩu nhằm loại trừ gỗ có nguồn gốc không rõ ràng và gỗ bất hợp pháp ra khỏi chuỗi cung cấp.
- Hệ thống xác minh sự tuân thủ tất cả các yếu tố trong Định nghĩa về tính hợp pháp để kiểm soát toàn bộ chuỗi cung cấp gỗ.
- Cấp giấy phép cho các sản phẩm gỗ để xuất khẩu theo từng chuyến hàng riêng lẻ hoặc cho từng doanh nghiệp tham gia thị trường.
- Giám sát độc lập để duy trì độ tin cậy của Hệ thống và đảm bảo với tất cả các bên có liên quan rằng Hệ thống vận hành như dự kiến.

Cơ quan có thẩm quyền của EU chỉ cho phép nhập vào thị trường EU gỗ/sản phẩm gỗ của một quốc gia đối tác có ký kết Hiệp định Đối tác Tình nguyện (VPA) với EU nếu gỗ hoặc sản phẩm gỗ đó có giấy phép FLEGT.

Giám sát độc lập là một chức năng độc lập với các cơ quan thi hành luật trong ngành lâm nghiệp của quốc gia đối tác. Nó nhằm mục đích cung cấp sự tin nhiệm cho hoạt động cấp phép FLEGT trên cơ sở kiểm tra tất cả các khâu trong Hệ thống Đảm bảo tính Pháp lý của quốc gia đối tác. Những yếu tố cần có trong một hệ thống giám sát hiệu quả gồm các chỉ số và nguyên tắc của hệ thống giám sát. Những thuật ngữ sau đây sẽ được sử dụng:

Ủy ban Thực hiện Chung - The Joint Implementation Committee (JIC) là một ủy ban thành lập theo từng Hiệp định VPA, bao gồm những đại diện của quốc gia đối tác, Ủy ban Châu Âu và quốc gia thành viên EU. Vai trò của Ủy ban là tạo điều kiện và giám sát việc thực hiện Hiệp định VPA đồng thời làm trung gian hòa giải và giải quyết những bất đồng hoặc mâu thuẫn có thể nảy sinh trong quá trình thực hiện Hiệp định.

Hệ thống Đảm bảo tính Pháp lý - Legality Assurance System (LAS) là Hệ thống đảm bảo rằng gỗ hoặc các sản phẩm làm bằng gỗ xuất khẩu từ các quốc gia đối tác vào thị trường EU được sản xuất phù hợp với luật pháp tương ứng của quốc gia. Hệ thống này bao gồm:

- (i) Định nghĩa thế nào là gỗ được sản xuất một cách hợp pháp;
- (ii) Hệ thống xác nhận sự tuân thủ định nghĩa;
- (iii) Hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm gỗ từ rừng đến điểm tập kết xuất khẩu;
- (iv) Cấp giấy phép xác nhận tính hợp pháp của gỗ hoặc sản phẩm; và
- (v) Hệ thống giám sát độc lập tất cả các khâu trên.

Cơ quan giám sát bên thứ ba là một tổ chức độc lập, có đủ những kiến thức, kỹ năng và những cơ chế cần thiết để đảm bảo việc giám sát của mình được độc lập và khách quan. Cơ quan này sẽ giám sát việc thực hiện Hệ thống LAS bằng cách:

- (i) Kiểm tra tất cả các khâu trên cơ sở sử dụng những biện pháp kiểm toán tốt nhất;
- (ii) Xác định những gì không tuân thủ pháp luật và những trục trặc trong Hệ thống LAS; và
- (iii) Báo cáo những phát hiện của mình lên Ủy ban thực hiện chung (JIC).

Bộ phận báo cáo có thể do JIC thành lập thành một nhóm giúp việc hàng ngày. Bộ phận này

- (i) Thẩm tra và xác minh những phát hiện của Cơ quan giám sát bên thứ ba trước khi cung cấp các thông tin này cho công luận;
- (ii) Xác định những công việc cần làm để khắc phục những trục trặc trong hệ thống LAS và giám sát xem những công việc đó có được thực thi hay không; và
- (iii) Trả lời những phản nàn liên quan đến việc thực hiện LAS.

Đây là những công việc thuộc thẩm quyền của JIC nhưng trong nhiều trường hợp, những công việc hàng ngày này có thể được thực hiện bởi các nhóm giúp việc hoặc ban cố vấn làm việc cho JIC và do JIC thành lập. Bộ phận báo cáo bao gồm những cá nhân có năng lực đại diện cho các bên liên quan. Nó có thể có các chức năng ra quyết định, hoặc chỉ có vai trò cố vấn, còn quyền ra quyết định sẽ thuộc về JIC. Nếu không thành lập những bộ phận giúp việc hoặc có chức năng cố vấn như vậy thì trách nhiệm báo cáo vẫn thuộc JIC.

Cơ quan Đánh giá Sự phù hợp là một tổ chức có đủ năng lực đánh giá và xác nhận một sản phẩm, một hệ thống, một tiến trình hoặc năng lực của một con người có thỏa mãn những tiêu chí định trước hay không. Cơ quan này thể hiện vai trò có mình bằng việc triệt để tôn trọng các tiêu chuẩn tương ứng trong tài liệu ISO/IEC và sẽ làm việc một cách khách quan để đánh giá xem có gì sai khác so với các tiêu chuẩn trên hay không?

Hành động hay biện pháp khắc phục là hành động do người trong Hệ thống LAS đề ra và thực hiện để khắc phục hay sửa chữa những trục trặc trong hệ thống LAS hoặc những gì chưa tuân thủ luật pháp do Cơ quan Giám sát bên thứ ba phát hiện.

8.2. Những thu xếp về mặt thể chế

8.2.1. Chỉ định thẩm quyền: Chính phủ quốc gia đối tác chính thức thể chế hóa chức năng giám sát độc lập và tạo điều kiện cho nó hoạt động một cách hiệu quả và minh bạch.

8.2.1.1. Chính phủ quốc gia đối tác ủy quyền cho một Cơ quan giám sát bên thứ ba tiếp cận con người, hiện trường và tài liệu cần thiết để thực hiện chức năng giám sát.

8.2.1.2. Chính phủ quốc gia đối tác đảm bảo những điều kiện thuận lợi và cần thiết cho Cơ quan giám sát bên thứ ba hoạt động hiệu quả.

8.2.1.3. Chính phủ quốc gia đối tác đảm bảo có đủ kinh phí và các nguồn lực khác để thực hiện đầy đủ chức năng giám sát độc lập.

8.2.2 Sự độc lập đối với các yếu tố khác trong hệ thống LAS: Phải có sự phân biệt rạch ròi giữa những tổ chức và cá nhân tham gia kinh doanh hoặc thực thi luật với những người tham gia hoạt động giám sát độc lập.

8.2.2.1. Những tổ chức và cá nhân có vai trò trực tiếp trong hoạt động của Hệ thống LAS, hoặc có lợi ích thương mại trong ngành lâm nghiệp sẽ không tham gia vào bất kỳ lĩnh vực nào của hoạt động giám sát độc lập.

8.2.2.2. Cơ quan giám sát bên thứ ba không có quan hệ thương mại hoặc thể chế với bất kỳ tổ chức nào tham gia vận hành Hệ thống LAS, hoặc doanh nghiệp nào có các hoạt động bị đưa ra giám sát.

8.2.3 Chỉ định Cơ quan giám sát bên thứ ba: Có cơ chế minh bạch cho việc bổ nhiệm Cơ quan giám sát bên thứ ba cũng như nguyên tắc hoạt động của nó.

8.2.3.1 Đề cương công tác (ToR) của Cơ quan giám sát bên thứ ba do JIC phê duyệt và đưa ra công khai trước khi thực hiện tiến trình tuyển lựa Cơ quan giám sát bên thứ ba. **8.2.3.2.** Có những hướng dẫn rõ ràng cho việc tuyển lựa Cơ quan giám sát bên thứ ba, bao gồm quy trình tuyển chọn minh bạch và hợp lý để đưa ra đầu thầu công khai cho các nhà thầu có chất lượng cao trong nước và quốc tế.

8.2.3.3. Hợp đồng (hoặc Hiệp định) giữa Chính phủ quốc gia đối tác và Cơ quan giám sát bên thứ ba thiết lập cơ sở hợp pháp cho việc:

- Không can thiệp vào các hoạt động của Cơ quan giám sát bên thứ ba;
- Tiếp cận, có mức độ và trong phạm vi pháp luật quốc gia cho phép, thông tin của chính phủ và doanh nghiệp liên quan đến các hoạt động trong LAS;
- Tiếp cận rừng, các doanh nghiệp vận tải, kho tàng và các phương tiện xuất khẩu tương ứng với hoạt động của LAS.
- Trả tiền công và các chi phí cho Cơ quan giám sát bên thứ ba tương xứng với khối lượng công việc mà họ đã thực hiện, bất kể bản chất những phát hiện của họ.
- Giữ gìn an toàn cho việc sử dụng và bảo vệ những thông tin bí mật về thương mại.

8.2.4. Thiết lập cơ chế phản ánh mâu thuẫn, bất đồng: Có cơ chế giải quyết mâu thuẫn, bất đồng xảy ra trong quá trình giám sát độc lập. Cần một cơ chế tương tự để giải quyết những vấn đề được phản ánh trong hoạt động cấp phép.



8.2.4.1. Cơ chế giải quyết bất đồng/mâu thuẫn được JIC phê duyệt. Cơ chế này bao gồm cả những nguyên tắc báo cáo về khiếu kiện và những hành động giải quyết chúng.

8.2.4.2. Cơ chế bao gồm cả những quy định về việc thực hiện những hành động tiếp theo, như chuyển những giải thích về trực trác của LAS đến Cơ quan giám sát bên thứ ba để điều tra và theo dõi kết quả của việc điều tra đó.

8.3. Giám sát của bên thứ ba

8.3.1. Những yêu cầu về tổ chức và kỹ thuật: Cơ quan giám sát bên thứ ba là một tổ chức độc lập với những thành phần khác trong Hệ thống LAS. Nó hoạt động tuân theo cơ cấu quản lý, chính sách và quy trình phù hợp với tiêu chuẩn ứng xử tốt nhất mang tính quốc tế.

8.3.1.1. Việc giám sát của bên thứ ba chịu sự kiểm toán từ bên ngoài của một cơ quan đáp ứng tiêu chuẩn ISO 17011 hoặc tương đương. Việc

kiểm toán này xác nhận rằng:

- Cơ quan giám sát bên thứ ba hoạt động phù hợp với các yêu cầu của những hướng dẫn ISO 62, 65, 66 hoặc tương đương;
- Cơ quan giám sát bên thứ ba có đủ chất lượng để thực hiện những dịch vụ đánh giá ngành lâm nghiệp và các dây chuyền cung cấp sản phẩm gỗ.

Bởi vậy, muốn thỏa mãn các yêu cầu trên, Cơ quan giám sát bên thứ ba phải được thừa nhận một cách rộng rãi là cơ quan đánh giá sự thích hợp để thực hiện các dịch vụ trong những lĩnh vực này.

8.3.1.2. Cơ quan giám sát bên thứ ba cần có:

- Ít nhất 5 năm kinh nghiệm đánh giá công tác quản lý lâm nghiệp và chuỗi cung cấp lâm sản;
- Đã thực hiện việc đánh giá công tác quản lý lâm nghiệp và chuỗi cung cấp lâm sản ở những nước có điều kiện lâm nghiệp tương tự với quốc gia đối tác.

8.3.1.3. Ở những nơi mà Cơ quan giám sát bên thứ ba không có văn phòng tại quốc gia đối tác, nó có thể cung cấp dịch vụ của mình theo hình thức liên doanh với một cơ quan trong nước có kinh nghiệm tương ứng.

8.3.1.4. Ủy ban thực hiện hỗn hợp (JIC) nên xây dựng những yêu cầu về kinh nghiệm và kỹ năng tối thiểu cho Cơ quan giám sát bên thứ ba trên cơ sở những điều kiện trong ngành lâm nghiệp và những thách thức trong công tác quản trị lâm nghiệp ở quốc gia đối tác.

8.3.2. Phương pháp giám sát: Cơ quan giám sát bên thứ ba giám sát theo nguyên tắc căn cứ vào bằng chứng và thực hiện các cuộc giám sát theo những khoảng thời gian tối thiểu.

8.3.2.1. Có tài liệu hướng dẫn phương pháp giám sát trong đó nêu rõ yêu cầu kiểm tra tài liệu, ghi chép và kiểm tra đầy đủ các hoạt động của tất cả các bên trong Hệ thống LAS. 8.3.2.2. Việc giám sát được thực hiện định kỳ. Có quy định về những cuộc giám sát không báo trước. Số lần giám sát tỷ lệ thuận với nguy cơ vi phạm.

8.3.2.3. Các hoạt động giám sát cũng cần nhắc và huy động sự tham gia của các nhóm chủ thể có liên quan như chủ rừng, các cán bộ quản lý, người chế biến, người mua, chính quyền trung ương và địa phương, các nhà khoa học, các tổ chức bảo tồn, các tổ chức phi chính phủ, công nhân lâm nghiệp, người sử dụng rừng, các cộng đồng địa phương và nhóm người bản xứ.

8.3.3. Phạm vi giám sát: Cơ quan giám sát bên thứ ba hoạt động theo Đề cương công tác (ToR) trong đó nêu rõ giám sát cái gì và giám sát tất cả những yêu cầu đã được thỏa thuận để cấp giấy phép FLEGT.

8.3.3.1. Việc giám sát sẽ xác định xem Hệ thống LAS có hoạt động theo đúng những yêu cầu cần thiết để có thể cấp được giấy phép FLEGT hay không. Nó bao gồm:

- Kiểm tra tất cả các yếu tố trong Hệ thống LAS, kể cả việc tuân thủ luật pháp của hệ thống quản lý lâm nghiệp, sự thống nhất trong chuỗi cung cấp, các hoạt động xác nhận và cấp giấy phép.
- Xác định và lập biên bản những vụ việc không tuân thủ các yêu cầu của Hệ thống LAS.
- Đánh giá hiệu quả của những hành động khắc phục những điểm không tuân thủ các yêu cầu của Hệ thống LAS.

8.3.3.2. Để có thể kiểm tra chéo và theo dõi kế hoạch cấp giấy phép FLEGT, Cơ quan giám sát bên thứ ba cần được tạo điều kiện tiếp cận những tài liệu liên quan và số liệu nhập khẩu từ quốc gia đối tác vào thị trường EU. Tuy nhiên, các nước thành viên của EU có thể từ chối cung cấp thông tin nếu điều đó không phù hợp với luật của quốc gia mình.

8.3.4. Những yêu cầu về báo cáo: Cơ quan giám sát bên thứ ba báo cáo thường xuyên cho Bộ phận báo cáo về tính toàn vẹn của Hệ thống bảo đảm tính hợp pháp, kể cả những gì không tuân thủ các yêu cầu của Hệ thống cũng như kết quả đánh giá các hiệu quả của những hành động khắc phục chúng.

8.3.4.1. Cơ quan giám sát bên thứ ba đã tài liệu hóa quy trình cho việc chuẩn bị viết báo cáo trong đó ghi rõ nội dung và thời gian báo cáo. Mỗi kỳ báo cáo sẽ có 2 báo cáo:

- Một báo cáo đầy đủ gửi cho Bộ phận báo cáo của JIC trong đó chứa đựng tất cả thông tin liên quan đến chương trình giám sát và những phát hiện.
- Một báo cáo tóm tắt gửi cho công chúng dựa trên báo cáo đầy đủ trong đó tóm tắt những phát hiện chính, kể cả những gì không tuân thủ luật và những mối quan tâm của các chủ thể khác.

8.3.4.2. Cơ quan giám sát bên thứ ba có thể có những báo cáo bổ sung khi phát hiện ra những trường hợp đặc biệt nghiêm trọng để gửi cho Bộ phận báo cáo.

8.3.4.3. Cơ quan giám sát bên thứ ba phải cân nhắc những đề xuất của Bộ phận báo cáo về sửa đổi/bổ sung liên quan đến các chứng cứ để làm rõ các sự thật, hoặc biện minh cho các kết luận và nâng cao tính khách quan của hoạt động giám sát. Tuy nhiên, cơ quan giám sát bên thứ ba là người quyết định nội dung cuối cùng của báo cáo.

8.4. Bộ phận báo cáo

8.4.1. Cơ cấu và hình thức hoạt động: Cơ cấu của Bộ phận báo cáo, kể cả mối quan hệ của nó đối với JIC cần được mô tả rõ bằng văn bản và công chúng có thể tiếp cận được một cách dễ dàng.

8.4.1.1. Có hướng dẫn cụ thể về các chức năng của Bộ phận báo cáo và mối quan hệ của nó với Chính phủ của quốc gia đối tác, với Cơ quan giám sát bên thứ ba và JIC. Nếu có thể thì cần quy định rõ việc báo cáo định kỳ và phản hồi báo cáo giữa JIC và Bộ phận báo cáo, kể cả phương thức giải quyết những trường hợp ngoại lệ.

8.4.1.2. Bộ phận báo cáo và nhân viên của nó phải tác nghiệp một cách khách quan, đồng thời phải từ chối mọi áp lực chính trị, thương mại và tiền bạc và những dạng áp lực khác có thể ảnh hưởng đến tính công bằng của nó.

8.4.1.3. Bộ phận báo cáo xác định, mô tả và viết thành tài liệu về bất kỳ mối quan hệ nào của nhân viên của mình có thể có với các cá nhân hoặc tổ chức trong ngành lâm nghiệp nhằm định rõ tiềm năng xảy ra những xung đột về lợi ích. Những mâu thuẫn tiềm năng đã xác định và những biện pháp giảm nhẹ chúng cũng cần được thông tin cho dư luận biết.

8.4.1.4. Bộ phận báo cáo sẽ không gồm những cá nhân trực tiếp tham gia và việc thực hiện LAS.

8.4.2. Vai trò và trách nhiệm: Những điều này cần được quy định rõ ràng bằng văn bản và tạo điều kiện dễ dàng cho công chúng tiếp cận.

8.4.2.1. Bộ phận báo cáo nhận được báo cáo sẽ xem xét ngay và có phản hồi thích đáng về báo cáo của Bên giám sát thứ ba. Những việc này bao gồm:



- Đọc kỹ và phê duyệt toàn bộ báo cáo. Nếu có điểm nào chưa rõ thì yêu cầu giải thích và cung cấp thêm bằng chứng nếu có nhằm làm tăng tính khách quan của báo cáo.
- Rà soát và phê duyệt báo cáo tóm tắt. Nếu có điểm nào chưa rõ thì yêu cầu cung cấp thêm bằng chứng để làm tăng tính khách quan của báo cáo trước khi đưa ra cho công luận biết; đồng thời theo dõi sát sao việc ẩn hành báo cáo.

8.4.2.2. Nếu cần, Bộ phận báo cáo sẽ liên lạc với các chủ thể khác trong Hệ thống LAS thông qua một cơ cấu đối thoại thích hợp để trao đổi bất kỳ đề xuất nào mà báo cáo của Cơ quan giám sát bên thứ ba đưa ra.

8.4.2.3. Bộ phận báo cáo xây dựng một cơ chế hiệu quả để nhận và xử lý bất kỳ phản nàn hoặc thông tin của những thành phần quan tâm gửi cho cơ quan chịu trách nhiệm xử lý. Cơ chế này bao gồm:

- Nhận và nghiên cứu ý kiến của các nhóm liên quan khi thích hợp;
- Thông tin lại cho công luận biết tóm tắt những ý kiến đó cùng các biện pháp khắc phục.



CHƯƠNG IX

Đảm bảo tính pháp lý dựa trên doanh nghiệp và việc cấp giấy phép FLEGT

9.1. Cơ sở

Kế hoạch hành động của Liên minh châu Âu về Thực thi Lâm luật, Quản trị rừng và Thương mại gỗ (FLEGT) đưa ra một Thỏa thuận đối tác tự nguyện (VPAs) giữa các quốc gia sản xuất gỗ và Liên minh châu Âu (EU). Theo VPAs, các gia đối tác sẽ thực hiện một hệ thống cấp giấy phép, công nhận tính hợp pháp của việc xuất khẩu gỗ đến thị trường EU, và các cơ quan kiểm soát biên giới của EU chỉ cho phép vận chuyển những sản phẩm gỗ từ các nước đối tác vào thị trường EU với điều kiện các sản phẩm này được cấp giấy phép FLEGT. Theo đó, thị trường EU có thể được bảo đảm rằng các sản phẩm nhập từ các nước đối tác được sản xuất một cách hợp pháp, góp phần giảm các rủi ro thương mại và danh tiếng.

Việc cấp giấy phép FLEGT phải dựa trên một **Hệ thống đảm bảo tính pháp lý (LAS)**, cung cấp công cụ đáng tin cậy giúp phân biệt các sản phẩm gỗ hợp pháp và bất hợp pháp. Hệ thống này bao gồm 5 yếu tố: (1) định nghĩa về gỗ hợp pháp; (2) sự xác minh việc tuân thủ theo định nghĩa; (3) sự xác minh việc kiểm soát chuỗi cung cấp từ khâu khai thác gỗ đến xuất khẩu để đảm bảo trong lô hàng xuất khẩu không có bất kỳ một sản phẩm nào không rõ nguồn gốc hoặc bất hợp pháp; (4) cấp giấy phép; và (5) sự giám sát độc lập để đảm bảo hệ thống LAS hoạt động đúng như dự định.

Trong hầu hết các trường hợp, các yếu tố “xác minh việc tuân thủ pháp luật” và “giám sát chuỗi cung cấp” sẽ do các **cơ quan chính phủ của nước đối tác** thực hiện, hoặc do các tổ chức xác minh tư nhân đủ năng lực (chẳng hạn các nhà cung cấp dịch vụ giám sát) thay mặt cho chính phủ của nước đối tác. Tuy nhiên, hệ thống LAS cũng có thể cho phép một hoặc cả hai yếu tố trên được thực hiện bởi **các tổ chức cấp chứng chỉ theo hợp đồng ký với doanh nghiệp**- nghĩa là bất kỳ pháp nhân nào hoạt động trong lĩnh vực sản xuất gỗ hợp pháp của nước đối tác. Trong tài liệu này, hình thức trên được gọi là **giám sát việc đảm bảo tính hợp pháp dựa trên doanh nghiệp**. Xác minh việc tuân thủ pháp luật và giám sát chuỗi cung cấp được áp dụng xuyên suốt chuỗi cung cấp từ khâu khai thác gỗ, qua khâu vận chuyển, chế biến tới xuất khẩu sản phẩm.

Có thể lý giải cho việc **đảm bảo tính hợp pháp dựa trên doanh nghiệp** và việc cấp giấy phép như sau:

- Việc đảm bảo nói trên công nhận một thực tế là nhiều doanh nghiệp đã thiết lập các hệ thống kiểm soát nhằm xem xét tính hợp pháp của việc sản xuất gỗ hoặc/và việc quản lý rừng bền vững. Trong một vài trường hợp, những hệ thống kiểm soát này được công nhận bởi bên thứ ba-các tổ chức đánh giá và cấp chứng chỉ cho sự tuân thủ pháp luật và khả năng truy xuất nguồn nguyên liệu.
- Việc đảm bảo này nhằm tránh tăng các gánh nặng không hợp lý về mặt hành chính có thể đang ngày càng tăng nảy sinh từ việc thi hành hệ thống cấp giấy phép, cả cho những doanh nghiệp với khối lượng hàng xuất khẩu lớn cũng như các cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép ở các nước đối tác.

Dưới đây là hướng dẫn cho những quốc gia đang phát triển các Hệ thống đảm bảo tính hợp pháp cho hệ thống cấp phép FLEGT của EU. Nó miêu tả cách thức hoạt động của chính phủ và của các yếu tố của hệ thống đảm bảo tính hợp pháp dựa trên doanh nghiệp.

9.2. Trách nhiệm đối với việc bảo đảm pháp lý và cấp giấy phép

Trách nhiệm quan trọng nhất của việc cấp giấy phép gắn liền với Thỏa thuận đối tác tự nguyện (VPAs) của chính phủ nước đối tác. Theo VPA, mỗi nước đối tác sẽ chỉ định một cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép FLEGT. Trong mọi trường hợp, việc cấp giấy phép sẽ được thực hiện dựa trên cơ sở tồn tại một hệ thống kiểm soát hợp lý nhằm đảm bảo việc sản xuất gỗ tuân theo định nghĩa về tính hợp pháp và trong chuỗi cung cấp không có gỗ không rõ nguồn gốc hoặc gỗ bất hợp pháp. Những hệ thống như thế có thể được điều khiển bởi các cơ quan của chính phủ hoặc đại diện của họ, hoặc bằng chính những thành phần tham gia thị trường. Ở một nước đối tác, có thể thực hiện đồng thời việc cấp phép dựa trên **từng lô hàng** và dựa trên **doanh nghiệp**. Khi LAS bao gồm các yếu tố dựa trên **doanh nghiệp** thì chính nước đối tác, chứ không phải EU, sẽ chịu trách nhiệm về việc thông qua các yếu tố này và bảo đảm cho chúng hoạt động có hiệu quả. Cấu trúc thực tế và phương thức hoạt động của LAS của từng quốc gia sẽ hình thành nội dung cơ bản của VPA và cần phải được thông qua trong suốt quá trình đàm phán với EU. Các chi tiết, bao gồm cả vai trò của các **doanh nghiệp**, được cho rằng sẽ thay đổi giữa các nước đối tác, phụ thuộc vào, chẳng hạn như phạm vi điều chỉnh của Lâm luật, các hệ thống kiểm soát hiện có hay sẽ được đề xuất, việc sử dụng hệ thống cấp phép FLEGT/xuất khẩu điện tử và những đặc điểm của hoạt động thương mại.



Để được thông qua, hệ thống cấp giấy phép dựa trên **doanh nghiệp** cần phải có cùng mức độ kiểm soát như hệ thống (do cơ quan có thẩm quyền) cấp phép áp dụng trong phương thức cấp phép dựa trên **từng lô hàng**.

9.2. Việc bảo đảm tính hợp pháp dựa trên doanh nghiệp

Kiểm soát được thực hiện bởi các **doanh nghiệp** sẽ đảm bảo việc tuân thủ theo định nghĩa của nước đối tác về tính hợp pháp, hoặc việc kiểm soát dây chuyền cung cấp nhằm loại bỏ các sản phẩm gỗ không rõ nguồn gốc hoặc bất hợp pháp. Những hệ thống này còn được gọi là “**kiểm soát nội bộ**”. Chẳng hạn như:

- Hệ thống đảm bảo việc tuân theo các quy định về quản lý rừng và khai thác gỗ.
- Hệ thống theo dõi gỗ từ điểm khai thác cho đến cơ sở chế biến hoặc xuất khẩu.
- Hệ thống chuỗi hành trình sản phẩm hoạt động trong cơ sở chế biến, liên kết đầu vào với đầu ra.

Việc xác minh sự hoạt động của những hệ thống này có thể được thực hiện thông qua việc đối chiếu chúng với bộ tiêu chuẩn độc lập đã được công nhận bao gồm những tiêu chuẩn và nguyên tắc liên quan, do một tổ chức có năng lực thực hiện hoặc được xác minh trực tiếp bởi

cơ quan có thẩm quyền cấp phép. Những hệ thống này còn được gọi là “*kiểm soát bên ngoài*”. Chẳng hạn như:

- Một bộ tiêu chuẩn chứng chỉ muốn được dùng cho việc xác minh tính hợp pháp của gỗ, buộc phải được sự đồng ý của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép của nước đối tác. Nó sẽ bao gồm việc đảm bảo rằng bộ tiêu chuẩn dùng cho việc xác minh, tổ chức cấp chứng chỉ và các hệ thống đánh giá đáp ứng được các tiêu chuẩn xác minh tính hợp pháp của gỗ.
- Nếu tổ chức cấp chứng chỉ sử dụng bộ tiêu chuẩn riêng của mình thì bản thân bộ tiêu chuẩn đó cũng năng lực chuyên môn và quy trình xác minh của tổ chức cấp chứng chỉ đó cũng phải tuân theo quy trình phê duyệt tương tự.
- Lựa chọn cuối cùng là cơ quan có thẩm quyền cấp phép, hoặc một tổ chức được ủy quyền, trực tiếp xác minh các hoạt động của doanh nghiệp.

Trong mọi trường hợp, các tiêu chí và quy trình mà cơ quan có thẩm quyền cấp phép sử dụng để đánh giá và phê chuẩn các tiêu chuẩn chứng chỉ, các hệ thống tiêu chuẩn đảm bảo của tổ chức cấp chứng chỉ và kiểm soát doanh nghiệp cần phải được thiết lập. Các tiêu chí và quy trình này là một phần trong nội dung của VPA.

Nhìn chung, hệ thống kiểm soát doanh nghiệp hợp lệ cần phải bao gồm các biện pháp chứng minh được việc tuân thủ của doanh nghiệp đối với các yêu tố liên quan của LAS. Một hệ thống kiểm soát nội bộ đạt yêu cầu bao gồm các yếu tố sau:

- Bản miêu tả chi tiết về hệ thống gồm các thông tin về các hoạt động có liên quan của doanh nghiệp và nếu có thể, thông tin về nhà cung cấp.
- Những hồ sơ có thể xác nhận và tiếp cận được để chứng minh hệ thống hoạt động hiệu quả.
- Định nghĩa rõ ràng về các tiêu chuẩn chuyên môn, trách nhiệm và thẩm quyền của các nhân sự điều khiển hệ thống.
- Bản miêu tả chi tiết các hoạt động kiểm toán thường xuyên của hệ thống và hồ sơ các kết quả kiểm toán này.
- Quy trình cho các hành động khắc phục để tránh lặp lại các hành vi vi phạm được phát hiện trong quá trình kiểm soát nội bộ và kiểm toán độc lập.
- Thường xuyên rà soát quá trình quản lý để đánh giá được tính hiệu quả của hệ thống và tiến hành các hoạt động cải thiện hệ thống.

9.3. Phương thức cấp phép

9.3.1. Cấp phép dựa trên từng lô hàng

Các giấy phép FLEGT dựa trên **từng lô hàng** sẽ được sử dụng ở những nước đối tác có ý muốn duy trì sự kiểm soát trực tiếp đối với hệ thống; một vài quốc gia có lẽ muốn dựa trên các phương thức và thể chế có sẵn để quy định việc xuất khẩu các sản phẩm gỗ. Để có thể có được giấy phép dựa trên lô hàng, nhà xuất khẩu cần phải chứng minh được với cơ quan có thẩm quyền cấp phép ở nước đối tác là việc vận chuyển một lô hàng riêng biệt đã được thực hiện theo đúng các yếu tố của LAS của nước đó. Việc chứng minh này cần phải dựa trên hệ thống kiểm soát đã được công nhận đối với từng bước trong quá trình sản xuất. Người nộp đơn xin giấy phép, chẳng hạn, phải chứng minh được tính hợp pháp của từng kiện hàng của mình thông qua:

- Việc giải trình các thông tin xác thực lấy từ hệ thống kiểm soát nội bộ của người nộp đơn, hoặc nếu có thể, từ hệ thống kiểm soát của các thành phần khác trong chuỗi cung cấp sản phẩm.
- Việc giải trình các thông tin được tạo ra bởi một hệ thống xác minh do cơ quan của chính phủ điều khiển hoặc là do tổ chức tư nhân đã được công nhận thay mặt chính phủ thực hiện.

Những kiểm soát đã được công nhận cần phải được áp dụng ở tất cả các quá trình của chuỗi cung cấp. Đối với các hàng hóa vận chuyển là các sản phẩm chế biến, việc xác nhận tính hiệu quả của các hệ thống này cần phải được thực hiện tại rừng, tại kho trung gian, tại cơ sở chế biến và tại địa điểm xuất khẩu.

Ví dụ, một doanh nghiệp sản xuất gỗ xẻ muốn xuất khẩu một lô gỗ xẻ đến EU có thể đã mua gỗ từ khu rừng đã có chứng chỉ do tổ chức chứng nhận cấp. Để có được giấy phép cho lô hàng này, nhà xuất khẩu cần phải xuất trình đầy đủ hồ sơ chứng minh với cơ quan có thẩm quyền là trong quá trình sản xuất không sử dụng bất kì nguyên liệu gỗ tròn nào ngoài phạm vi khu rừng đã được chứng chỉ. Những bằng chứng này có thể lấy từ hệ thống theo dõi gỗ quốc gia của chính phủ, hoặc bởi hệ thống kiểm soát chuỗi hành trình sản phẩm, của chính doanh nghiệp sản xuất gỗ xẻ, đã được Cơ quan cấp phép công nhận.



Sơ đồ 1: Một vài phương thức cấp phép dựa trên từng lô hàng

Giai đoạn của chuỗi cung cấp	1) Xác minh hoàn toàn bởi Chính phủ	2) Xác minh dựa trên doanh nghiệp với sự kiểm soát chuỗi cung cấp của Chính phủ	3) Việc kiểm soát hoàn toàn dựa trên doanh nghiệp
Quản lý rừng đã được xác minh.	Tính hợp pháp được các cơ quan Chính phủ kiểm tra.	Tính hợp pháp được xác minh thông qua bộ tiêu chuẩn chứng chỉ được Cơ quan cấp phép phê duyệt.	Tính hợp pháp được xác minh thông qua bộ tiêu chuẩn chứng chỉ được Cơ quan cấp phép phê duyệt.
Chuỗi cung cấp đã được xác minh.	Chuỗi cung cấp thuộc hệ thống theo dõi gỗ quốc gia	Chuỗi cung cấp thuộc hệ thống theo dõi gỗ quốc gia	Chuỗi cung cấp thuộc hệ thống theo dõi bởi doanh nghiệp, được Cơ quan cấp phép xác minh và thông qua
Lô hàng xuất khẩu được kiểm tra	Lô hàng được Cơ quan cấp phép kiểm tra	Lô hàng được Cơ quan cấp phép kiểm tra	Lô hàng được Cơ quan cấp phép kiểm tra

9.3.2 Cấp phép dựa trên từng doanh nghiệp

Cấp phép dựa trên **từng doanh nghiệp** được thực hiện bởi cơ quan cấp phép của nước đối tác dựa trên các bằng chứng do doanh nghiệp xuất khẩu cung cấp, chứng minh được rằng doanh nghiệp này duy trì hệ thống giám sát cần thiết nhằm đảm bảo các mặt hàng (của doanh nghiệp) xuất khẩu vào EU có nguồn gốc hợp pháp. Doanh nghiệp xuất khẩu phải chứng minh được sự tồn tại của hệ thống kiểm soát như:

- Hệ thống kiểm soát nội bộ được chứng nhận bởi một hệ thống đã được công nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp phép thông qua.
- Hệ thống kiểm soát nội bộ được đánh giá và thông qua trực tiếp bởi **Cơ quan cấp phép** hoặc bởi một cơ quan thứ ba được **Cơ quan cấp phép** ủy quyền.

Trong mọi trường hợp, nếu doanh nghiệp xuất khẩu phụ thuộc vào hệ thống kiểm soát chuỗi cung cấp truy xuất về nguồn gốc sản phẩm, thì các hệ thống này buộc phải hoặc là dựa trên việc xác minh sự tuân thủ và tính có thể truy xuất được thực hiện bởi chính phủ; hoặc bởi các hệ thống đảm bảo tính hợp pháp dựa trên **từng doanh nghiệp** đã được công nhận. Việc cấp phép dựa trên **từng doanh nghiệp** cho phép việc cấp giấy phép FLEGT cho tất cả lô hàng của doanh nghiệp xuất khẩu mà không phải kiểm tra từng lô hàng riêng biệt miễn là doanh nghiệp xuất khẩu và các nhà cung cấp liên quan duy trì được hệ thống kiểm soát đảm bảo tính pháp lý đã được công nhận.

Thẩm quyền trên sẽ đòi hỏi phải có sự đánh giá thường xuyên để đảm bảo là các hệ thống đã được công nhận vẫn hoạt động và các bằng chứng của sản phẩm do hệ thống này kiểm soát thể hiện được tính hiệu quả của hoạt động này. **Doanh nghiệp** phải thông báo với Cơ quan cấp phép (hoặc, nếu có liên quan, với các tổ chức chứng nhận) nếu có tạo bất kì thay đổi quan trọng nào trong hệ thống kiểm soát của doanh nghiệp giữa các lần đánh giá vì thường thì sẽ phải đánh giá lại (hệ thống kiểm soát của doanh nghiệp). Các nhà xuất khẩu áp dụng phương thức cấp phép dựa trên **từng doanh nghiệp** phải cung cấp những thông tin cần thiết nằm trong giấy phép FLEGT cho từng lô hàng cũng như cung cấp hồ sơ của từng lô hàng cho Cơ quan cấp phép. Doanh nghiệp xuất khẩu có thể sử dụng nhiều cách thức khác để cung cấp bằng

chứng của việc kiểm soát đầy đủ. Một số ví dụ về những cách thức này được minh họa ở hình 2 và diễn giải ở dưới:

Sơ đồ 2: Một vài phương thức cấp phép dựa trên từng doanh nghiệp

Giai đoạn của chuỗi cung cấp	1) Xác minh hoàn toàn bởi Chính phủ	2) Xác minh dựa trên doanh nghiệp với sự kiểm soát chuỗi cung cấp của Chính phủ	3) Việc kiểm soát hoàn toàn dựa trên doanh nghiệp
Quản lý rừng đã được xác minh.	Tính hợp pháp được các cơ quan Chính phủ kiểm tra.	Tính hợp pháp được xác minh thông qua bộ tiêu chuẩn chứng chỉ được Cơ quan cấp phép phê duyệt.	Tính hợp pháp được xác minh thông qua bộ tiêu chuẩn chứng chỉ được Cơ quan cấp phép phê duyệt.
Chuỗi cung cấp đã được xác minh.	Chuỗi cung cấp thuộc hệ thống theo dõi gỗ quốc gia.	Chuỗi cung cấp thuộc hệ thống theo dõi gỗ quốc gia.	Chuỗi cung cấp thuộc hệ thống chứng chỉ chuỗi hành trình sản phẩm, được Cơ quan cấp phép thông qua.
Doanh nghiệp đã được chứng nhận.	Hệ thống kiểm soát của doanh nghiệp được Cơ quan cấp phép kiểm tra và công nhận. Mọi lô hàng xuất khẩu sang EU đều được cấp phép chừng nào sự công nhận vẫn còn hiệu lực.	Hệ thống kiểm soát của doanh nghiệp được Cơ quan cấp phép kiểm tra và công nhận. Mọi lô hàng xuất khẩu sang EU đều được cấp phép chừng nào sự công nhận vẫn còn hiệu lực.	Hệ thống kiểm soát của doanh nghiệp được Cơ quan cấp phép kiểm tra và công nhận. Mọi lô hàng xuất khẩu sang EU đều được cấp phép chừng nào sự công nhận vẫn còn hiệu lực.

Việc xác minh đầy đủ của chính phủ: bao gồm việc xác minh tính hợp pháp được thực hiện bởi chính phủ và hệ thống truy xuất nguồn gốc gỗ của quốc gia có khả năng truy xuất nguồn gốc của tất cả số lượng gỗ được khai thác trong phạm vi cả nước hoặc một vùng tới tận khu rừng được khai thác. Doanh nghiệp xuất khẩu sẽ đủ tiêu chuẩn được cấp giấy phép dựa trên **từng doanh nghiệp** chừng nào chứng minh được rằng họ chỉ sử dụng gỗ có thể truy xuất nguồn gốc qua hệ thống truy xuất quốc gia.

Việc xác minh tính hợp pháp dựa trên doanh nghiệp với sự kiểm soát chuỗi cung cấp của chính phủ. Ví dụ, một nhà máy cưa xuất khẩu gỗ xẻ có thể mua gỗ từ nhiều vùng rừng, và mỗi vùng có giấy chứng nhận quản lý rừng thuộc một hệ thống đã được công nhận, trong khi sự di chuyển của gỗ được kiểm soát bằng một hệ thống truy xuất nguồn gốc quốc gia. Nhà máy cưa này sẽ đủ tiêu chuẩn được cấp giấy phép dựa trên **từng doanh nghiệp** nếu chứng minh được rằng nó chỉ sử dụng gỗ nguyên liệu từ các vùng đã được chứng nhận, được truy xuất thông qua hệ thống truy xuất nguồn gốc của quốc gia.

Hệ thống kiểm soát dựa trên từng doanh nghiệp: Ví dụ, một nhà máy sản xuất gỗ dán có các hệ thống kiểm soát đã xác minh và được công nhận cho các hoạt động khai thác, vận chuyển, sản xuất gỗ dán và đưa sản phẩm đến cảng xuất khẩu sẽ đủ tiêu chuẩn được cấp giấy phép dựa trên **từng doanh nghiệp** miễn là gỗ không phải được lấy từ nguồn ngoài hệ thống trên, hoặc từ các nhà cung cấp khác mà các hệ thống kiểm soát của họ chưa được công nhận. Trong trường hợp này, công ty chỉ cần duy trì hiệu lực của từng giấy chứng nhận là đủ để duy trì tư cách được cấp phép dựa trên **từng doanh nghiệp**.

9.4. Việc cấp giấy phép

Giấy phép FLEGT phải do Cơ quan cấp phép của Nước Đối tác cấp cho tất cả các lô hàng gỗ thích hợp trước khi xuất khẩu sang EU. Quy định về FLEGT của EU yêu cầu giấy phép cho mỗi lô hàng từ Nước Đối tác được trình cho cơ quan có thẩm quyền của quốc gia thành viên EU cùng với tờ khai hải quan cho lô hàng đó. Các cơ quan kiểm soát biên giới của EU sẽ xác minh xem các lô hàng có giấy phép hợp lệ không trước khi cho phép chúng được lưu chuyển tự do trong khu vực EU.

Đối với **các giấy phép dựa trên từng lô hàng**, Cơ quan Cấp Phép của Nước Đối tác sẽ cấp giấy phép cho các nhà xuất khẩu dựa trên bằng chứng về tính hợp pháp của từng lô hàng riêng biệt được chứng minh bằng sự hiện diện của sự kiểm soát được công nhận trong suốt chuỗi cung cấp. Điều quan trọng là nhà xuất khẩu khi yêu cầu cấp phép cho lô sản phẩm của mình phải có sẵn những thông tin về tính hợp pháp của lô hàng. Điều này nhằm tránh tình trạng sau khi nộp đơn xin giấy phép FLEGT cho các lô hàng đã sẵn sàng vận chuyển mới phát hiện ra rằng nguồn cung cấp nguyên liệu của lô hàng chưa qua các kiểm soát được công nhận. Việc công nhận hồi tố trong những trường hợp như vậy khó có thể xảy ra.

Đối với **các giấy phép dựa trên từng doanh nghiệp**, có một số cách tiếp cận có thể thực hiện và chúng cần phải được chi tiết hóa và thỏa thuận trong các cuộc đàm phán VPA. Các cách tiếp cận đó có thể là:

- Cơ quan cấp phép có thể cấp trước giấy phép FLEGT chuẩn cho các doanh nghiệp đã được công nhận và cho phép họ điền các chi tiết cần thiết và phân phát các giấy phép cho từng lô hàng riêng biệt khi cần đến. Điều này có thể thực hiện trên các mẫu đơn đã đánh số trước. Doanh nghiệp sẽ cung cấp hồ sơ của từng lô hàng cho Cơ quan cấp phép. Kiểu hệ thống này đòi hỏi sự kiểm soát chặt chẽ để đảm bảo quyền cấp giấy phép không bị lạm dụng.
- Cơ quan cấp phép có thể cấp một giấy phép FLEGT vào thời điểm xuất khẩu từng lô hàng, dựa trên bằng chứng mà doanh nghiệp đưa ra về việc hệ thống kiểm soát của doanh nghiệp đã được xác minh và được công nhận (ví dụ: chứng nhận về một hệ thống đã được cơ quan cấp phép công nhận).
- Việc cấp giấy phép FLEGT điện tử cho các doanh nghiệp có thể là một phương thức khác cần được tìm hiểu thêm.

Thông tin miêu tả từng chuyển hàng ghi trong giấy phép FLEGT sẽ như nhau, bất kể là giấy phép dựa trên lô hàng hay dựa trên từng doanh nghiệp, và thủ tục giải quyết các lô hàng và các giấy phép trong phạm vi EU sẽ giống nhau cho cả hai loại giấy phép này.

9.5. Các biện pháp khi hệ thống có trục trặc

VPA cần bao gồm các biện pháp phải tiến hành trong trường hợp có vấn đề xảy ra với hệ thống đảm bảo tính hợp pháp. Giám sát độc lập quy định trong từng VPA sẽ kiểm tra định kỳ xem LAS có hoạt động như dự kiến hay không, đồng thời báo cáo bất kỳ điểm yếu hay trục trặc nào phát hiện được lên Ủy ban Thực thi hỗn hợp. Về phần mình, Ủy ban Thực thi hỗn hợp sẽ chịu trách nhiệm đề xuất các biện pháp để giải quyết các vấn đề trục trặc do giám sát độc lập báo cáo. Đối với các hệ thống đảm bảo tính hợp pháp mà việc xác minh tại rừng và việc truy xuất nguồn gốc gỗ được thực hiện bởi chính phủ nước đối tác hoặc nhân danh chính phủ nước đối tác thì việc khắc phục các vấn đề sẽ là trách nhiệm của cơ quan chính phủ có liên quan và nếu không làm được như vậy sẽ gây nguy hại đến tính hiệu lực của toàn bộ cơ chế cấp phép. Khi LAS bao hàm các yếu tố dựa trên từng doanh nghiệp, Cơ quan cấp phép thông qua quá trình công nhận của mình sẽ có trách nhiệm trước tiên cho việc kiểm tra xem công tác kiểm soát mà các yếu tố này đưa ra có được duy trì không. Nếu việc kiểm tra cho thấy có vấn

đề trong một yếu tố, Cơ quan cấp phép sẽ phải quyết định, dựa trên mức độ nghiêm trọng của vấn đề, xem có cần yêu cầu phải tiến hành các biện pháp khắc phục hay không, hay là ngay lập tức rút lại sự công nhận của mình đối với yếu tố đó.

Nếu Cơ quan cấp phép thu hồi sự công nhận của mình đối với bất kì yếu tố nào trong chuỗi cung cấp thì điều này có thể ảnh hưởng đến hiệu lực của tất cả các giấy phép dựa trên từng doanh nghiệp phụ thuộc vào yếu tố đó. Do đó, Cơ quan cấp phép cần phải kịp thời công bố các thông tin liên quan đến việc đình chỉ hay thu hồi sự công nhận đối với bất kì yếu tố đảm bảo tính hợp pháp nào. Cơ quan này cũng cần phải đình chỉ việc cấp các giấy phép dựa trên từng doanh nghiệp mà phụ thuộc vào các yếu tố LAS đã bị thu hồi sự công nhận. Ví dụ, việc thu hồi công nhận đạt chuẩn của một đơn vị chứng thực vận hành một cơ chế đã được công nhận cần đồng thời dẫn tới việc thu hồi sự công nhận của Cơ quan cấp phép đối với đơn vị đó. Việc này sẽ ảnh hưởng đến tất cả các giấy chứng nhận do đơn vị này cấp cũng như việc cấp các giấy phép FLEGT dựa trên các giấy chứng nhận đã được đơn vị này cấp. Trục trặc trong tổng thể hoạt động của một cơ chế xác nhận, ví dụ thông qua các điểm yếu trong thủ tục công nhận đạt chuẩn sẽ gây hại đến sự công nhận của nó đối với đảm bảo tính hợp pháp và do đó ảnh hưởng đến tất cả các giấy chứng nhận đã được cấp thông qua cơ chế.

Nếu giám sát độc lập phát hiện ra có vấn đề trong các yếu tố dựa trên từng doanh nghiệp của LAS, điều này cũng có thể biểu thị một vấn đề trục trặc trong chính quá trình công nhận của cơ quan cấp phép. Vấn đề như vậy sẽ cần phải được giải quyết nhanh chóng để duy trì sự tin nhiệm của tất cả các hệ thống dựa trên từng doanh nghiệp ở Nước đối tác. Ủy ban Thực thi hỗn hợp sẽ chịu trách nhiệm đề xuất phương hướng hành động nếu các yếu tố dựa trên từng doanh nghiệp không đáp ứng được các yêu cầu đã được thỏa thuận trong VPA.

CHƯƠNG X



FLEGT và VPA tại Việt Nam

Chính phủ Việt Nam và EU đã bước vào đàm phán chính thức về VPA. Dưới đây là tuyên bố chung giữa Việt Nam và EU sau cuộc họp trực tuyến giữa hai bên ngày 16 tháng 8 năm 2010:

TUYÊN BỐ CHUNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN – NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ ỦY BAN CHÂU ÂU

VỀ

ĐÀM PHÁN THỎA THUẬN ĐỐI TÁC TỰ NGUYỆN (VPA) - FLEGT (TĂNG CƯỜNG THỰC THI LUẬT LÂM NGHIỆP, QUẢN TRỊ RỪNG VÀ BUÔN BÁN GỖ)

Tháng 10/2008 Ủy ban Châu Âu đã giới thiệu quy định pháp lý nhằm hạn chế nguy cơ đưa gỗ và những sản phẩm gỗ được khai thác bất hợp pháp vào thị trường EU. Gỗ và các sản phẩm gỗ được cấp phép theo FLEGT sẽ được xem như đáp ứng những yêu cầu của quy định này.

Ngày 7/5/2010, trong cuộc họp giữa Thứ trưởng Hứa Đức Nhị, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Bộ NN&PTNT) và Ngài Timo Makela, Vụ trưởng Vụ Đối ngoại và Tài chính môi trường, Tổng vụ Môi trường, Ủy ban Châu Âu (EC), hai bên đã thảo luận về Thỏa thuận Đối tác Tự nguyện FLEGT giữa Việt Nam và Liên minh Châu Âu (EU). Tham dự cuộc họp có các đại diện của Tổng cục Lâm nghiệp, Đại sứ - Trưởng Phái đoàn Liên minh Châu Âu tại Việt Nam, và các đại diện đến từ Đại sứ quán Phần Lan, Đức, Hà Lan tại Hà Nội.

Hai bên đã thống nhất bắt đầu đàm phán chính thức cho Thỏa thuận Đối tác Tự nguyện (VPA) FLEGT giữa Việt Nam và EU, tổ chức phiên đàm phán đầu tiên vào tháng 10 hoặc tháng 11/2010 tại Hà Nội với hy vọng phiên đàm phán cuối cùng sẽ hoàn tất vào cuối năm 2012 bằng việc ký kết VPA.

Vào ngày 29/6/2010, Văn phòng Chính phủ Việt Nam đã có công văn số 4474/VPCP-KTN giao Bộ NN&PTNT chịu trách nhiệm thực hiện FLEGT ở Việt Nam và phối hợp với các bộ, ngành liên quan xây dựng Kế hoạch Hành động Quốc gia nhằm hạn chế những rủi ro cho hoạt động sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm gỗ để đáp ứng các thay đổi của thị trường quốc tế, đồng thời chủ trì tiến hành các vòng đàm phán và tiến tới ký kết VPA với EU.

Mục đích của việc đàm phán giữa Việt Nam và EU nhằm đạt được một thỏa thuận hợp tác tạo điều kiện cho các doanh nghiệp chế biến gỗ Việt Nam mở rộng xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ vào thị trường EU và tăng khả năng thích ứng của họ với yêu cầu của thị trường EU về tính hợp pháp của gỗ. Việc áp dụng VPA FLEGT nhằm xây dựng hệ thống kiểm soát và cấp phép ở các nước sản xuất gỗ và chế biến gỗ để đảm bảo rằng chỉ những sản phẩm gỗ có nguồn gốc khai thác hợp pháp mới được nhập khẩu vào thị trường EU.

EU gần đây đã ký các Thỏa thuận Đối tác Tự nguyện FLEGT với bốn nước Châu Phi và đang đàm phán với một số nước khác ở khu vực Châu Á như Malaysia và Indonesia. Hiện nay, Việt Nam là nhà cung cấp chính các sản phẩm gỗ trên thế giới, trong đó EU là một trong những thị trường lớn nhất.

Thỏa thuận Đối tác Tự nguyện FLEGT giữa Việt Nam và EU có nghĩa là hai bên sẽ cùng hợp tác nhằm đảm bảo quyền lợi hợp pháp và trách nhiệm của các nhà sản xuất, xuất khẩu và nhập khẩu gỗ, đóng góp vào quản lý rừng bền vững và giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu trên thế giới.

Hà Nội, ____ 8/2010



PHẦN THỨ HAI

ĐẠO LUẬT LACEY CỦA HOA KỲ

Đạo Luật Lacey do Thượng nghị sĩ Bang Iowa John Lacey đệ trình vào mùa xuân năm 1900 sau đó được Tổng thống Hoa Kỳ William McKinley ký ban hành thành luật ngày 25/05/1900. Đạo Luật Lacey đã được bổ sung vào các năm 1969, 1981, 1988 và gần đây vào ngày 22/05/2008.

Bổ sung ngày 22/05/2008 nhằm mở rộng phạm vi điều chỉnh của luật đối với thực vật và sản phẩm từ thực vật (Phần 8204. Ngăn chặn khai thác gỗ bất hợp pháp). Bổ sung ngày 22/05/2008 sẽ có hiệu lực từ ngày 15/12/2008.

1) Đạo Luật Lacey của Hoa Kỳ làm gì?

- a) Cấm buôn bán thực vật hoặc sản phẩm từ thực vật – bao gồm cả gỗ và sản phẩm từ gỗ bất hợp pháp xuất xứ từ bất kỳ bang nào của Hoa Kỳ hoặc từ nước ngoài vào Hoa Kỳ.
- b) Đòi hỏi người nhập khẩu phải khai báo xuất xứ gốc và tên loài gỗ có trong sản phẩm của họ.
- c) Thiết lập hình phạt cho sự vi phạm đạo luật này, bao gồm tịch thu hàng hóa, phạt tiền hoặc tổng giam, hoặc tịch thu phương tiện, thiết bị vận chuyển trong các trường hợp nghiêm trọng như buôn lậu sản phẩm có nguồn gốc bất hợp pháp hay giả mạo giấy tờ.

2) Điều gì được coi là vi phạm Đạo Luật Lacey?

Có hai loại vi phạm Đạo Luật Lacey:

Thứ nhất, thực vật hoặc sản phẩm từ thực vật thu hái, khai thác, vận chuyển, xuất khẩu trái luật và các hiệp định ở bất kỳ quốc gia hay bang nào của Hoa Kỳ. Điều này cấu thành thực vật có nguồn gốc bất hợp pháp.

Thứ hai, thực vật có nguồn gốc bất hợp pháp này được nhập khẩu, mua, bán, sở hữu, trên lãnh thổ Hoa Kỳ. Điều này cấu thành hành vi vi phạm Đạo Luật Lacey.

Việc khởi tố dựa trên cơ sở nguyên liệu bất hợp pháp có trong sản phẩm được phát hiện ở bất kỳ công đoạn nào của chuỗi cung cấp.

3) Điều gì là bất hợp pháp theo Đạo Luật Lacey?

“Bất hợp pháp” được định nghĩa bởi nội dung luật của chính các quốc gia có chủ quyền. Phạm vi các luật liên quan đến vi phạm Đạo luật Lacey do đó chỉ giới hạn trong các luật điều chỉnh các hành vi sau đây:

- a) Trộm cắp thực vật.
- b) Khai thác thực vật từ vùng được chính thức bảo vệ, như vườn quốc gia hoặc khu bảo tồn.

- c) Khai thác thực vật từ những “vùng được hoạch định chính thức” theo luật hoặc quy định của quốc gia.
- d) Khai thác thực vật mà không có hoặc trái thẩm quyền.
- e) Tiền trả cho chủ đất, thuế hoặc lệ phí liên quan tới việc khai thác, vận chuyển hoặc buôn bán thực vật.
- f) Luật xuất khẩu, chuyển hàng, như luật cấm xuất khẩu gỗ tròn.

Điều rất quan trọng cần lưu ý là việc không hiểu biết về luật pháp và nghị định không thể bảo vệ người vi phạm khỏi bị khởi tố bởi Đạo Luật Lacey nếu vi phạm luật.

4) Điều gì cần khai báo theo yêu cầu Đạo Luật Lacey và tại sao?

Đạo Luật Lacey, đòi hỏi người nhập khẩu phải thực hiện khai báo về mọi lô hàng thực vật hoặc sản phẩm từ thực vật. Nội dung khai báo gồm:

- a) Tên khoa học của mọi loài thực vật sử dụng trong sản phẩm.
- b) Nước khai thác.
- c) Số lượng và cách đo.
- d) Giá trị.

Nếu có nhiều loài được dùng để làm ra sản phẩm thì phải khai báo tất cả mọi loài đó. Mục đích của việc khai báo này là tăng sự minh bạch của thương mại gỗ nhằm giúp Chính phủ Hoa Kỳ trong tăng cường hiệu lực luật pháp.

5) Nộp tờ khai cho cơ quan nào?

Tờ khai nộp cho Cơ quan Dịch vụ Thanh tra Sức khỏe Động Thực vật (APHIS) thuộc Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA). Mẫu tờ khai điện tử sẽ sớm sẵn sàng trong thời gian tới.

6) Có trường hợp nào được miễn trừ kê khai?

Có.

Thứ nhất, nhằm cho phép ngành chế biến gỗ có thời gian điều chỉnh, Đạo Luật có các chương đặc biệt cho những sản phẩm phức tạp thường sử dụng nguyên liệu từ nhiều nước hoặc nhiều loài khác nhau. Nếu như nước xuất xứ hoặc loài là không rõ với lô hàng, Đạo Luật cho phép tờ khai với tên loài hoặc nước xuất xứ phù hợp nhất. Sự nói lỏng này phần nhiều sẽ được thu hẹp sau khi chính phủ rà soát lại yêu cầu khai báo trong vòng hai năm.

Thứ hai, tờ khai cho sản phẩm giấy từ bột giấy tái chế không cần kê khai tên loài và xuất xứ của nguyên liệu tái chế. Nhưng tờ khai bắt buộc phải có phần trăm trung bình của lượng nguyên liệu tái chế, loài và các thông tin gốc của nguyên liệu thực vật không thuộc nguồn tái chế cũng như phần trăm của chúng trong sản phẩm.

Cuối cùng, người nhập khẩu không phải khai báo nguyên liệu thực vật làm bao bì như thùng các tông hoặc pa-let, trừ phi những bao bì này chính là hàng nhập khẩu.

7) Những ví dụ thực tế vi phạm Đạo Luật Lacey?

Một Công ty ở bang California nhập một lô ván sàn từ Trung Quốc, được sản xuất từ gỗ được khai thác không phép tại một nước ở Châu Phi.

Một nhà xuất khẩu từ Mỹ La Tinh, cố tình dán nhãn sai lô hàng ván sàn làm bằng gỗ Tuyết Tùng Tây Ban Nha, xuất vào Hoa Kỳ, bằng loài gỗ rẻ tiền hơn để trốn thuế và trốn tránh CITES.

Một Công ty sản xuất giấy sử dụng gỗ khai thác bất hợp pháp tại Indonesia và xuất bán sản phẩm giấy của họ vào Hoa Kỳ.

8) Khung hình phạt của Đạo Luật Lacey

Hành vi vi phạm có thể bị xử phạt như sau:

Phạt tiền,

Tịch thu hàng hóa và phương tiện.

Phạt tù đến 5 năm.

9) Đạo Luật Lacey khác gì với các luật và chính sách hiện hành?

Đạo Luật Lacey xuất phát trên quan điểm giảm nhu cầu về gỗ bất hợp pháp nhưng rõ ràng và dứt khoát hơn hẳn Quy định về Tăng cường luật pháp và thương mại Lâm nghiệp (FLEGT) và Thỏa thuận tham gia tự nguyện (VPA) của EU.

FLEGT loại trừ sản phẩm có chứa thực vật khai thác trái phép. VPA là thỏa thuận song phương nhằm loại bỏ một số loài cụ thể.

Đạo Luật Lacey thiết lập nguyên tắc pháp lý cơ bản – đó là cấm hành vi buôn bán nguyên liệu bất hợp pháp trên đất Hoa Kỳ - và để cho các Công ty tự hành động theo cách mà họ cho là phù hợp. Nói cách khác Đạo Luật không đòi hỏi công ty phải tuân thủ bất kỳ nguyên tắc hợp pháp thành văn nào bởi không có quy định văn bản nào, tự nó, có thể đảm bảo 100% tính hợp pháp. Thay vào đó Chính phủ Hoa Kỳ sẽ đánh giá sự phù hợp theo từng trường hợp.

10) Đạo luật Lacey sẽ được Chính phủ Hoa Kỳ thực hiện thế nào?

Cơ quan Dịch vụ về Cá và Động vật Hoang dã (FWS), với kinh nghiệm lâu năm trong thanh tra các trường hợp nhập khẩu và buôn lậu động vật hoang dã, và Cơ quan Dịch vụ Thanh tra Sức khỏe Động Thực vật (APHIS), với trách nhiệm truyền thống trong nhập khẩu thực vật sẽ xử lý các kê khai và thanh tra các trường hợp nhập khẩu gỗ lậu. Bộ An ninh Nội địa, cơ quan kiểm soát thuế quan và biên phòng sẽ hỗ trợ cho việc này.

Nếu các thanh tra liên bang phát hiện hoặc nhận được chứng cứ của hành vi vi phạm, việc điều tra tiếp theo sẽ được tiến hành. Nếu có bằng chứng rõ ràng, thì lô hàng có thể sẽ bị giữ và trường hợp này có thể sẽ được chuyển qua Bộ Tư pháp.

Quốc Hội Hoa Kỳ sẽ có công văn hướng dẫn các cơ quan thực thi Đạo Luật, trên cơ sở đó các cơ quan này sẽ ban hành các hướng dẫn thi hành như quy định của Đạo Luật.

11) Khi nào Đạo Luật Lacey có hiệu lực?

Thực ra Đạo Luật Lacey đã có hiệu lực từ ngày 22/05/2008. Tuy nhiên thời hạn hiệu lực đối với từng loại hàng hóa có khác nhau. Đối với đồ gỗ Đạo luật này có hiệu lực từ ngày 1 tháng 4 năm 2010.

12) Nên ứng phó với Đạo Luật Lacey như thế nào?

Một là, Đạo Luật Lacey không áp đặt một định nghĩa về gỗ hợp pháp chung cho gỗ và sản phẩm từ gỗ của các quốc gia nhập khẩu vào thị trường Hoa Kỳ. Theo Đạo Luật Lacey một doanh nghiệp tuân thủ pháp luật của nước mình thì doanh nghiệp đó cũng đáp ứng được tính hợp pháp của sản phẩm của mình theo Đạo Luật Lacey. Do vậy doanh nghiệp xuất khẩu gỗ và

sản phẩm gỗ vào thị trường Hoa Kỳ sẽ không gặp vướng mắc gì với Đạo Luật Lacey nếu tuân thủ đầy đủ pháp luật của nước mình.

Hai là, doanh nghiệp xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ vào thị trường Hoa Kỳ nên liên lạc chặt chẽ với bạn hàng nhập khẩu vào thị trường này để chuẩn bị đầy đủ các thông tin cần thiết và khai báo hợp lệ cho lô hàng xuất khẩu của mình.



PHẦN THỨ BA

HƯỚNG DẪN CHUNG VỀ TÍNH HỢP PHÁP CỦA GỖ

I. QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT HỢP PHÁP ĐỐI VỚI TẤT CẢ CÁC LOẠI RỪNG VÀ ĐẤT RỪNG

Đối với tất cả các loại rừng và đất rừng, chủ rừng (tổ chức, cá nhân) phải có quyền sử dụng đất hợp pháp, thể hiện bằng các hồ sơ:

1. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Sổ Đỏ)
2. Quyết định giao đất, giao rừng
3. Hợp đồng thuê đất, thuê rừng

Đất đã được giao hoặc cho thuê trước ngày 15/10/1993 thì vẫn tiếp tục được sử dụng như kế hoạch ban đầu theo quy định tại các điều luật có liên quan.

II. KHAI THÁC RỪNG

A. Khai thác rừng tự nhiên

Quyền hợp pháp khai thác hợp pháp rừng tự nhiên

Doanh nghiệp phải có hồ sơ thiết kế khai thác và bản đồ (tỷ lệ: 1/5000) được phê duyệt.

Nội dung hồ sơ thiết kế khai thác bao gồm:

1. Đối tượng rừng được phép đưa vào khai thác;
2. Địa danh được phép khai thác trong đó ghi cụ thể tên tiểu khu, khoảnh, lô;
3. Diện tích đưa vào khai thác theo tiểu khu, khoảnh, lô;
4. Sản lượng được phép khai thác, bao gồm gỗ lớn, gỗ tận dụng và củi theo tiểu khu, khoảnh, lô;
5. Chủng loại gỗ theo nhóm, cấp kính và loài cây;
6. Các chỉ tiêu xây dựng cơ bản, dự kiến chi phí nhân công hoặc giá thành khai thác, và tiêu thụ sản phẩm;
7. Các chỉ tiêu lâm sinh;
8. Hệ thống bãi giao theo quy định.

Trình tự lập và phê duyệt hồ sơ thiết kế khai thác:

1. Hồ sơ thiết kế khai thác do tổ chức có đăng ký kinh doanh tư vấn thiết kế khai thác thực hiện.
2. Sở NN & PTNT thẩm định hồ sơ thiết kế khai thác do tư vấn thiết kế thực hiện.
3. Sở NN & PTNT làm tờ trình gửi kèm hồ sơ thiết kế khai thác đã thẩm định lên UBND tỉnh và Bộ NN & PTNN.
4. UBND tỉnh phê duyệt hồ sơ thiết kế khai thác và cấp phép khai thác.
5. Bộ NN & PTNT ra quyết định mở cửa rừng.

Thực hiện khai thác rừng tự nhiên

1. Chủ rừng chỉ được phép tiến hành tổ chức khai thác sau khi có quyết định mở rừng khai thác.
2. Chủ rừng được quyền chủ động tổ chức khai thác theo đúng nội dung của quyết định mở rừng khai thác và các quy định hiện hành.
3. Chủ rừng lập biên bản bàn giao cho đơn vị khai thác: hồ sơ thiết kế khai thác, quyết định mở rừng khai thác, và hiện trường (ranh giới khu khai thác theo lô, khoảnh, tiểu khu hệ thống cọc mốc, dấu búa bài cây; tổng số cây bài chặt, mạng lưới đường vận xuất, vận chuyển, địa điểm kho bãi gỗ dự kiến mở).
4. Chuẩn bị khai thác:
 - a) Phát luồng rừng toàn diện hay cục bộ (trừ rừng khộp) để đảm bảo an toàn cho quá trình khai thác;
 - b) Làm mới, sửa chữa đường vận xuất, vận chuyển và kho bãi gỗ trong khu khai thác.
5. Tổ chức khai thác.
 - a) Khai thác phải đúng địa danh cho phép;
 - b) Chặt hạ đúng những cây có dấu bài chặt và khai thác phải tập trung dứt điểm từng lô, gỗ sau khi khai thác có dấu búa bài chặt, được nghiệm thu theo khối lượng thực tế để đóng búa kiểm lâm;
 - c) Chặt hạ xong phải tiến hành ngay việc cắt khúc, cắt cành, ngọn; số lóng gỗ cắt ra phải phù hợp với cây chặt hạ đã có dấu búa bài cây;
 - d) Khai thác đến đâu chủ rừng phải tổ chức vận xuất ngay ra bãi giao và đo đếm đánh số thứ tự vào đầu lóng gỗ bằng sơn, lập lý lịch của từng lóng theo số thứ tự trên đầu lóng gỗ và tính toán khối lượng gỗ lớn. Sai số cho phép (tính cho toàn bộ khu khai thác) giữa tổng khối lượng gỗ đã khai thác theo lý lịch gỗ do chủ rừng lập với tổng khối lượng gỗ lớn trong hồ sơ thiết kế là $\pm 15\%$;
7. Bàn giao rừng sau khai thác: sau khi khai thác xong, đơn vị khai thác phải bàn giao rừng cho chủ rừng tại hiện trường, kèm theo biên bản bàn giao rừng.
8. Thời hạn khai thác: quy định từ ngày có quyết định mở rừng đến 31 tháng 3 năm sau.
9. Kiểm tra rừng sau khai thác: sau khi hoàn thành việc khai thác, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc ủy quyền Chi cục Lâm nghiệp chủ trì cùng với chủ rừng và đơn vị khai thác tổ chức kiểm tra hiện trường, lập biên bản nghiệm thu, đánh giá việc khai thác.
 - a) Kết quả thực hiện so với hồ sơ thiết kế và quyết định mở rừng khai thác về: địa danh, diện tích, sản lượng, hệ thống đường vận xuất, vận chuyển, kho bãi gỗ;
9. Kiểm tra rừng sau khai thác: sau khi hoàn thành việc khai thác, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc ủy quyền Chi cục Lâm nghiệp chủ trì cùng với chủ rừng và đơn vị khai thác tổ chức kiểm tra hiện trường, lập biên bản nghiệm thu, đánh giá việc khai thác.
 - b) Đánh giá kỹ thuật khai thác như: gốc chặt, tỷ lệ cây đổ gãy và xử lý cây đổ gãy sau khai thác, tình hình lợi dụng gỗ, số cây chặt không có dấu bài, số cây bài mà không chặt,...;
 - c) Về công tác luồng rừng và vệ sinh rừng;

d) Nhận xét đánh giá việc thực hiện khai thác và xử lý những vi phạm theo các quy định hiện hành;

g. Đóng búa kiểm lâm;

10. Chủ rừng chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của lý lịch gỗ do mình đã lập khi gỗ được đưa đi tiêu thụ.

11. Đóng cửa rừng sau khai thác.

a) Căn cứ biên bản kiểm tra sau khai thác, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo đóng cửa rừng khai thác;

b) Sau khi có thông báo đóng cửa rừng khai thác, chủ rừng lập hồ sơ của khu rừng (năm khai thác, tình trạng rừng sau khai thác...) để đưa vào chế độ quản lý, bảo vệ;

c) Thông báo đóng cửa rừng được gửi cho Ủy ban nhân dân cấp huyện và Hạt Kiểm lâm sở tại để theo dõi, đồng thời gửi cho Cục Lâm nghiệp để tổng hợp.

B. Khai thác rừng trồng tập trung của tổ chức Nhà nước bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại

Quyền hợp pháp khai thác

Phương thức khai thác: do chủ rừng tự quyết định, nhưng phải đảm bảo trồng lại rừng ngay sau vụ kế tiếp.

Doanh nghiệp phải có hồ sơ thiết kế khai thác và bản đồ (tỷ lệ: 1/5000) được phê duyệt.

Nội dung hồ sơ thiết kế khai thác bao gồm:

1. Địa danh, diện tích khu khai thác;
2. Loài cây, tuổi, trữ lượng, tỷ lệ lợi dụng và sản lượng;
3. Bản đồ khu khai thác tỷ lệ 1/5.000;
4. Phương án trồng lại rừng;
5. Tổng hợp hồ sơ khai thác.

Thủ tục cấp giấy phép khai thác:

a) Đối với các tổ chức, doanh nghiệp thuộc tỉnh, do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt hồ sơ và cấp giấy phép khai thác;

b) Đối với các đơn vị không trực thuộc tỉnh, do Công ty, Tổng công ty thẩm định hồ sơ cho chủ rừng là thành viên của Công ty, Tổng công ty, trình Bộ chủ quản cho phép thực hiện. Gỗ sau khi khai thác được tự do tiêu thụ, lưu thông.

C. Khai thác rừng trồng, cây phân tán, gỗ vườn bằng vốn vay Nhà nước, vay thương mại với sự bảo lãnh của Nhà nước

Quyền hợp pháp khai thác

Doanh nghiệp phải có hồ sơ thiết kế khai thác và bản đồ (tỷ lệ: 1/5000) được phê duyệt.

Nội dung hồ sơ thiết kế khai thác bao gồm:

1. Địa danh, diện tích khu khai thác;
2. Loài cây, tuổi, trữ lượng, tỷ lệ lợi dụng và sản lượng;
3. Bản đồ khu khai thác tỷ lệ 1/5.000;
4. Phương án trồng lại rừng;
5. Tổng hợp hồ sơ khai thác.

Thủ tục cấp giấy phép khai thác:

- a) Nếu chủ rừng là tổ chức, doanh nghiệp trực thuộc tỉnh, do Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp phép khai thác.
- b) Nếu chủ rừng là thành viên của Công ty, Tổng công ty không trực thuộc tỉnh, do Công ty, Tổng công ty cấp phép khai thác.

D. Khai thác rừng trồng của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn bằng nguồn vốn viện trợ, vốn ngân sách Nhà nước

Khai thác rừng trồng bằng nguồn vốn viện trợ, vốn ngân sách nhà nước: thực hiện theo quy định cụ thể của từng dự án, chủ rừng chỉ cần thống kê địa danh, diện tích, ước tính sản lượng trình Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định.

E. Khai thác rừng trồng, cây phân tán, gỗ vườn bằng vốn của chủ rừng

Quyền hợp pháp khai thác

Thủ tục cấp giấy phép khai thác:

Chủ rừng (tổ chức, tư nhân) tự quyết định mà không cần phải có giấy phép khai thác. Tuy nhiên để có chứng từ về nguồn gốc gỗ hợp pháp của mình chủ rừng cần có:

- a) Xác nhận của UBND xã vào đơn (đối với chủ rừng là hộ gia đình).
- b) Xác nhận của UBND huyện vào đơn (đối với chủ rừng là tổ chức).

Nội dung đơn gửi UBND xã (đối với hộ gia đình), gửi UBND (đối với doanh nghiệp):

1. Địa danh (tiểu khu, khoảnh, lô), diện tích khu khai thác;
2. Loài cây, tuổi, trữ lượng, và sản lượng;
3. Thời gian khai thác.

III. NHẬP KHẨU GỖ

1. Công ty phải có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và giấy phép nhập khẩu hợp pháp

2. Từng công ty vận chuyển đường biển và số công te nơ của họ phải được đăng ký tại Bộ Giao thông Vận tải (Cục hàng hải Việt Nam hoặc chi cục hàng hải)

3. Các giấy tờ yêu cầu đối với nhập khẩu gỗ hiện hành và hợp pháp:

- a) Toàn bộ tài liệu xuất khẩu hợp pháp của nước sản xuất;

- b) Khai báo hải quan cho phép nhập khẩu;
- c) Các tài liệu của cơ quan kiểm lâm phê duyệt việc vận chuyển gỗ từ cảng.

4. Tài liệu xuất khẩu có giá trị và cập nhật:

- a) Vận đơn
- b) Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá của Cơ quan kiểm lâm
- c) Giấy đóng gói hàng hoá đối với sản phẩm gỗ xẻ hoặc sản phẩm gỗ.
- d) Tài liệu về quá trình trồng rừng thể hiện chi tiết nguồn gốc gỗ được sử dụng để sản xuất các sản phẩm gỗ.

IV. VẬN CHUYỂN GỖ

1. Các công ty và tổ chức vận chuyển sản phẩm gỗ phải có bằng chứng rõ ràng về các tài liệu và giấy phép chuyên chở theo luật và qui chế có liên quan:

1.1. Đơn vị vận tải có đăng kí kinh doanh vận tải với các cơ quan/cấp có thẩm quyền liên quan

1.2. Phương tiện vận tải có đăng ký và kiểm định còn hiệu lực.

2. Công ty cần có những chứng cứ rõ ràng và đánh dấu các sản phẩm gỗ được vận chuyển theo luật và qui chế có liên quan

2.1. Toàn bộ gỗ được vận chuyển từ bãi khai thác đều có lý lịch và được đánh dấu bằng búa kiểm lâm.

2.2. Chứng từ ghi chép gỗ vận chuyển theo đúng mẫu của Bộ NN & PTNT.

2.3. Chứng từ chứng minh nguồn gốc gỗ được xác nhận bởi Hạt kiểm lâm huyện đối với gỗ không cần đóng dấu kiểm lâm; hoặc xác nhận của Ủy ban nhân dân xã đối với gỗ rừng trồng và cây phân tán của các hộ gia đình.

2.4. Bộ chứng từ hoàn chỉnh cho lô hàng trong quá trình vận chuyển

- a) Hoá đơn bán hàng làm theo mẫu của Bộ Tài chính;
- b) Hoá đơn lưu kho bãi và vận chuyển trong khu vực lưu kho bãi;
- c) Lý lịch gỗ khai thác theo mẫu của Bộ NN&PTNT;
- d) Dấu búa của Cơ quan kiểm lâm cho số gỗ gửi trong lô hàng.

2.5. Giấy tờ vận chuyển gỗ nhập khẩu gồm những nội dung sau:

- a) Tờ khai nhập khẩu của hải quan;
- b) Danh mục gỗ nhập khẩu do nước xuất khẩu lập, trong đó ghi rõ cả tên khoa học loài gỗ;
- c) Dấu kiểm lâm hoặc một chứng thực khác có giá trị tương đương của nước xuất khẩu, hoặc nếu không thì phải có giấy tờ chứng thực của cơ quan kiểm lâm tại thời điểm nhập khẩu.

V. CHẾ BIẾN GỖ

1. Đơn vị chế biến gỗ/kinh doanh gỗ phải có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do UBND huyện cấp (đối với hộ kinh doanh cá thể) và Sở KH & ĐT cấp (đối với các tổ chức kinh doanh), và giấy phép gia công hàng hóa cho thương nhân nước ngoài, nếu có gia công chế biến gỗ cho thương nhân nước ngoài (do Bộ Công Thương cấp).

2. Gỗ đưa vào chế biến phải được theo dõi chặt chẽ và gỗ có đầy đủ chứng từ chứng minh tính hợp pháp

2.1. Đơn vị kinh doanh và chế biến gỗ phải lập sổ để ghi chép toàn bộ thông tin về gỗ nhập vào và xuất ra của đơn vị.

2.2. Toàn bộ nguyên liệu thô (từ nguồn trong nước) của nhà máy chế biến gỗ phải kèm theo các chứng từ về nguồn gốc gỗ (khai thác, vận chuyển), hợp đồng mua bán, hoá đơn bán hàng theo quy định của Bộ Tài chính.

2.3. Toàn bộ nguyên liệu thô (từ nguồn nhập khẩu) của nhà máy chế biến gỗ phải kèm theo các chứng từ về nguồn gốc gỗ

a) Toàn bộ tài liệu xuất khẩu hợp pháp của nước sản xuất;

b) Khai báo hải quan cho phép nhập khẩu;

c) Các tài liệu của cơ quan kiểm lâm phê duyệt việc vận chuyển gỗ từ cảng.

VI. CHUỖI CUNG ỨNG GỖ VÀ KIỂM SOÁT CHUỖI CUNG ỨNG GỖ TẠI VIỆT NAM

Chuỗi cung ứng gỗ tại Việt Nam hiện nay được thể hiện một cách khái quát trên hình 01.

Các hình chữ nhật màu tím  thể hiện các trạng thái khác nhau của gỗ, được thay đổi bởi sơ chế, tinh chế, buôn bán, vận chuyển, từ cây đứng tại rừng, cửa khẩu biên giới (đối với gỗ nhập khẩu) thành các sản phẩm bán ra thị trường trong nước hoặc xuất khẩu.

Các hình thoi màu vàng  thể hiện các bước công nghệ được thực hiện để chuyển hóa gỗ tròn từ rừng và gỗ nhập khẩu thành các sản phẩm sơ chế và sản phẩm. Các bước công nghệ này tạo nên căn cứ cho các điểm kiểm soát của chuỗi cung ứng. Sơ chế và tinh chế, về mặt địa lý, có thể tách biệt hoặc cũng có thể cùng nằm trên một địa điểm trong khuôn viên của một nhà máy.

Các hình thoi màu xanh  thể hiện các hoạt động vận chuyển và buôn bán gỗ có liên quan tới chuyển quyền sở hữu. Các thương gia có thể tham gia chuỗi cung ứng ở mọi mắt xích và mọi trạng thái của gỗ và sản phẩm gỗ.

Các mũi tên màu đỏ  thể hiện các giai đoạn công nghệ, các thương vụ phát sinh, hoặc các hoạt động vận chuyển.

Nhìn từ góc độ đảm bảo tính hợp pháp của gỗ, thì hiểu về chuỗi cung ứng gỗ có nghĩa là hiểu rõ cách thức đồng thời truy xuất được nguồn gốc và tính hợp pháp của gỗ. Để làm được điều đó mỗi chuỗi cung ứng gỗ đều phải được phân tích để xác định rõ những điểm kiểm soát.

Hình 01 chỉ rõ các điểm kiểm soát không được bỏ qua nếu muốn chuỗi cung ứng không bị đứt và mất kiểm soát. Những điểm kiểm soát này bao gồm:

- (01) Gỗ tròn được khai thác,
- (02) Gỗ nhập khẩu,
- (03) Gỗ trong vận chuyển,
- (04) Gỗ trên chuyên sơ chế,
- (05) Gỗ trên chuyên tinh chế,
- (06) Sản phẩm gỗ xuất khẩu,
- (07) Sản phẩm gỗ bán ra thị trường trong nước.

Đối với từng điểm trong 7 điểm kiểm soát nói trên luôn luôn cần thiết phải xác định rõ:

a) Mục tiêu & địa điểm kiểm soát

Mục tiêu của kiểm soát là (i) đảm bảo việc truy xuất nguồn gốc gỗ, hoặc (ii) đảm bảo tính hợp pháp của gỗ, hoặc (iii) cả hai. Nhìn từ yêu cầu của hệ thống đảm bảo tính hợp pháp của gỗ (TLAS) mục tiêu của kiểm soát bao gồm cả hai: (i) đảm bảo việc truy xuất nguồn gốc gỗ, và (ii) đảm bảo tính hợp pháp của gỗ. Xác định địa điểm kiểm soát là cần thiết để biết được mối quan hệ của từng điểm kiểm soát với các điểm khác trong chuỗi.

b) Đối tượng kiểm soát

Đối tượng kiểm soát là trạng thái của gỗ tại điểm kiểm soát của chuỗi từ rừng nơi gỗ được khai thác, qua quá trình biến đổi trong vận chuyển, mua bán (thay đổi sở hữu), quá trình chế biến thành sản phẩm cho tới sản phẩm đã xuất khẩu hoặc đã bán ra thị trường trong nước.

c) Chi số kiểm soát

Chi số kiểm soát là chỉ số (i) giúp truy xuất nguồn gốc gỗ và (ii) xác minh tính hợp pháp của gỗ.

d) Thông tin xác minh

Thông tin xác minh là công cụ để xác minh một hợp phần nào đó của điểm kiểm soát.

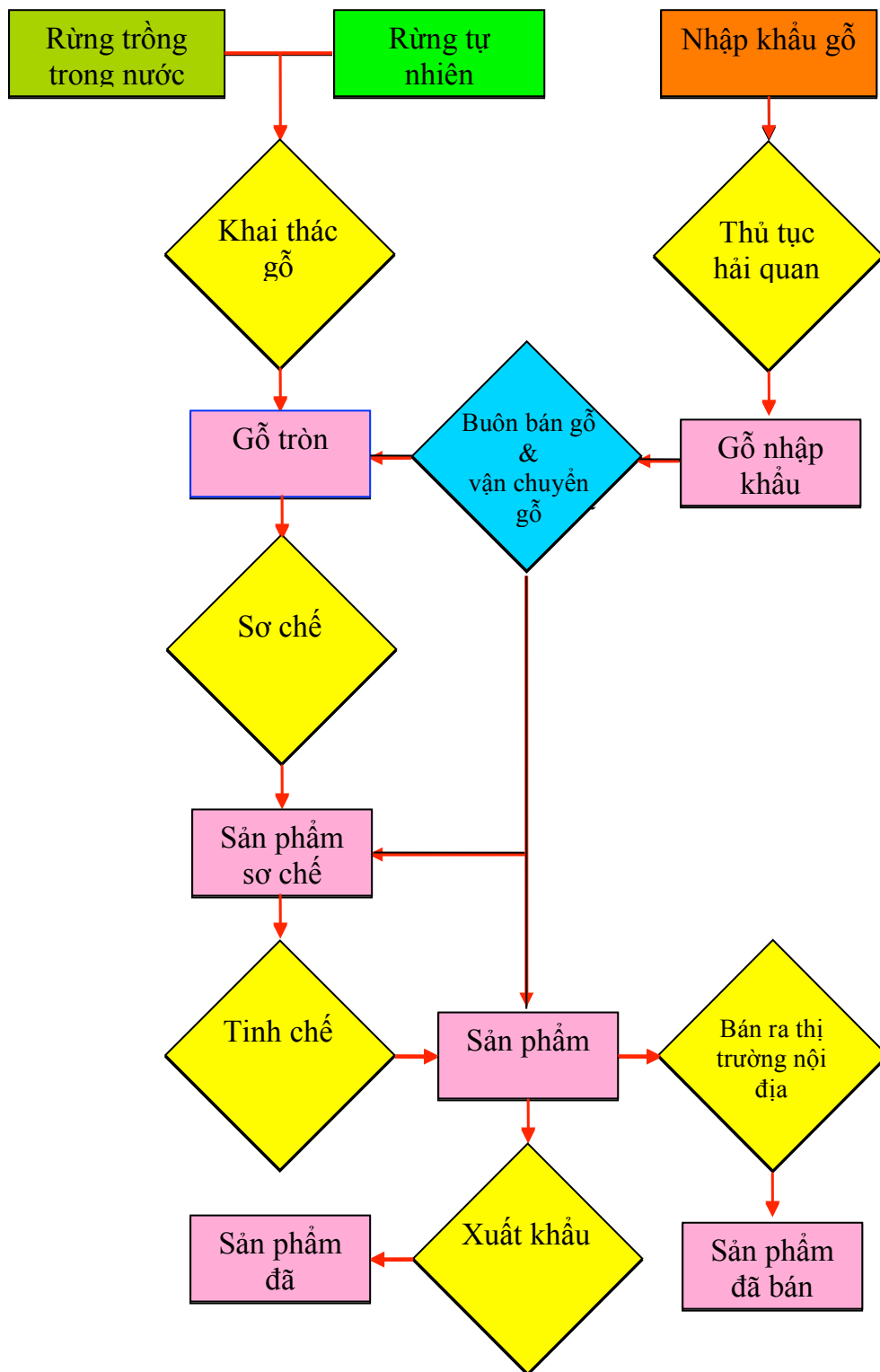
e) Các bên và đối tác liên quan

Các bên và đối tác liên quan bao gồm tổ chức, cá nhân tham gia vào chuỗi cung ứng hoặc có tác động đến chuỗi cung ứng.

f) Tham Chiếu

Tham chiếu bao gồm các văn bản pháp quy, quy trình, hướng dẫn công việc, và bất kỳ điều gì tác động đến chuỗi cung ứng và tính hợp pháp của gỗ tại điểm kiểm soát. Tham chiếu cũng có thể là các loại chứng từ khác nhau giúp truy xuất nguồn gốc gỗ và xác minh tính hợp pháp của gỗ.

Hình 01: Sơ đồ chuỗi cung ứng gỗ tại Việt Nam



Dưới đây là cách kiểm soát đề xuất cho 7 điểm kiểm soát nói trên:

Bảng 02: Kiểm soát gỗ tròn khai thác từ rừng trồng

Điểm kiểm soát 01.1: Kiểm soát gỗ tròn khai thác từ rừng trồng					
Mục tiêu & địa điểm kiểm soát	Đối tượng kiểm soát	Chỉ số kiểm soát (Hồ sơ hỗ trợ kiểm soát)	Thông tin xác minh	Các bên và đối tác liên quan	Tham Chiếu
(i) Biết rõ nguồn gốc của gỗ tròn khai thác từ rừng trồng. (ii) Lô khai thác.	Gỗ tròn khai thác từ rừng trồng.	Giấy phép khai thác/Đăng ký khai thác.	(i) Loài, (ii) Trữ lượng rừng, (iii) Lượng gỗ khai thác (tấn/m ³) (iv) Địa danh khai thác, (v) Thời gian khai thác.	(i) Chủ rừng nộp hồ sơ khai thác/Đăng ký khai thác, (ii) Sở NNPTNT cấp phép khai thác, (iii) Cấp trên của chủ rừng cấp phép khai thác, (iv) Chủ tịch UBND huyện cấp phép khai thác, (v) Chủ tịch xã tiếp nhận Đăng ký khai thác, (v) Kiểm lâm địa bàn kiểm tra và xác nhận.	Thông tư số: 35/2011/TT-BNNPTNT, ngày 20 tháng 5 năm 2011.

Bảng 02: Kiểm soát gỗ tròn khai thác từ rừng tự nhiên

Điểm kiểm soát 01.2: Kiểm soát gỗ tròn khai thác từ rừng tự nhiên					
Mục tiêu & địa điểm kiểm soát	Đối tượng kiểm soát	Chỉ số kiểm soát (Hồ sơ hỗ trợ kiểm soát)	Thông tin xác minh	Các bên và đối tác liên quan	Tham Chiếu
(i) Biết rõ nguồn gốc của gỗ tròn khai thác từ rừng tự nhiên. (ii) Lô khai thác.	Gỗ tròn khai thác từ rừng tự nhiên.	Giấy phép khai thác.	(i) Loài, (ii) Trữ lượng rừng, (iii) Lượng gỗ khai thác (m3), (iv) Số lượng cây khai thác (v) Địa danh khai thác, (vi) Thời gian khai thác, (vii) Dấu búa kiểm lâm.	(i) Chủ rừng nộp hồ sơ khai thác, (ii) Sở NNPTNT cấp phép khai thác, (iii) Chủ tịch UBND huyện cấp phép khai thác, (iv) Hạt kiểm lâm huyện, (v) Chủ tịch xã.	Thông tư số: 35/2011/TT-BNNPTNT, ngày 20 tháng 5 năm 2011, Bộ NNPTNT.

Bảng 03: Kiểm soát gỗ nhập khẩu

Điểm kiểm soát 02: Gỗ nhập khẩu					
Mục tiêu & địa điểm kiểm soát	Đối tượng kiểm soát	Chỉ số kiểm soát (Hồ sơ hỗ trợ kiểm soát)	Thông tin xác minh	Các bên và đối tác liên quan	Tham Chiếu
(i) Biết rõ nguồn gốc gỗ nhập khẩu. (ii) Cảng biển hoặc cửa khẩu biên giới trên đất liền.	Gỗ nhập khẩu.	Tờ khai hải quan.	(i) Loài (tên thương mại và tên khoa học), (ii) Khối lượng, (iii) Nhà xuất khẩu, (iv) Nhà nhập khẩu, (v) Nước xuất khẩu, (vi) Cảng lên hàng, (vii) Cảng xuống hàng.	(i) Nhà nhập khẩu nộp hồ sơ gỗ nhập khẩu, (ii) Hải quan kiểm tra & xác minh, (iii) Kiểm lâm kiểm tra & xác minh gỗ nhập khẩu.	“Quy trình nhập khẩu nguyên liệu để sản xuất hàng xuất khẩu” kèm theo Quyết định 1904/QĐ-BTC ngày 10/8/2009 của Bộ Tài chính.
		Chứng nhận xuất xứ.	(i) Mô tả về gỗ, (ii) Khối lượng.		
		Hợp đồng mua bán.	(i) Mô tả về hàng hóa, (ii) Khối lượng, (iii) Giá cả, (iv) Tổng số tiền (Thành tiền), (v) Cảng lên hàng, (vi) Cảng xuống hàng, (vii) Giao hàng.		
		Hóa đơn.	(i) Mô tả về hàng hóa, (ii) Khối lượng, (iii) Đơn giá, (iv) Tổng số tiền (Thành tiền).		
		Vận đơn.	(i) Cảng lên hàng, (ii) Cảng xuống hàng, (iii) Mô tả về hàng hóa.		
		Lý lịch gỗ.	(i) Số của lông gỗ, (ii) Tổng số lông, (ii) Tổng khối lượng.		

		Bảng kê (Packing list).	(i) Mô tả về hàng hóa, (ii) Số lượng.		
		Kiểm dịch thực vật.	(i) Số lượng & và mô tả các thùng hàng (ii) Tên hàng & số lượng khai báo.		

Bảng 04: Kiểm soát gỗ trong vận chuyển

Điểm kiểm soát 03: Gỗ trong vận chuyển					
Mục tiêu & địa điểm kiểm soát	Đối tượng kiểm soát	Chỉ số kiểm soát (Hồ sơ hỗ trợ kiểm soát)	Thông tin xác minh	Các bên và đối tác liên quan	Tham Chiếu
(i) Truy xuất gỗ trong vận chuyển về nguồn gốc. (ii) Vận chuyển gỗ.	Gỗ trong vận chuyển.	Lý lịch gỗ và hồ sơ vận chuyển.	(i) Loài, (ii) Số của lông gỗ, (iii) Tổng số lông, (iv) Dấu búa kiểm lâm, (v) Khối lượng gỗ vận chuyển (m3/tấn), (vi) Địa danh khai thác/cảng nhập khẩu, (vii) Điểm đến, (viii) Thời gian vận chuyển.	(i) Chủ gỗ nộp hồ sơ vận chuyển, (ii) Kiểm lâm cấp phép.	Thông tư 01/2012/TT-BNNPTNT, ngày 04/01/2012, Bộ NNPTNT. Thông tư 42/2012/TT-BNNPTNT, ngày 21/08/2012, Bộ NNPTNT.
		Bảng kê (Packing list).	(i) Loài, (ii) Khối lượng (tấn/m3), (iii) Số lượng.	Chủ gỗ.	

		Hợp đồng mua bán.	(i) Loài, (ii) Khối lượng (tấn/m ³), (iii) Giá đơn vị, (iv) Tổng số tiền (Thành tiền).	Bên mua và bên bán gỗ.	
		Hóa đơn bán hàng/Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ.	(i) Loài, (ii) Khối lượng (tấn/m ³), (iii) Đơn giá, (iv) Tổng số tiền (Thành tiền).	(i) Bên mua/bán gỗ, (ii) Bên vận chuyển.	

Bảng 05: Kiểm soát gỗ trong sơ chế

Điểm kiểm soát 04: Gỗ trong sơ chế					
Mục tiêu & địa điểm kiểm soát	Đối tượng kiểm soát	Chỉ số kiểm soát (Hồ sơ hỗ trợ kiểm soát)	Thông tin xác minh	Các bên và đối tác liên quan	Tham Chiếu
(i) Truy xuất gỗ trong sơ chế về nguồn gốc. (ii) Dây chuyền sơ chế.	Gỗ trong sơ chế	Kế hoạch sản xuất.	(i) Loài, (ii) Mã của kế hoạch sản xuất, (iii) Tên/mã của sản phẩm, (iv) Số lô của sản phẩm, (v) Số lượng sản phẩm, (vi) Khối lượng gỗ nguyên liệu, (vi) Thời gian sản xuất.	(i) Đơn vị sơ chế.	Thông tư 01/2012/TT-BNNPTNT, ngày 04/01/2012, Bộ NNPTNT.
		Sổ nhập, xuất lâm sản.	(i) Loài, (ii) Khối lượng nhập, xuất (m3/tấn), (iii) Tình trạng môi trường của gỗ, (iv) Số lô của gỗ nguyên liệu.	(i) Đơn vị sơ chế. (ii) Kiểm lâm.	Thông tư 42/2012/TT-BNNPTNT, ngày 21/08/2012, Bộ NNPTNT.
		Định mức tiêu hao nguyên liệu.	(i) Khối lượng gỗ nguyên liệu cần thiết để sản xuất 1 m3/1 đơn vị sản phẩm sơ chế.	(i) Đơn vị sơ chế.	
		Báo cáo kết quả sản xuất.	(i) Loài, (ii) Tên/mã sản phẩm, (iii) Số lượng sản phẩm sản xuất ra, (iv) Số lô của sản phẩm, (v) Mã của kế hoạch sản xuất, (vi) Tiêu hao nguyên liệu thực tế, (vii) Số lô của gỗ nguyên liệu.	(i) Đơn vị sơ chế.	

Bảng 06: Kiểm soát gỗ trong tinh chế

Điểm kiểm soát 05: Gỗ trong tinh chế					
Mục tiêu & địa điểm kiểm soát	Đối tượng kiểm soát	Chỉ số kiểm soát (Hồ sơ hỗ trợ kiểm soát)	Thông tin xác minh	Các bên và đối tác liên quan	Tham Chiếu
(i) Truy xuất gỗ trong tinh chế về nguồn gốc, (ii) Dây chuyền tinh chế.	Gỗ trong tinh chế.	Phiếu xuất nguyên liệu.	(i) Loài, (ii) Khối lượng/số lượng, (iii) Số lô của gỗ nguyên liệu, (iv) Mã của kế hoạch sản xuất, (v) Tên/mã của sản phẩm, (vi) Số lô của sản phẩm.	(i) Thủ kho, (ii) Giám đốc kho nguyên liệu, (iii) Giám đốc sản xuất.	
		Thẻ pallet.	(i) Mã của kế hoạch sản xuất, (ii) Mã/tên của chi tiết/bán thành phẩm, (iii) Số lượng chi tiết/bán thành phẩm xếp trên pallet, (iv) Số lô của gỗ nguyên liệu.	(i) Trưởng ca/quản đốc, (ii) Giám đốc sản xuất.	
		Phiếu bàn giao chi tiết/bán thành phẩm giữa các công đoạn sản xuất.	(i) Mã của kế hoạch sản xuất, (ii) Mã/tên của chi tiết/bán thành phẩm, (iii) Số lượng chi tiết/bán thành phẩm, (iv) Số lô của gỗ nguyên liệu.	(i) Trưởng ca/ quản đốc, (ii) Giám đốc sản xuất.	

		Báo cáo kết quả sản xuất.	(i) Mã của kế hoạch sản xuất, (ii) Mã/tên của chi tiết/bán thành phẩm, (iii) Khối lượng/số lượng sản phẩm sản xuất ra, (iv) Số lô của sản phẩm, (v) Số lô của gỗ nguyên liệu để sản xuất ra sản phẩm.	(i) Trưởng ca/ quản đốc, (ii) Giám đốc sản xuất.	
		Báo cáo về tiêu hao nguyên liệu thực tế.	(i) Khối lượng nguyên liệu đã tiêu hao phân loại theo (ii) số lô của nguyên liệu, (iii) mã/tên của sản phẩm, (iv) mã của kế hoạch sản xuất.	(i) Trưởng ca/ quản đốc, (ii) Giám đốc sản xuất.	

Bảng 07: Kiểm soát sản phẩm xuất khẩu

Điểm kiểm soát 06: sản phẩm xuất khẩu					
Mục tiêu & địa điểm kiểm soát	Đối tượng kiểm soát	Chỉ số kiểm soát (Hồ sơ hỗ trợ kiểm soát)	Thông tin xác minh	Các bên và đối tác liên quan	Tham Chiếu
(i) Truy xuất sản phẩm xuất khẩu về nguồn gốc gỗ. (ii) Điểm xuất khẩu.	Sản phẩm xuất khẩu.	Hợp đồng mua bán.	(i) Bên Mua, (ii) Bên bán, (iii) Mã/tên của sản phẩm, (iv) Số lượng sản phẩm, (v) Đơn giá, (vi) Tổng số tiền (Thành tiền), (vii) Giao hàng, (viii) Cảng lên hàng, (ix) Cảng xuống hàng.	(i) Bên sản xuất/(ii) Bên xuất khẩu, (iii) Hải quan.	
		Hóa đơn.	(i) Mã/tên của sản phẩm, (ii) Số lô của sản phẩm, (iii) Số lượng sản phẩm, (iii) Đơn giá, (iv) Tổng số tiền (Thành tiền).		
		Bảng kê (Packing list).	(i) Số lô của sản phẩm, (ii) Số lượng sản phẩm, (iii) Mô tả sản phẩm, (iv) Tổng số thùng hàng.		
		Vận đơn.	(i) Số lô của sản phẩm, (ii) Tổng số thùng hàng.		

		Tờ khai hải quan.	(i) Bên xuất khẩu, (ii) Bên nhập khẩu, (iii) Mã/tên của sản phẩm, (iv) Số lô của sản phẩm, (v) Số lượng sản phẩm, (vi) Số của hợp đồng, (vii) Cảng xuất khẩu, (viii) Nước nhập khẩu.		
--	--	-------------------	--	--	--

Bảng 08: Kiểm soát sản phẩm bán ra thị trường trong nước

Điểm kiểm soát 07: Sản phẩm bán ra thị trường trong nước					
Mục tiêu & địa điểm kiểm soát	Đối tượng kiểm soát	Chỉ số kiểm soát (Hồ sơ hỗ trợ kiểm soát)	Thông tin xác minh	Các bên và đối tác liên quan	Tham Chiếu
(i) Truy xuất sản phẩm bán ra thị trường trong nước về nguồn gốc gỗ. (ii) Điểm bán sản phẩm ra thị trường trong nước.	Sản phẩm bán ra thị trường trong nước.	Hợp đồng mua bán.	(i) Mã/tên của sản phẩm, (ii) Số lượng sản phẩm, (iii) Đơn giá, (iv) Tổng số tiền (Thành tiền).	(i) Bên sản xuất/(ii) Bên bán hàng.	
		Hóa đơn.	(i) Mã/tên của sản phẩm, (ii) Số lô của sản phẩm, (iii) Mô tả sản phẩm, (iv) Số lượng sản phẩm, (v) Đơn giá, (vi) Tổng số tiền (Thành tiền).	(i) Bên sản xuất/(ii) Bên bán hàng.	

3. Những quy định hiện hành của Bộ NNPTNT về khai thác, vận chuyển, cất giữ lâm sản

Hiện nay khai thác, vận chuyển, chế biến và cất giữ lâm sản được điều chỉnh bởi các quy phạm pháp luật sau đây:

- a) Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN, ngày 01 tháng 06 năm 2006, ban hành Quy chế quản lý và đóng dấu búa bài cây, búa kiểm lâm;
- b) Thông tư số 35/2011-TT-BNNPTNT, ngày 20 tháng 05 năm 2011, ban hành Hướng dẫn thực hiện khai thác, tận thu gỗ và lâm sản ngoài gỗ;
- c) Thông tư số 01/2012-TT-BNNPTNT, ngày 04 tháng 01 năm 2012, ban hành Quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và kiểm tra nguồn gốc lâm sản;
- d) Thông tư số 42/2012-TT-BNNPTNT, ngày 21 tháng 08 năm 2012, sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2012-TT-BNNPTNT, ngày 04 tháng 01 năm 2012, ban hành Quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và kiểm tra nguồn gốc lâm sản.



PHẦN THỨ 4- TIÊU CHUẨN FSC- CHUỖI HÀNH CHÍNH SẢN PHẨM

Bộ tiêu chuẩn FSC-STD-40-004 V2-1

Thuật ngữ và định nghĩa

FSC 100%:

Là nguyên liệu thuần khiết được chứng nhận FSC có nguồn gốc từ rừng tự nhiên hoặc rừng trồng có chứng nhận FSC mà không bị pha trộn với nguyên liệu của một loại nguyên liệu khác trong suốt chuỗi cung ứng. Sản phẩm FSC 100% đủ điều kiện để được dùng trong các nhóm sản phẩm FSC 100% hoặc FSC Pha trộn.

FSC kiểm soát – FSC Controlled Wood:

Là nguyên liệu có nguồn gốc từ rừng tự nhiên hay rừng trồng chưa có chứng nhận FSC được công ty khai báo với chứng nhận FSC, Công ty này được tổ chức cấp chứng nhận đã tuân thủ các yêu cầu FSC CoC và FSC CW (FSC-STD-04-005 hoặc FSC-STD-03-010).

FSC Pha trộn – FSC Mix:

Là nguyên liệu thuần khiết được chứng nhận FSC dựa trên đầu vào từ các nguồn được FSC chứng nhận, kiểm soát và/hoặc tái chế, và cung cấp với một khai báo theo tỷ lệ phần trăm hoặc khai báo theo tín chỉ. Nguyên liệu FSC Pha trộn chỉ đủ điều kiện để được sử dụng trong các nhóm sản phẩm FSC Pha trộn.

FSC Tái chế - FSC Recycled:

Là nguyên liệu được chứng nhận FSC dựa trên đầu vào từ các nguồn tái chế, và được cung cấp với một khai báo theo tỷ lệ phần trăm hoặc khai báo theo tín chỉ. Nguyên liệu hoặc sản phẩm FSC Tái chế chỉ đủ điều kiện để được sử dụng trong các nhóm sản phẩm FSC pha trộn hoặc FSC tái chế.

4.1. Các Yêu Cầu Chung

4.1.1. Quản lý chất lượng

Trách nhiệm:

- Chỉ định đại diện cấp quản lý có trách nhiệm và quyền hạn chung đối với sự tuân thủ của doanh nghiệp với tất cả các yêu cầu áp dụng của tiêu chuẩn.
- Nhận thức của nhân viên.

Quy trình:

- Thiết lập, thực hiện và duy trì thủ tục và/hoặc hướng dẫn công việc bao trùm toàn bộ các yêu cầu áp dụng của tiêu chuẩn.

Đào tạo:

- Thiết lập và thực hiện kế hoạch đào tạo cho yêu cầu áp dụng tiêu chuẩn.

Lưu trữ hồ sơ:

- Duy trì, cập nhật các hồ sơ, báo cáo, chứng từ, phê duyệt nhân theo quy định của tiêu chuẩn và được lưu trữ ít nhất năm (5) năm.

Cam Kết về các giá trị FSC:

- Cam kết về việc tuân thủ các giá trị của FSC như được xác định trong “Chính sách Liên Kết các Tổ Chức với FSC”.

An toàn lao động và sức khỏe nghề nghiệp:

- Thiết lập quy trình và chứng minh cam kết về an toàn và sức khỏe nghề nghiệp.

Bổ nhiệm ban CoC:

- Chỉ định Trưởng ban CoC có đầy đủ trách nhiệm và quyền hạn.
- Nhân viên trong ban CoC phải chứng minh về nhận thức.
- Xác định nội dung cần đào tạo cho nhân viên ban CoC.
- Đánh giá viên có thể phỏng vấn để chứng minh nhân viên ban CoC có đầy đủ nhận thức.
- Bổ nhiệm người chịu trách nhiệm về an toàn lao động và sức khỏe nghề nghiệp trong công ty.

Sổ tay CoC

Cần có Sổ tay kiểm soát CoC.

Sổ tay được cập nhật khi có thay đổi:

- Loại sản phẩm.
- Chứng loại FSC đầu vào.
- Chứng loại FSC đầu ra.
- Hệ thống kiểm soát nhóm sản phẩm.
- Quy trình sản xuất.
- Biểu mẫu kiểm soát.

Quy Trình Quản lý CoC

Thiết lập, áp dụng và duy trì các quy trình kiểm soát:

- Mua nguyên liệu
- Xẻ, sấy
- Quản lý kho NL
- Sơ Chế
- Tinh Chế
- Lắp Ráp
- Đóng gói, dán nhãn
- Xuất hàng

Xác định các cá nhân có trách nhiệm, đủ phẩm chất và phương pháp đào tạo đối với mỗi quy trình.

Đào tạo CoC

- Thiết lập kế hoạch đào tạo định kỳ:
- ❖ Có kế hoạch và thực hiện đào tạo cho tất cả các tiêu chuẩn được áp dụng;
- ❖ Đào tạo các yêu cầu của các tiêu chuẩn tương ứng cho từng quy trình công việc;
- ❖ Đào tạo quy trình an toàn và sức khỏe nghề nghiệp.
- Duy trì hồ sơ đào tạo.

Lưu Hồ sơ

Trong sổ tay CoC phải nêu rõ quy định tất cả hồ sơ liên quan CoC sau đây lưu ít nhất trong 5 năm:

- a) Hồ sơ mua hàng;
- b) Hồ sơ sản xuất;

- c) Hồ sơ bán hàng;
- d) Hồ sơ đào tạo;
- e) Hồ sơ báo cáo thống kê hằng năm;
- f) Hồ sơ phê duyệt nhãn FSC.

Cam kết về các giá trị FSC

- Doanh nghiệp phải thực hiện cam kết của mình về việc tuân thủ các Giá trị của FSC như được xác định trong “Chính sách Liên Kết các Tổ Chức với FSC” (FSC-POL-01-004, được phê chuẩn lần đầu tiên vào tháng 7/2009).
- Cam kết này được ký bởi lãnh đạo của doanh nghiệp và lưu trong hồ sơ CoC.

Cam kết về các giá trị FSC

Nội dung cần cam kết:

Tổ chức cam kết một cách chắc chắn hiện nay và trong tương lai, một khi còn tồn tại mối quan hệ với FSC, sẽ không tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào các hoạt động không được chấp nhận như sau:

- a) Khai thác gỗ bất hợp pháp hoặc kinh doanh thương mại gỗ & lâm sản phi pháp;
- b) Vi phạm nhân quyền và các quyền truyền thống trong hoạt động lâm nghiệp;
- c) Phá hủy các giá trị bảo tồn cao trong hoạt động lâm nghiệp;
- d) Chuyển đổi rừng tự nhiên qua rừng trồng hoặc cho các mục đích phi lâm nghiệp;
- e) Áp dụng cơ chế biến đổi gen trong hoạt động lâm nghiệp;
- f) Vi phạm các quy định trong công ước lao động quốc tế, đã xác định trong Khai Báo ILO về Các Quyền và Nguyên Tắc Cơ Bản ở Nơi Làm Việc.

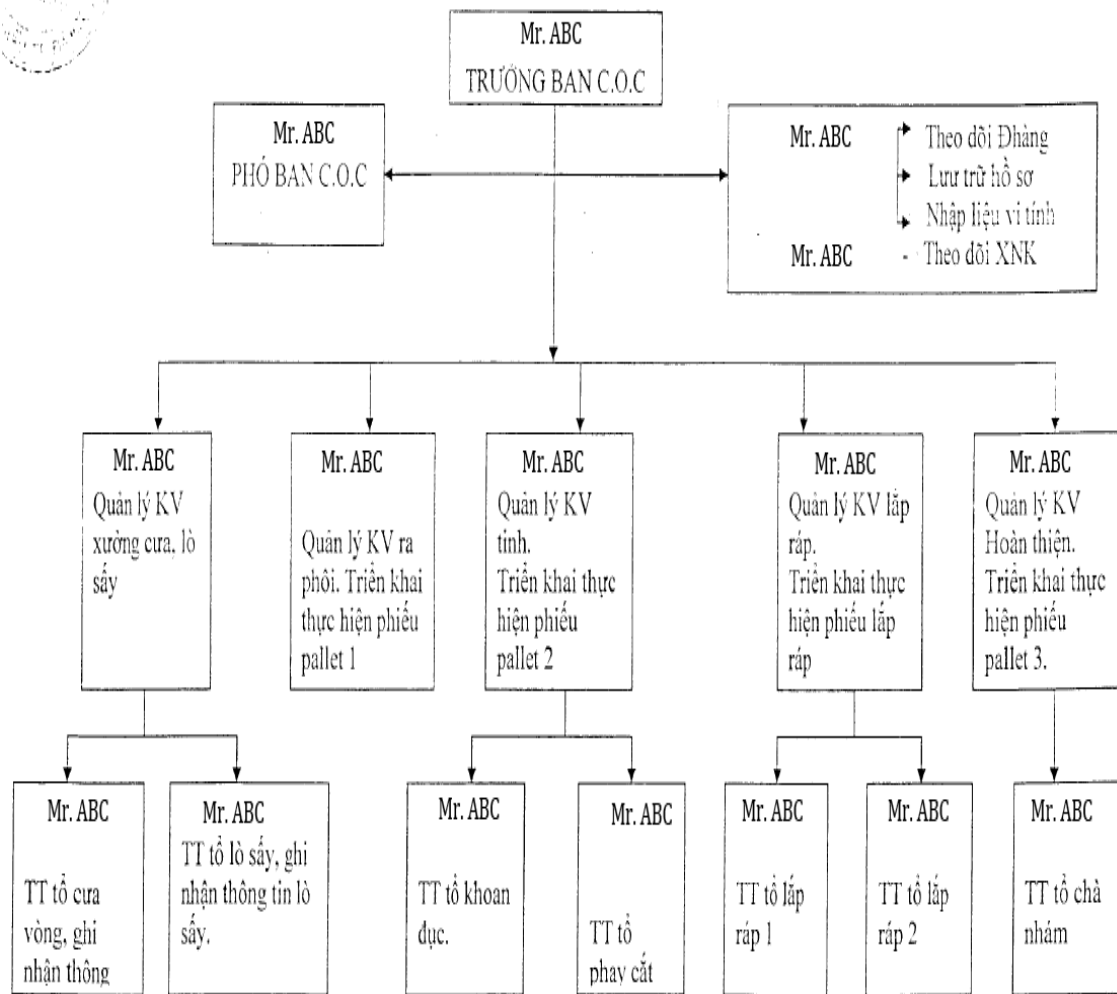
An toàn lao động và sức khỏe nghề nghiệp

Phải thực hiện cam kết của mình về an toàn lao động và sức khỏe nghề nghiệp

- Chỉ định người chịu trách nhiệm về an toàn và sức khỏe nghề nghiệp;
- Thiết lập quy trình thủ tục về an toàn và sức khỏe nghề nghiệp:

Phòng cháy chữa cháy

- ❖ An toàn về điện
- ❖ An toàn trong vận hành máy móc
- ❖ An toàn khi tiếp xúc hóa chất
- ❖ Cải thiện và duy trì môi trường làm việc
- ❖ Trang bị bảo hộ cá nhân
- ❖ Thiết lập các bảng thông báo, cảnh báo về an toàn trong nhà máy
- ❖ Các biện pháp phòng ngừa tai nạn và hành động xử lý khi có sự cố, tai nạn
- ❖ Trang thiết bị y tế và nhân viên y tế luôn sẵn sàng trong giờ làm việc
- Đào tạo và phổ biến cho nhân viên tuân thủ quy trình.



4.1.2. Phạm vi của hệ thống chuỗi hành trình sản phẩm

Nhóm sản phẩm

• Doanh nghiệp phải thiết lập những nhóm sản phẩm FSC cho tất cả các sản phẩm sẽ được bán với khai báo FSC và phải duy trì danh mục nhóm sản phẩm FSC cập nhật và sẵn có công khai gồm các thông tin sau:

a) Các quy định chi tiết về nhóm sản phẩm là FSC 100%, FSC Pha trộn, FSC Tái chế hoặc Gỗ có kiểm soát FSC4;

b) Loại sản phẩm theo phân loại sản phẩm FSC;

c) Loài bao gồm tên khoa học và tên thông thường được dùng làm đầu vào cho nhóm sản phẩm, nếu thông tin về thành phần loài thường được dùng để chỉ quy định chi tiết sản phẩm.

• Doanh nghiệp phải quy định chi tiết từng nhóm sản phẩm:

a) Loại nguyên liệu sử dụng làm đầu vào;

b) Hệ thống kiểm soát được sử dụng lập khai báo FSC:

i. hệ thống chuyển đổi;

ii. hệ thống tỷ lệ phần trăm; hoặc,

iii. hệ thống tín chỉ;

c) Các điểm tham gia vào quản lý, sản xuất, lưu kho, bán hàng, v.v.

• Đối với các nhóm sản phẩm nơi sử dụng hệ thống tỷ lệ phần trăm hay tín chỉ dựa vào kỳ khai báo, doanh nghiệp phải đảm bảo tất cả các sản phẩm có cùng quy định chi tiết tương tự liên quan đến:

a) chất lượng đầu vào;

b) Hệ số quy đổi.

Gia công bên ngoài

- Doanh nghiệp phải tuân theo các yêu cầu quy định chi tiết tại Phần IV, Mục 12 của Tiêu chuẩn này đối với bất kỳ hoạt động thuê ngoài nào có liên quan đến các sản phẩm nằm trong danh mục nhóm sản phẩm FSC.

4.1.3. Mua nguyên liệu

Các quy định chi tiết đầu vào

- Doanh nghiệp phải thông qua và sử dụng các định nghĩa và phân loại nguyên liệu đầu vào như quy định cụ thể bởi tiêu chuẩn này.
- Doanh nghiệp phải phân loại tất cả đầu vào thành các nhóm sản phẩm FSC theo loại nguyên liệu của chúng: và phải đảm bảo rằng chỉ có đầu vào đủ điều kiện được sử dụng.

Tính hợp lệ của nhà cung cấp

- Doanh nghiệp phải thiết lập và duy trì một hồ sơ ghi chép cập nhật về tất cả các nhà cung cấp cung cấp nguyên liệu được sử dụng cho những nhóm sản phẩm FSC bao gồm:
 - a) Loại sản phẩm được cung cấp;
 - b) Loại nguyên liệu được cung cấp;
 - c) Mã Chuỗi hành trình sản phẩm FSC hoặc mã gỗ có kiểm soát FSC của nhà cung cấp, nếu có.
- Doanh nghiệp phải xác minh tính hợp lệ và phạm vi của chứng nhận FSC của nhà cung cấp đối với bất kỳ thay đổi nào có thể ảnh hưởng đến sự sẵn có và tính xác thực của các sản phẩm được cung cấp thông qua <http://info.fsc.org>.

Mua nguyên liệu không được chứng nhận

- Đối với việc mua nguyên liệu có kiểm soát, doanh nghiệp phải tuân thủ các yêu cầu áp dụng của “FSC-STD-40-005: Tiêu chuẩn FSC Đánh giá Công ty về Gỗ Có kiểm soát”.
- Đối với việc mua nguyên liệu tái chế không được chứng nhận, doanh nghiệp phải tuân thủ quy định của “FSC-STD-40-007: Tiêu chuẩn FSC Mua Nguyên liệu tái chế để sử dụng trong nhóm sản phẩm FSC hoặc các dự án có chứng nhận FSC”.

Tạo ra nguyên liệu thô tại chỗ

- Doanh nghiệp tạo ra nguyên liệu đầu vào cho một nhóm sản phẩm FSC tại địa điểm riêng của họ phải xác định loại nguyên liệu và khai báo tỷ lệ phần trăm hoặc khai báo tín chỉ, nếu có, như sau:
 - a) Nguyên liệu được sản xuất trong quá trình sản xuất ban đầu của một sản phẩm (chính) khác, từ cùng đầu vào, phải được coi là thuộc về cùng loại nguyên liệu như đầu vào mà từ đó nó được (cùng) sản xuất;
 - b) Nguyên liệu được tái chế từ một quá trình sản xuất thứ cấp hoặc một nguồn công nghiệp xuôi dòng nơi mà nguyên liệu không được chủ định sản xuất, không phù hợp để sử dụng cuối cùng và không thể được tái sử dụng tại chỗ trong cùng một quy trình sản xuất đã tạo ra nó, phải được coi là thuộc về cùng một loại nguyên liệu như đầu vào mà từ đó nó được phái sinh hoặc như là nguyên liệu tái chế chưa qua tiêu dùng.
- Doanh nghiệp phải phân loại hỗn hợp pha trộn giữa loại nguyên liệu thuần khiết hay loại nguyên liệu tái chế, nơi mà tỷ trọng của những đầu vào khác nhau không thể được xác định, bởi loại nguyên liệu và khai báo tỷ lệ phần trăm hoặc tín chỉ, nếu có, với đầu vào FSC thấp nhất hoặc đã qua tiêu dùng trên khối lượng đầu vào.

4.1.4. Nhập và lưu kho nguyên liệu

Xác định đầu vào

- Ngay khi nhập nguyên liệu về hoặc trước khi sử dụng tiếp theo hoặc chế biến, doanh nghiệp phải kiểm tra hóa đơn của nhà cung cấp và các tài liệu chứng từ để đảm bảo như sau:
 - a) Số lượng nguyên liệu được cung cấp và chất lượng phù hợp với chứng từ được cung cấp;

- b) Loại nguyên liệu và khai báo tỉ lệ phần trăm hoặc tín chỉ được nêu cho từng hạng mục sản phẩm hoặc cho tất cả toàn bộ sản phẩm, nếu có;
- c) Mã chuỗi hành trình sản phẩm FSC hoặc mã gỗ có kiểm soát FSC của nhà cung cấp được trích dẫn cho nguyên liệu được cung cấp với khai báo FSC.

Phân biệt

- Doanh nghiệp phải đảm bảo rằng các đầu vào được sử dụng cho các nhóm sản phẩm FSC vẫn có tính dễ nhận dạng và tách biệt rõ ràng theo nhóm sản phẩm hoặc, nếu các đầu vào giống nhau được sử dụng cho trên một sản phẩm FSC theo khai báo FSC có liên quan của chúng.

Cần trọng đối với nguyên liệu có nhãn mác

- Đối với nguyên liệu được nhập có nhãn FSC, doanh nghiệp phải đảm bảo như sau:
 - a) Nguyên liệu sẽ được chế biến tiếp theo phải được xóa nhãn mác hoặc nhãn hiệu phân biệt trước khi bán;
 - b) Nguyên liệu phải được bán không thay đổi phải được doanh nghiệp kiểm tra về việc được dán nhãn mác chính xác theo loại nguyên liệu FSC của nó, trừ khi doanh nghiệp đó không đạt được quyền sở hữu nguyên liệu.
- Đối với nguyên liệu được nhập với nhãn mác từ các chương trình đánh giá tuân thủ lâm nghiệp khác, doanh nghiệp phải đảm bảo rằng nguyên liệu được xóa mọi nhãn mác như vậy trước khi bán với một khai báo FSC.

4.1.5. Kiểm soát khối lượng

Hệ số quy đổi

- Đối với từng nhóm sản phẩm, doanh nghiệp phải xác định các bước xử lý chính liên quan đến một thay đổi của khối lượng hay trọng lượng nguyên liệu và quy định cụ thể các hệ số quy đổi cho từng bước xử lý, nếu không khả thi, cho tổng các bước xử lý.
- Doanh nghiệp phải quy định chi tiết về phương pháp tính các hệ số quy đổi và đảm bảo các hệ số quy đổi được cập nhật liên tục.

Các sổ dư nguyên liệu

- Đối với từng nhóm sản phẩm, doanh nghiệp phải thiết lập hồ sơ ghi chép kế toán nguyên liệu để đảm bảo rằng tại mọi thời điểm sản lượng được sản xuất và/hoặc được bán với những khai báo FSC phải tương thích với số lượng đầu vào, từ các loại nguyên liệu khác nhau, khai báo tỷ lệ phần trăm hoặc tín chỉ có liên quan, và các hệ số quy đổi nhóm sản phẩm. Hồ sơ kế toán phải bao gồm tối thiểu các thông tin sau:

❖ Đối với đầu vào và đầu ra:

- a) Tham chiếu hóa đơn;
- b) Số lượng (theo khối lượng hoặc trọng lượng);

❖ Đối với đầu vào:

- c) Loại nguyên liệu và, nếu có thể, khai báo tỷ lệ phần trăm hoặc khai báo tín chỉ;

❖ Đối với đầu ra:

- d) Khai báo FSC;
- e) Thông tin để xác định hạng mục sản phẩm trong hóa đơn;
- f) Kỳ khai báo áp dụng hoặc đơn hàng.

- Đối với từng nhóm sản phẩm, doanh nghiệp phải chuẩn bị các bản tóm tắt khối lượng hàng năm cung cấp những thông tin định lượng cho từng loại nguyên liệu được nhập /sử dụng và loại sản phẩm được sản xuất/bán, như sau:

- a) Đầu vào được nhập;
- b) Đầu vào được sử dụng để sản xuất (nếu có);
- c) Đầu vào tồn kho;
- d) Đầu ra tồn kho;
- e) Đầu ra đã được bán.

Xác định các khai báo FSC

- Doanh nghiệp phải xác định từng kỳ khai báo hoặc đơn hàng khai báo FSC thích hợp theo một trong những hệ thống kiểm soát sau đây được quy định cụ thể cho từng nhóm sản phẩm:
 - a) Hệ thống chuyển đổi (Phần II, Mục 7): áp dụng cho tất cả các nhóm sản phẩm;
 - b) Hệ thống tỷ lệ phần trăm (Phần II, Mục 8): áp dụng cho các nhóm sản phẩm FSC Pha trộn và FSC Tái chế;
 - c) Hệ thống tín chỉ (Phần II, Mục 9): áp dụng cho các nhóm sản phẩm FSC Pha trộn và FSC Tái chế.
- Đối với từng nhóm sản phẩm, doanh nghiệp phải thực hiện tính toán các tỷ lệ phần trăm đầu vào (theo một hệ thống tỷ lệ phần trăm) hoặc tín chỉ FSC (theo một hệ thống tín chỉ) tại cấp độ một điểm đơn lẻ.

4.1.6. Bán và giao hàng

Xác định đầu ra để bán với khai báo FSC

- Doanh nghiệp phải đảm bảo rằng tất cả tài liệu chứng từ bán và giao hàng được phát hành cho hàng bán với các khai báo FSC bao gồm những thông tin sau đây:
 - a) Tên và chi tiết liên lạc của doanh nghiệp;
 - b) Tên và địa chỉ của khách hàng;
 - c) Ngày phát hành chứng từ;
 - d) Mô tả sản phẩm;
 - e) Số lượng sản phẩm được bán;
 - f) Mã FSC CoC hoặc mã Gỗ có kiểm soát FSC của doanh nghiệp;
 - g) Chỉ dẫn rõ ràng về khai báo FSC cho từng hạng mục sản phẩm hoặc tổng sản phẩm như sau:
 - i. Khai báo “FSC 100%” cho các sản phẩm từ nhóm sản phẩm FSC 100%;
 - ii. Khai báo “FSC Mix x%” với ‘x’ là tỷ lệ phần trăm được khai báo cho các sản phẩm từ nhóm sản phẩm FSC Pha trộn theo một hệ thống tỷ lệ phần trăm;
 - iii. Khai báo “FSC Mix Credit” cho các sản phẩm từ nhóm sản phẩm FSC Pha trộn theo một hệ thống tín chỉ;
 - iv. Khai báo “FSC Recycled x%” với ‘x’ là tỷ lệ phần trăm khai báo tỷ lệ áp dụng cho các sản phẩm từ nhóm sản phẩm FSC Tái chế theo một hệ thống tỷ lệ phần trăm;
 - v. Khai báo “FSC Recycled Credit” cho các sản phẩm từ nhóm sản phẩm FSC Tái chế theo một hệ thống tín chỉ;
 - vi. Khai báo “FSC Controlled Wood” cho các sản phẩm từ nhóm gỗ có kiểm soát FSC hoặc cho các sản phẩm từ nhóm sản phẩm FSC Pha trộn hoặc FSC Tái chế mà sẽ không được bán với chứng nhận FSC.
 - h) Nếu các tài liệu chứng từ giao hàng tách riêng, thông tin phải đầy đủ để liên kết giữa các chứng từ bán hàng và giao hàng có liên quan.
- Doanh nghiệp phải đưa các thông tin giống nhau như trên vào các chứng từ giao hàng liên quan, nếu chứng từ bán hàng (hoặc bản sao của nó) không được đi kèm với chuyển hàng.
- Các doanh nghiệp bán các bán thành phẩm với các khai báo FSC phải cung cấp thông tin theo chứng từ bán hàng, chứng từ giao hàng và/hoặc các chứng thư bổ sung về số lượng (khối lượng hoặc trọng lượng) các chi tiết thứ yếu được miễn trừ khỏi các yêu cầu kiểm soát và dán nhãn CoC, nếu tỷ trọng của các chi tiết thứ yếu đó không quá 1% tổng khối lượng hoặc trọng lượng của sản phẩm.

Dán nhãn mác sản phẩm để bán với khai báo FSC

- Doanh nghiệp phải đảm bảo rằng các sản phẩm mang nhãn mác FSC luôn được bán với khai báo FSC tương ứng trên chứng từ bán và giao hàng.
- Doanh nghiệp phải đảm bảo rằng các sản phẩm được bán với khai báo FSC trên chứng từ bán và giao hàng không mang bất kỳ nhãn mác nào của các chương trình đánh giá tuân thủ lâm nghiệp khác.

Cung cấp gỗ có kiểm soát FSC

- Doanh nghiệp phải đảm bảo rằng việc bán gỗ có kiểm soát FSC phải tuân thủ với Phần 4 của tiêu chuẩn “FSC-STD-40-005: Tiêu chuẩn FSC về Đánh giá công ty về gỗ có kiểm soát FSC”.

4.2. Các hệ thống kiểm soát

4.2.1. Hệ thống chuyển đổi

- Hệ thống chuyển đổi phải được sử dụng cho các hoạt động thương mại liên quan đến thành phẩm và dành cho sản xuất nhóm sản phẩm FSC 100%. Ngoài ra, nó cũng có thể được sử dụng cho các nhóm sản phẩm FSC trong các tình huống sau:
 - ❖ Nhóm sản phẩm FSC Pha trộn:
 - Hỗn hợp pha trộn của các đầu vào FSC 100%, FSC Pha trộn và/hoặc FSC Tái chế;
 - Chỉ sử dụng duy nhất các đầu vào FSC Pha trộn;
 - ❖ Nhóm sản phẩm FSC Tái chế:
 - Chỉ sử dụng duy nhất nguyên liệu FSC Tái chế và/hoặc nguyên liệu tái chế đã qua tiêu dùng;
 - ❖ Nhóm sản phẩm gỗ có kiểm soát FSC.

Quy định chi tiết kỳ khai báo và đơn hàng

- Đối với từng nhóm sản phẩm, doanh nghiệp phải quy định cụ thể các kỳ khai báo hoặc đơn hàng mà từ đó một khai báo FSC đơn lẻ được lập.

Các đầu vào với những khai báo FSC giống nhau

- Đối với các kỳ khai báo hoặc đơn hàng trong đó các đầu vào thuộc cùng một loại nguyên liệu mang một khai báo FSC giống nhau, doanh nghiệp phải xác định khai báo này là khai báo FSC tương ứng cho các sản phẩm đầu ra.

Các đầu vào với những khai báo FSC khác nhau

- Đối với các kỳ khai báo hay đơn hàng trong đó các đầu vào thuộc hạng mục nguyên liệu khác nhau hoặc các khai báo tỷ lệ có liên quan hoặc các khai báo tín chỉ được pha trộn, doanh nghiệp phải sử dụng khai báo FSC với đầu vào FSC thấp nhất hoặc đầu vào đã qua tiêu dùng trên khối lượng đầu vào làm khai báo FSC cho các sản phẩm đầu ra.

4.2.2. Hệ thống tỷ lệ phần trăm

Hệ thống tỷ lệ phần trăm có thể được sử dụng đối với các nhóm sản phẩm FSC Pha trộn hoặc FSC tái chế. Nó không được áp dụng cho các quy trình in hay các hoạt động kinh doanh thương mại liên quan đến thành phẩm. Hệ thống tín chỉ chỉ có thể áp dụng trên cấp độ một điểm đơn lẻ, vật lý (lưu kho, phân phối, sản xuất, v.v.).

Quy định chi tiết về kỳ khai báo và đơn hàng

- Đối với mỗi nhóm sản phẩm, doanh nghiệp phải quy định chi tiết khoản thời gian khai báo hay đơn hàng mà theo đó phải lập một khai báo tỷ lệ phần trăm FSC đơn lẻ.

Xác định đầu vào FSC và đầu vào đã qua tiêu dùng

- Đối với các đầu vào FSC Pha trộn và/hoặc FSC Tái chế, doanh nghiệp phải sử dụng khai báo tỷ lệ phần trăm hoặc khai báo tín chỉ được nêu trong hóa đơn của nhà cung cấp để xác định số lượng đầu vào FSC và đầu vào đã qua sử dụng.

Tính toán tỷ lệ phần trăm đầu vào

- Doanh nghiệp phải tính toán và ghi chép tỷ lệ phần trăm đầu vào cho từng kỳ khai báo hay đơn hàng sử dụng công thức sau:

$$\% \text{ đầu vào} = \frac{Q_{\text{FSC}} + Q_{\text{qua sử dụng}}}{Q_{\text{tổng số}}} \times 100$$

% đầu vào = tỷ lệ phần trăm đầu vào

Q_{FSC} = khối lượng đầu vào FSC

$Q_{qua sử dụng}$ = khối lượng đầu vào đã qua sử dụng

$Q_{tổng số}$ = tổng khối lượng đầu vào nguyên liệu thuần khiết và nguyên liệu tái chế

- Đối với mỗi nhóm sản phẩm, doanh nghiệp phải tính toán phần trăm đầu vào dựa trên:
 - a) đầu vào cho cùng một kỳ khai báo hay đơn hàng (phần trăm đơn lẻ) HOẶC
 - b) đầu vào cho một số lượng cụ thể kỳ khai báo trước đó (tỷ lệ phần trăm trung bình cuốn chiếu).
- Khoảng thời gian mà phần trăm đầu vào được tính toán không được vượt quá 12 tháng, trừ khi nó được bảo đảm bởi bản năng kinh doanh và được cơ quan cấp chứng chỉ rừng của FSC phê duyệt.

Các khai báo FSC cho đầu ra

- Doanh nghiệp có thể bán tất cả sản phẩm của một kỳ khai báo hoặc đơn hàng từ nhóm sản phẩm FSC Pha trộn với một khai báo FSC tỷ lệ phần trăm là đồng nhất hoặc thấp hơn phần trăm đầu vào đã tính toán.
- Doanh nghiệp có thể bán tất cả sản phẩm của một giai đoạn khai báo hoặc đơn hàng từ nhóm sản phẩm FSC tái chế với một khai báo tỷ lệ phần trăm là đồng nhất hoặc thấp hơn phần trăm đầu vào đã tính toán.
- Doanh nghiệp có thể bán với tư cách là gỗ có kiểm soát FSC một phần đầu ra của một kỳ khai báo mà chưa được bán với một khai báo FSC tỷ lệ phần trăm.

4.2.3. Hệ thống tín chỉ

Hệ thống tín chỉ có thể được sử dụng đối với các nhóm sản phẩm FSC Pha trộn hoặc FSC tái chế. Nó không được áp dụng cho các quy trình in hay các hoạt động kinh doanh thương mại liên quan đến thành phẩm. Hệ thống tín chỉ chỉ có thể áp dụng trên cấp độ một điểm đơn lẻ, vật lý (lưu kho, phân phối, sản xuất, v.v.).

Quy định chi tiết về các kỳ khai báo

- Đối với mỗi nhóm sản phẩm, doanh nghiệp phải thiết lập và duy trì một tài khoản tín chỉ FSC với các kỳ khai báo cụ thể lên tới 3 tháng theo đó việc thêm hoặc bớt các tín chỉ FSC phải được ghi chép đầy đủ.

Xác định đầu vào FSC và đầu vào đã qua sử dụng

- Đối với các đầu vào FSC Pha trộn và/hay FSC Tái chế, doanh nghiệp phải sử dụng khai báo tỷ lệ phần trăm hoặc khai báo tín chỉ được nêu trong hóa đơn của nhà cung cấp để xác định khối lượng/trọng lượng của các đầu vào FSC và đầu vào đã qua sử dụng.

Thêm tín chỉ FSC vào tài khoản tín chỉ

- Doanh nghiệp phải thêm số lượng quy đổi (theo khối lượng hoặc trọng lượng) các đầu vào FSC và đầu vào đã qua sử dụng thành tín chỉ FSC vào tài khoản tín chỉ FSC bằng cách sử dụng hệ số quy đổi được quy định cụ thể cho từng chi tiết của nhóm sản phẩm.
- Doanh nghiệp phải bổ sung thêm tín chỉ FSC vào tài khoản tín chỉ sau khi doanh nghiệp có quyền sở hữu pháp lý và các loại nguyên liệu đã được xác minh, và trước khi nguyên liệu được tham gia vào quá trình sản xuất.

Rút tín chỉ FSC từ tài khoản tín chỉ

- Doanh nghiệp phải khấu trừ khối lượng đã bán và/hoặc đã được dán nhãn là FSC Pha trộn hay FSC Tái chế từ số tín chỉ FSC có sẵn trong tài khoản tín chỉ nhóm sản phẩm

Quản lý tài khoản tín chỉ

- Doanh nghiệp phải đảm bảo rằng tài khoản tín chỉ FSC không được rút quá mức và đảm bảo rằng các ghi chép về số tín chỉ FSC còn lại là dễ thấy đối với các nhân viên có liên quan và được duy trì cập nhật liên tục trong suốt thời gian.
- Doanh nghiệp không được cộng lũy kế tín chỉ FSC vào tài khoản tín chỉ nhiều hơn tổng số tín chỉ FSC mới mà đã được bổ sung vào trong vòng 12 tháng trước đó. Bất kỳ tín chỉ FSC nào vượt quá tổng số tín chỉ FSC mới phải được trừ đi tại đầu kỳ khai báo mới từ tài khoản tín chỉ.

Các khai báo FSC cho đầu ra

- Tại bất kỳ thời điểm nào, doanh nghiệp có thể bán nguyên liệu từ nhóm sản phẩm FSC Pha trộn với một khai báo tín chỉ lên đến tổng số tín chỉ FSC có sẵn trong tài khoản tín chỉ.
- Tại bất kỳ thời điểm nào, doanh nghiệp có thể bán nguyên liệu từ nhóm sản phẩm FSC Tái chế với một khai báo tín chỉ lên đến tổng số tín chỉ FSC có sẵn trong tài khoản tín chỉ.
- Doanh nghiệp có thể cung cấp với tư cách là gỗ có kiểm soát FSC một phần khối lượng đầu ra mà chưa được bán với tư cách là nguyên liệu FSC Pha trộn hoặc FSC Tái chế, trên cơ sở tài khoản tín chỉ gỗ có kiểm soát FSC tương ứng.

4.3. Dán nhãn mác

4.3.1. Yêu cầu chung về dán nhãn mác

Phạm vi áp dụng của nhãn mác FSC

- Doanh nghiệp áp dụng một nhãn FSC trên sản phẩm phải đảm bảo như sau:
 - a) các sản phẩm chỉ được dán nhãn FSC nếu chúng tuân thủ các yêu cầu áp dụng của Tiêu chuẩn này;
 - b) các sản phẩm chỉ được dán nhãn tuân thủ với tiêu chuẩn dán nhãn FSC trên sản phẩm phù hợp.

4.3.2. Điều kiện dán nhãn

Nhãn FSC ‘100%’



- Tất cả các sản phẩm từ nhóm sản phẩm FSC 100% có thể được dán nhãn FSC ‘100%’.

Nhãn FSC ‘Mix’ (pha trộn)



- Các sản phẩm từ nhóm sản phẩm FSC Pha trộn theo một Hệ thống chuyển đổi có thể được dán nhãn FSC ‘Mix’ nếu khai báo FSC đồng nhất với các sản phẩm đầu ra là một trong những khai báo sau:

a) một khai báo ‘FSC Mix’ tỷ lệ phần trăm của tối thiểu 70%; hoặc

b) một khai báo ‘FSC Mix Credit’.

- Các sản phẩm từ nhóm sản phẩm FSC Pha trộn theo một hệ thống tỷ lệ phần trăm có thể được dán nhãn FSC ‘Mix’ nếu khai báo tỷ lệ phần trăm áp dụng tối thiểu 70%.
- Các sản phẩm từ nhóm sản phẩm FSC Pha trộn theo một hệ thống tín chỉ có thể được dán nhãn ‘FSC Mix’ nếu có đủ số tín chỉ FSC có sẵn trên tài khoản tín chỉ cho nhóm sản phẩm này.

Nhãn FSC ‘Recycled’ (tái chế)



- Các sản phẩm từ nhóm sản phẩm FSC Tái chế theo một Hệ thống chuyển đổi có thể được dán nhãn FSC ‘Recycled’ nếu khai báo FSC đồng nhất cho sản lượng đầu ra là một trong những khai báo sau:

a) Một khai báo ‘FSC Recycled’ tỷ lệ phần trăm của tối thiểu 85%; hoặc

b) Một khai báo ‘FSC Recycled Credit’.

- Các sản phẩm từ nhóm sản phẩm FSC Tái chế theo một hệ thống tỷ lệ phần trăm có thể được dán nhãn FSC ‘Recycled’ nếu khai báo tỷ lệ phần trăm áp dụng tối thiểu 85%.
- Các sản phẩm từ nhóm sản phẩm FSC Tái chế theo một hệ thống tín chỉ có thể được dán nhãn FSC ‘Recycled’ nếu có đủ tín chỉ FSC có sẵn trên tài khoản tín chỉ cho nhóm sản phẩm này.



CÁC PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 01

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:35/2011/TT-BNNPTNT

Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2011

THÔNG TƯ

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN KHAI THÁC, TẬN THU GỖ VÀ LÂM SẢN NGOÀI GỖ

*Căn cứ Luật Bảo vệ và phát triển rừng ngày 03 tháng 12 năm 2004;
Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;*

Căn cứ Nghị định số 75/2009/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ về sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và phát triển rừng;

Căn cứ Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Quy chế quản lý rừng;

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, hướng dẫn thực hiện việc khai thác, tận thu gỗ và lâm sản ngoài gỗ như sau:

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Thông tư này quy định về đối tượng, điều kiện, trình tự thủ tục khai thác, tận thu gỗ, lâm sản ngoài gỗ trong rừng tự nhiên, rừng trồng và các loài thực vật trùng tên với các loài gỗ, lâm sản ngoài gỗ nêu trên trong phạm vi cả nước.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Chủ rừng là các công ty lâm nghiệp, lâm trường, ban quản lý rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và các doanh nghiệp, hợp tác xã có đăng ký kinh doanh ngành nghề lâm nghiệp (gọi tắt chủ rừng là tổ chức).

b) Chủ rừng là các hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn và các chủ rừng không thuộc đối tượng tại điểm a khoản 2 Điều này (gọi tắt chủ rừng là hộ gia đình).

c) Các cơ quan nhà nước; các cá nhân, doanh nghiệp không phải là chủ rừng có liên quan đến hoạt động khai thác gỗ, lâm sản ngoài gỗ.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Chặt bài thải: là chặt những cây cong queo, sâu bệnh, cây phẩm chất xấu, cây không phù hợp với mục đích kinh doanh rừng.
2. Phát luồng rừng: là việc phát dây leo, cây bụi trước khai thác.
3. Vệ sinh rừng: là việc băm dập cành, ngọn, xử lý cây chống chày, cây đổ gãy trong quá trình khai thác chính, khai thác tận dụng, tận thu gỗ.
4. Địa danh khai thác: là tên lô, khoảnh, tiểu khu rừng.
5. Lóng gỗ: là một phần được cắt ra từ cây gỗ theo hai mặt cắt ngang.
6. Gỗ khô mục, lóc lõi: là cây gỗ bị chết đã khô, mục hoặc còn lại phần lõi của cây gỗ.
7. Khai thác chính: là việc chặt hạ gỗ nhằm lợi dụng lượng tăng trưởng của rừng để đạt mục đích kinh tế là chính, nhưng phải đảm bảo phát triển, sử dụng rừng bền vững đã xác định trong phương án điều chế rừng hoặc phương án quản lý rừng bền vững hoặc phương án khai thác.
8. Gỗ lớn: là những lóng, khúc gỗ có đường kính bình quân từ 25 cen ty mét (viết tắt là cm) và chiều dài từ một mét (viết tắt là m) trở lên.
9. Gỗ nhỏ: là những lóng, khúc gỗ có kích thước không thuộc quy định tại khoản 8 Điều 2 Thông tư này.
10. Bãi gom: là nơi tập trung gỗ trong khu khai thác.
11. Luân kỳ khai thác: là khoảng thời gian giữa 2 lần khai thác chính kế tiếp nhau đối với khai thác chọn, mà trữ lượng rừng tại thời điểm khai thác lần sau tối thiểu bằng trữ lượng rừng khi đưa vào khai thác ở lần trước liền kề.
12. Rừng trồng tập trung: là những khu rừng trồng, nếu trồng tách biệt với các khu rừng khác thì phải có diện tích tập trung từ 0,5 ha trở lên và có dải cây rừng chiều rộng tối thiểu 20 m với từ 3 hàng cây trở lên.
13. Lâm sản ngoài gỗ trong Thông tư này chỉ giới hạn là các loại thực vật rừng.
14. Đơn vị tư vấn: là các tổ chức được pháp luật cho phép thực hiện việc thiết kế khai thác rừng.
15. Khai thác hạn chế: là khai thác một loài cây không được vượt quá hai mươi phần trăm (sau đây viết tắt là 20%) trữ lượng hoặc 30% số cá thể của loài cây đó trong khu khai thác.
16. Cường độ khai thác: được tính theo tỷ lệ phần trăm (viết tắt là %) giữa trữ lượng của những cây gỗ chặt trong lô so với tổng trữ lượng rừng của lô đó tại thời điểm thiết kế.
17. Chủ rừng: là các tổ chức, hộ gia đình được Nhà nước giao, cho thuê rừng, đất trồng rừng để sản xuất, kinh doanh lâm nghiệp theo quy định của Luật Bảo vệ và Phát triển rừng.
18. Khai thác gỗ rừng tự nhiên phục vụ nhu cầu hàng năm: là hình thức khai thác có thể thực hiện một năm một lần hoặc nhiều năm một lần theo các quy định tại Thông tư này.
19. Thuyết minh thiết kế khai thác: là bản mô tả về tình hình cơ bản của khu khai thác, biện pháp kỹ thuật thực hiện; khối lượng, chủng loại sản phẩm khai thác, tận thu và hệ thống bảng biểu chi tiết về các chỉ tiêu kỹ thuật khai thác rừng (theo phụ lục 1 đính kèm).
20. Bảng dự kiến sản phẩm khai thác: là bản mô tả một số thông tin về địa danh, diện tích, khối lượng, chủng loại gỗ, lâm sản khai thác, tận thu; thời gian hoàn thành (theo phụ lục 2 đính kèm).
21. Bản đăng ký khai thác: là văn bản hành chính thông thường để gửi đến cơ quan có thẩm quyền đăng ký khai thác gỗ và lâm sản (theo phụ lục 3 đính kèm)

Điều 3. Nguyên tắc, điều kiện khai thác, tận thu gỗ và lâm sản ngoài gỗ

1. Thực hiện đúng địa danh, diện tích, chủng loại lâm sản do cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc đã đăng ký.
 2. Phải có biện pháp đảm bảo tái sinh rừng, hạn chế tối đa ảnh hưởng xấu đến môi trường và khả năng phòng hộ của rừng.
 3. Khi khai thác các loại thực vật nguy cấp, quý hiếm nhóm Ia, IIa phải thực hiện theo quy định tại Nghị định số 32/2006/NĐ-CP ngày 30 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm (sau đây gọi tắt là Nghị định 32/NĐ-CP).
- Đối với thực vật rừng nhóm IIa ngoài các khu rừng đặc dụng chỉ được khai thác hạn chế và cũng phải thực hiện các thủ tục quy định ở Thông tư này.
4. Việc khai thác, tận thu gỗ và lâm sản ngoài gỗ chỉ thực hiện trên diện tích đã được cấp có thẩm quyền cho thuê, giao, tạm giao để quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật hoặc được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi tắt Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) cho phép.
 5. Khối lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ sau khai thác, tận thu chủ rừng hoặc đơn vị khai thác được nghiệm thu theo thực tế, trừ trường hợp đã có quy định tại Thông tư này.

Điều 4. Đối tượng rừng và lâm sản được khai thác, tận thu

1. Rừng gỗ và rừng hỗn giao gỗ với tre nứa là rừng tự nhiên.
- Nếu áp dụng phương thức khai thác phục vụ cho nhu cầu hàng năm thì đối tượng được xác định theo phương án khai thác được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Trường hợp áp dụng phương thức khai thác chính thì phải là rừng chưa qua khai thác hoặc đã qua khai thác nhưng được phục hồi tối thiểu một luân kỳ khai thác và phải đảm bảo các tiêu chí sau:
- a) Trữ lượng gỗ tối thiểu phải đạt:
Rừng lá rộng thường xanh 150 mét khối trên một héc ta (sau đây viết tắt là m³/ha).
Rừng gỗ lá rộng nửa rụng lá 130 m³/ha.
Rừng khộp 110 m³/ha.
Rừng lá kim 130m³/ha.
Rừng hỗn giao gỗ với tre nứa 80 m³/ha.
 - b) Trữ lượng của các cây đạt cấp kính khai thác trong lô phải lớn hơn 30% tổng trữ lượng rừng của lô đó.
 - c) Đường kính cây gỗ khai thác đo tại vị trí thân cây cách mặt đất 1,3 mét (sau đây viết tắt là D1.3m) tối thiểu phải đạt: nhóm I và II: 45 cm, nhóm III đến nhóm VI: 40 cm, nhóm VII và VIII: 35 cm. Riêng đối với cây gỗ họ dầu trong rừng rụng lá (rừng khộp) là 35 cm.
2. Rừng trồng.
- a) Đối với rừng trồng sản xuất: Được xác định tùy theo loài cây, phù hợp mục đích kinh doanh rừng, do chủ rừng tự quyết định.
 - b) Đối với rừng trồng phòng hộ: Rừng đạt tiêu chuẩn phòng hộ theo quy định tại Điều 28 Quy chế quản lý rừng, ban hành kèm theo Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ (sau đây gọi tắt Quyết định 186/2006/QĐ-TTg).
3. Rừng tre nứa thuần loại và hỗn giao với gỗ là rừng tự nhiên: phải là rừng thành thực công nghệ hoặc đạt độ tàn che từ 0,7 trở lên.
 4. Đối tượng khai thác tận dụng:

- a) Cây gỗ bao gồm cả gốc, rễ và lâm sản ngoài gỗ trên diện tích giải phóng mặt bằng để xây dựng các công trình hoặc sử dụng vào mục đích khác.
- b) Cây gỗ và lâm sản ngoài gỗ trên diện tích thực hiện các biện pháp lâm sinh (cải tạo, nuôi dưỡng, tỉa thưa, làm giàu rừng, chuyển hoá rừng giống, khai hoang trồng rừng) trong rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng (trừ phân khu bảo vệ nghiêm ngặt).
- c) Cây gỗ, bao gồm cả gốc, rễ và lâm sản ngoài gỗ khi khai thác phục vụ yêu cầu nghiên cứu khoa học, đào tạo nghề lâm nghiệp.
- d) Cây gỗ và lâm sản ngoài gỗ bị chết đứng, chết khô, chết cháy trong rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng (trừ phân khu bảo vệ nghiêm ngặt).
- e) Cây gỗ và lâm sản trên nền các tuyến đường vận xuất, vận chuyển gỗ, làm kho bãi được phê duyệt trong hồ sơ thiết kế khai thác chính hàng năm.

5. Đối tượng tận thu:

Là những cây, lóng, khúc, bìa bắp gỗ đã khô mục, lóc lõi, gỗ cháy; cành, ngọn, gốc, rễ gỗ và các loại lâm sản ngoài gỗ còn nằm trên đồng ruộng, sông suối, hồ đập trong rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng (trừ khu bảo vệ nghiêm ngặt).

6. Việc khai thác, tận thu các loài thực vật trùng tên với các loài gỗ, lâm sản ngoài gỗ và những khúc, lóng, gốc, rễ, cành nhánh gỗ với mọi kích thước nằm ngoài khu vực quy hoạch cho lâm nghiệp các tổ chức, cá nhân tự quyết định (trừ trường hợp chính quyền địa phương hoặc công đồng dân cư thôn có quy định khác). Sau khi khai thác, tận thu xong, báo với Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn sở tại (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp xã) biết về địa điểm, khối lượng, chủng loại để xác nhận làm căn cứ để lưu thông, tiêu thụ.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

MỤC 1: XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHẾ RỪNG VÀ PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC

Điều 5. Xây dựng phương án điều chế rừng

Chủ rừng là tổ chức có khai thác rừng theo phương thức khai thác chính phải xây dựng Phương án điều chế rừng hoặc Phương án quản lý rừng bền vững (sau đây gọi tắt là phương án điều chế rừng).

1. Nội dung xây dựng: Theo hướng dẫn về xây dựng phương án điều chế rừng, phương án quản lý rừng bền vững của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Thủ tục trình duyệt: Chủ rừng là tổ chức gửi một (01) bộ hồ sơ về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Hồ sơ gồm: Tờ trình đề nghị, Phương án điều chế rừng, hệ thống bản đồ kèm theo.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu chưa hợp lệ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phải thông báo cho chủ rừng biết để bổ sung theo quy định.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt phương án và trả kết quả cho chủ rừng.

Điều 6. Xây dựng phương án khai thác

1. Chủ rừng là hộ gia đình có khai thác rừng theo phương thức khai thác chính, khai thác gỗ phục vụ cho nhu cầu hàng năm từ rừng tự nhiên phải xây dựng phương án khai thác.

a) Nội dung xây dựng: Theo hướng dẫn về xây dựng phương án khai thác cho hộ gia đình của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

b) Thủ tục trình duyệt: Chủ rừng là Hộ gia đình gửi 01 bộ hồ sơ về Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp huyện). Hồ sơ gồm: Tờ trình đề nghị, phương án khai thác, hệ thống bản đồ kèm theo.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu chưa hợp lệ Ủy ban nhân dân cấp huyện phải thông báo cho chủ rừng biết để bổ sung theo quy định.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt phương án khai thác và trả kết quả cho chủ rừng.

2. Chủ rừng là tổ chức nếu không đủ điều kiện khai thác chính theo phương án điều chế rừng, nhưng có nhu cầu khai thác gỗ không vì mục đích thương mại thì xây dựng phương án khai thác trình Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này.

MỤC 2: KHAI THÁC, TẬN THU GỖ VÀ LÂM SẢN NGOÀI GỖ ĐỐI VỚI CHỦ RỪNG LÀ TỔ CHỨC

Điều 7. Khai thác chính gỗ rừng tự nhiên

1. Điều kiện: Có phương án điều chế rừng hoặc phương án quản lý rừng bền vững được phê duyệt theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này.

2. Giao kế hoạch: Căn cứ kế hoạch sản lượng hàng năm được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo sản lượng khai thác cho từng địa phương, trên cơ sở đó, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao kế hoạch khai thác cho các chủ rừng.

3. Trình tự, thủ tục cấp phép khai thác.

a) Lập, thẩm định hồ sơ thiết kế khai thác: Thực hiện theo hướng dẫn về thiết kế khai thác chọn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c) Phê duyệt hồ sơ thiết kế và cấp phép khai thác: Chủ rừng gửi 01 bộ hồ sơ về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông. Hồ sơ gồm: Tờ trình đề nghị, thuyết minh thiết kế khai thác, bản đồ khu khai thác, phiếu bài cây khai thác, biên bản thẩm định thiết kế khai thác.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu chưa hợp lệ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phải thông báo cho chủ rừng biết để bổ sung theo quy định.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt hồ sơ thiết kế, cấp phép khai thác và trả kết quả cho chủ rừng. Thời hạn của giấy phép khai thác tối đa là 12 tháng kể từ ngày ban hành.

4. Tổ chức khai thác: Chủ rừng là tổ chức tự khai thác hoặc hợp đồng với đơn vị có chức năng để khai thác, nhưng phải thực hiện theo quy định như sau:

a) Phát dây leo, cây bụi, mở đường vận xuất, vận chuyển, xây dựng bãi gỗ theo đúng giấy phép và hồ sơ thiết kế khai thác được phê duyệt.

b) Chặt hạ đúng những cây có dấu búa bài chặt, cây bài thái. Chiều cao gốc chặt cao nhất (tính từ mặt đất) tối đa không vượt quá 1 lần đường kính trên mặt cắt của gốc cây còn lại. Trường hợp gốc có bệnh vết được phép chặt trên bệnh vết.

c) Thời gian vệ sinh rừng sau khai thác: Phải hoàn thành chậm nhất sau 15 ngày kể từ khi kết thúc hoặc hết thời hạn khai thác.

d) Thực hiện những yêu cầu kỹ thuật khác theo đúng quy định trong Quy phạm các giải pháp lâm sinh áp dụng cho rừng sản xuất gỗ và tre nứa (gọi tắt QPN 14-92) ban hành theo Quyết định số 200/QĐ.KT ngày 31 tháng 3 năm 1993 của Bộ Lâm nghiệp (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

5. Nghiệm thu sản phẩm

Gỗ đã chặt hạ được cất gọn, vận xuất ra bãi gom, chủ rừng hoặc đơn vị khai thác ghi số thứ tự vào đầu lóng gỗ, lập bảng kê lâm sản, đo đếm tính toán khối lượng. Tổng khối lượng gỗ đã khai thác thực tế (tính cho toàn bộ khu khai thác) so với khối lượng gỗ được cấp phép khai thác vượt tối đa là 15%. Trường hợp, vượt lớn hơn 15%, chủ rừng báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra thực tế làm rõ nguyên nhân, xác nhận, sau đó mới được phép nghiệm thu khối lượng gỗ vượt.

6. Quản lý khu rừng sau khai thác

- a) Khi hoàn thành hoặc hết thời hạn khai thác, chủ rừng báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra đánh giá tại thực địa.
- b) Căn cứ kết quả kiểm tra và việc khắc phục, xử lý những thiếu sót (nếu có), Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định đóng rừng sau khai thác.
- c) Khi có Quyết định đóng rừng sau khai thác, chủ rừng phải thực hiện các biện pháp quản lý, bảo vệ, phục hồi khu rừng theo quy định của Quy phạm QPN 14-92 và Quyết định số 186/QĐ-TTg.

Điều 8. Khai thác rừng trồng tập trung bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại

1. Phương thức khai thác

- a) Đối với rừng sản xuất: do chủ rừng tự quyết định, nhưng nếu khai thác trắng phải trồng lại rừng mới ngay vụ trồng tiếp theo.
- b) Đối với rừng phòng hộ:

Khi rừng khép tán được phép khai thác cây phù trợ, nhưng phải đảm bảo mật độ cây trồng chính còn lại ít nhất là 600 cây trên một héc ta (viết tắt là cây/ha), nếu không đủ thì phải để lại cây phù trợ đảm bảo mật độ quy định như đối với cây trồng chính.

Khi rừng đạt tiêu chuẩn phòng hộ theo quy định tại Điều 28 Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg, được khai thác chọn với cường độ tối đa là 20%, nhưng phải đảm bảo độ tàn che của rừng sau khai thác lớn hơn 0,6 hoặc khai thác trắng theo băng, đám xen kẽ nhau, với tổng diện tích khai thác hàng năm không vượt quá 2/10 diện tích rừng trồng đã đạt tiêu chuẩn phòng hộ và sau khai thác phải trồng lại rừng mới ngay vụ trồng kế tiếp đối với băng, đám đã khai thác.

Băng khai thác phải song song với đường đồng mức, có chiều rộng tối đa là 50 m đối với rừng có cấp độ phòng hộ xung yếu và 30 m đối với rừng có cấp độ phòng hộ rất xung yếu; Đám khai thác có diện tích tối đa là 02 ha đối với rừng có cấp độ phòng hộ xung yếu và 01 ha đối với rừng có cấp độ phòng hộ rất xung yếu.

2. Thiết kế khai thác: Chủ rừng tự làm hoặc thuê tư vấn điều tra thực địa để thu thập số liệu, xây dựng bản đồ khu khai thác tỷ lệ 1: 5.000 hoặc tỷ lệ 1: 10.000 và viết thuyết minh thiết kế khai thác.

3. Phê duyệt hồ sơ, cấp phép khai thác:

Chủ rừng là tổ chức thuộc tỉnh gửi 01 bộ hồ sơ về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Chủ rừng là tổ chức không thuộc tỉnh gửi 01 bộ hồ sơ về cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp. Hồ sơ gồm: Tờ trình đề nghị, thuyết minh thiết kế khai thác và bản đồ khu khai thác.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu chưa hợp lệ cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải thông báo cho chủ rừng biết để bổ sung theo quy định.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan tiếp nhận phê duyệt hồ sơ, cấp phép khai thác và trả kết quả cho chủ rừng. Thời hạn của giấy phép tối đa là 12 tháng kể từ khi ban hành.

Điều 9. Khai thác rừng trồng tập trung bằng vốn do chủ rừng tự đầu tư hoặc Nhà nước hỗ trợ

1. Phương thức khai thác: Theo quy định tại khoản 1 Điều 8 của Thông tư này.

2. Thiết kế khai thác: Thực hiện như khoản 2 Điều 8 của Thông tư này.

3. Đăng ký khai thác: Chủ rừng tự phê duyệt thiết kế khai thác và gửi 01 bộ hồ sơ về Ủy ban nhân dân cấp xã để đăng ký. Hồ sơ gồm: Bản đăng ký khai thác, quyết định phê duyệt thiết kế khai thác, thuyết minh thiết kế khai thác và bản đồ khu khai thác.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu chưa hợp lệ Ủy ban nhân dân cấp xã phải thông báo cho chủ rừng biết để bổ sung theo quy định.

Trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, nếu Ủy ban nhân dân cấp xã không có ý kiến thì chủ rừng được khai thác theo quyết định đã phê duyệt.

Điều 10. Khai thác tre, nứa trong rừng sản xuất, rừng phòng hộ là rừng tự nhiên.

1. Cường độ khai thác: Đối với rừng sản xuất tối đa là 70% số cây, bụi; đối với rừng phòng hộ tối đa là 30% số cây, bụi.

2. Thiết kế khai thác: Chủ rừng tự làm hoặc thuê tư vấn điều tra, xác minh tại thực địa để viết thuyết minh thiết kế khai thác và xây dựng sơ đồ vị trí khu khai thác.

3. Đăng ký khai thác: Chủ rừng tự phê duyệt thiết kế khai thác và gửi 01 bộ hồ sơ về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để đăng ký. Hồ sơ gồm: Bản đăng ký khai thác, quyết định phê duyệt thiết kế khai thác, thuyết minh thiết kế khai thác và sơ đồ vị trí khu khai thác.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu chưa hợp lệ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phải thông báo cho chủ rừng biết để bổ sung theo quy định.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, nếu Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn không có ý kiến thì chủ rừng được khai thác theo quyết định đã phê duyệt.

Điều 11. Khai thác tận dụng trên diện tích giải phóng mặt bằng để xây dựng công trình, hoặc sử dụng vào mục đích khác.

1. Điều kiện: Phải được cấp có thẩm quyền cho phép chuyển rừng để xây dựng công trình hoặc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

2. Đơn vị được khai thác: Sau khi được phép chuyển rừng để xây dựng công trình hoặc chuyển sang mục đích khác và chủ đầu tư hoàn thành các thủ tục đền bù theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cho chủ rừng hoặc đơn vị có chức năng khai thác.

3. Thiết kế khai thác: Chủ rừng hoặc đơn vị được Ủy ban nhân dân tỉnh cho phép khai thác tự làm hoặc thuê tư vấn phát ranh giới khu khai thác tận dụng, xây dựng bản đồ tỷ lệ 1: 5.000 hoặc tỷ lệ 1: 10.000; thu thập số liệu và viết thuyết minh thiết kế khai thác. Sau khi hoàn thành báo với Kiểm lâm địa bàn hoặc cán bộ lâm nghiệp xã kiểm tra thực tế hiện trường lập biên bản xác nhận.

4. Cấp phép khai thác: Chủ rừng hoặc đơn vị khai thác gửi 01 bộ hồ sơ về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Hồ sơ gồm: Tờ trình đề nghị, văn bản của cấp có thẩm quyền cho phép chuyển rừng để xây dựng công trình hoặc chuyển mục đích sử dụng rừng, văn bản giao nhiệm vụ khai thác của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, biên bản xác nhận của kiểm lâm địa bàn hoặc cán bộ lâm nghiệp xã, thuyết minh thiết kế khai thác và bản đồ khu khai thác.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu chưa hợp lệ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phải thông báo cho chủ rừng hoặc đơn vị khai thác biết để bổ sung theo quy định.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt hồ sơ, cấp phép khai thác và trả kết quả cho chủ rừng hoặc đơn vị khai thác. Thời hạn khai thác theo đăng ký của chủ rừng hoặc đơn vị khai thác, nhưng phải đảm bảo thời gian giải phóng mặt bằng và được ghi trong giấy phép khai thác.

Điều 12. Khai thác tận dụng trong quá trình thực hiện các biện pháp lâm sinh, hay các hoạt động khai thác lâm sinh phục vụ công tác nghiên cứu khoa học và đào tạo nghề

1. Điều kiện khai thác:

a) Khai thác tận dụng trong quá trình thực hiện các biện pháp lâm sinh:

Đối với rừng tự nhiên hoặc rừng trồng bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại: phải có hồ sơ thiết kế hoặc dự án lâm sinh được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Đối với rừng trồng do chủ rừng tự đầu tư hoặc Nhà nước hỗ trợ: Chủ rừng tự xây dựng và phê duyệt hồ sơ thiết kế hoặc dự án lâm sinh.

b) Khai thác phục vụ công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học: phải có kế hoạch đào tạo, dự án hoặc đề cương nghiên cứu khoa học được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Lập bảng dự kiến sản phẩm khai thác:

Căn cứ hồ sơ thiết kế, dự án lâm sinh; dự án hoặc đề cương nghiên cứu khoa học, kế hoạch đào tạo đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, chủ rừng tự làm hoặc thuê tư vấn điều tra thực địa thu thập số liệu, đóng búa bài cây đối với những cây rừng tự nhiên được phép khai thác có D1.3m từ 25 cm trở lên, và lập bảng dự kiến sản phẩm khai thác.

3. Đăng ký khai thác:

a) Đối với rừng tự nhiên hoặc rừng trồng bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại:

Chủ rừng thuộc tỉnh gửi 01 bộ hồ sơ về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, chủ rừng không thuộc tỉnh gửi 01 bộ hồ sơ về đơn vị quản lý cấp trên trực tiếp. Hồ sơ gồm: Bản đăng ký khai thác, hồ sơ thiết kế, dự án lâm sinh hoặc kế hoạch đào tạo, hoặc dự án, hay đề cương nghiên cứu khoa học và bảng dự kiến sản phẩm khai thác.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu chưa hợp lệ cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải thông báo cho chủ rừng biết để bổ sung theo quy định.

Trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, nếu cơ quan có thẩm quyền không có ý kiến thì được khai thác tận dụng theo hồ sơ đã đăng ký.

b) Đối với rừng trồng do chủ rừng tự đầu tư hoặc Nhà nước hỗ trợ: Chủ rừng gửi 01 bộ hồ sơ về Ủy ban nhân dân cấp xã. Hồ sơ đăng ký như quy định tại điểm a khoản 3 Điều này.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu chưa hợp lệ Ủy ban nhân dân cấp xã phải thông báo cho chủ rừng biết để bổ sung theo quy định.

Trong thời gian 5 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, nếu Ủy ban nhân dân cấp xã không có ý kiến thì chủ rừng được khai thác tận dụng theo hồ sơ đăng ký.

Điều 13. Khai thác tận dụng những cây gỗ đứng đã chết khô, chết cháy, cây đổ gãy và tận thu các loại gỗ nằm, gốc, rễ, cành nhánh

Trường hợp không tận thu sản phẩm do chủ rừng tự quyết định, nếu có tận thu sản phẩm thì thực hiện như sau:

1. Đối với rừng tự nhiên hoặc rừng trồng bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại:

a) Thiết kế khai thác: Chủ rừng tự làm hoặc thuê tư vấn điều tra, khảo sát tại thực địa, xây dựng sơ đồ khu khai thác và viết thuyết minh thiết kế khai thác.

b) Cấp phép khai thác tận dụng, tận thu: Chủ rừng gửi 01 bộ hồ sơ về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Hồ sơ gồm: Tờ trình đề nghị, bản thuyết minh thiết kế, sơ đồ khu khai thác tận dụng, tận thu.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu chưa hợp lệ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phải thông báo cho chủ rừng biết để bổ sung theo quy định.

Trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt hồ sơ, cấp phép khai thác tận dụng, tận thu và trả kết quả cho chủ rừng. Thời hạn của giấy phép khai thác tối đa là 12 tháng kể từ ngày ban hành.

2. Đối với rừng trồng do chủ rừng tự đầu tư hoặc Nhà nước hỗ trợ:

a) Lập bảng dự kiến sản phẩm khai thác: Chủ rừng tự làm hoặc thuê tư vấn điều tra, xác minh tại thực địa và lập bảng dự kiến sản phẩm khai thác.

b) Đăng ký khai thác: Chủ rừng gửi 01 bộ hồ về Ủy ban nhân dân cấp xã để đăng ký. Hồ sơ gồm: Bản đăng ký khai thác, bảng dự kiến sản phẩm khai thác

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu chưa hợp lệ Ủy ban nhân dân cấp xã phải thông báo cho chủ rừng biết để bổ sung theo quy định.

Trong thời gian 5 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, nếu Ủy ban nhân dân cấp xã không có ý kiến thì được khai thác theo đăng ký.

Điều 14. Khai thác, tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ và tre nứa trong rừng tự nhiên, rừng trồng (trừ phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng)

1. Các loại lâm sản có trong danh mục quản lý Cites và nhựa thông trong rừng tự nhiên, rừng trồng bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại:

a) Thiết kế khai thác, tận thu: Chủ rừng tự làm hoặc thuê tư vấn điều tra, đánh giá tại thực địa để thu thập số liệu, xây dựng sơ đồ khu khai thác, tận thu và viết thuyết minh thiết kế khai thác.

b) Cấp phép khai thác: Chủ rừng gửi 01 bộ hồ sơ về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Hồ sơ gồm: Tờ trình đề nghị, thuyết minh thiết kế khai thác và sơ đồ khu khai thác, tận thu.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu chưa hợp lệ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phải thông báo cho chủ rừng biết để bổ sung theo quy định.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt hồ sơ, cấp phép khai thác và trả kết quả cho chủ rừng. Thời hạn của giấy phép khai thác tối đa là 12 tháng kể từ ngày ban hành.

2. Các loại lâm sản không quy định tại khoản 1 Điều này.

a) Lập bảng dự kiến sản phẩm khai thác: Chủ rừng tự làm hoặc thuê tư vấn điều tra, xác minh tại thực địa và lập bảng dự kiến sản phẩm khai thác.

b) Đăng ký khai thác: Thực hiện như điểm b khoản 2 Điều 13 Thông tư này.

Điều 15. Khai thác gỗ rừng tự nhiên phục vụ nhu cầu hàng năm

1. Điều kiện khai thác: Có phương án khai thác rừng được phê duyệt theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư này.

2. Số cây khai thác:

Số cây khai thác tối đa là: $L = N.n$ (cây). Trong đó:

L là số cây được khai thác tối đa trong một lần;

N là số cây được phép khai thác bình quân hàng năm theo phương án khai thác đã được phê duyệt;

n là thời gian cách nhau giữa 2 lần khai thác liên tiếp (n tính bằng số năm).

3. Thiết kế khai thác: Chủ rừng tự làm hoặc thuê tư vấn đánh giá tại thực địa để thu thập số liệu, đóng dấu búa bài cây đối với số cây khai thác đã xác định tại khoản 2 của Điều này và viết thuyết minh thiết kế khai thác.

Sau khi hoàn thành, chủ rừng báo Hạt Kiểm lâm sở tại kiểm tra tại thực địa, nếu đúng đối tượng rừng, địa danh, diện tích và số cây đã xác định tại khoản 2 Điều này thì lập biên bản xác nhận.

4. Cấp phép khai thác:

Chủ rừng gửi 01 bộ hồ sơ về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Hồ sơ gồm: Tờ trình đề nghị, thuyết minh thiết kế khai thác chọn, phiếu bài cây khai thác, biên bản xác nhận của Hạt Kiểm lâm sở tại

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu chưa hợp lệ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phải thông báo cho chủ rừng biết để bổ sung theo quy định.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt hồ sơ, cấp phép khai thác và trả kết quả cho chủ rừng; đồng thời gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện, Hạt kiểm lâm sở tại và Ủy ban nhân dân cấp xã. Thời hạn của giấy phép khai thác tối đa là 12 tháng kể từ ngày ban hành.

5. Thực hiện khai thác, nghiệm thu sản phẩm: Chủ rừng tự quyết định. Khối lượng gỗ được nghiệm thu theo kích thước thực tế của số cây được phép khai thác ghi trong giấy phép.

MỤC 3: KHAI THÁC, TẬN THU GỖ VÀ LÂM SẢN NGOÀI GỖ ĐỐI VỚI CHỦ RỪNG LÀ HỘ GIA ĐÌNH

Điều 16. Khai thác chính gỗ rừng tự nhiên

Khuyến khích các chủ rừng là hộ gia đình áp dụng phương thức khai thác chính theo quy định tại Điều này, trong trường hợp không đủ điều kiện để khai thác chính thì thực hiện theo quy định tại Điều 17 của Thông tư này.

1. Điều kiện khai thác: Có phương án khai thác rừng được phê duyệt theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư này..

2. Giao kế hoạch: Căn cứ thông báo sản lượng khai thác của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao kế hoạch khai thác cho Ủy ban nhân dân cấp huyện. Căn cứ phương án khai thác của các chủ rừng, Ủy ban nhân dân cấp huyện giao kế hoạch khai thác theo địa bàn xã, Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo chi tiết khối lượng gỗ được khai thác cho các chủ rừng.

3. Thiết kế khai thác: Thực hiện theo hướng dẫn về thiết kế khai thác chọn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

4. Cấp phép khai thác:

Chủ rừng gửi 01 bộ hồ sơ về Ủy ban nhân dân cấp huyện. Hồ sơ gồm: Tờ trình đề nghị, thuyết minh thiết kế khai thác chọn, phiếu bài cây khai thác, biên bản xác nhận của Kiểm lâm địa bàn hoặc cán bộ lâm nghiệp xã và bản đồ khu khai thác.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu chưa hợp lệ Ủy ban nhân dân cấp huyện phải thông báo cho chủ rừng biết để bổ sung theo quy định.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt hồ sơ, cấp phép khai thác và trả kết quả cho chủ rừng; đồng thời gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Hạt Kiểm lâm sở tại và Ủy ban nhân dân cấp xã. Thời hạn của giấy phép khai thác tối đa là 12 tháng kể từ ngày ban hành.

5. Tổ chức khai thác: Thực hiện như khoản 4 Điều 7 Thông tư này.

6. Nghiệm thu sản phẩm: Gỗ đã chặt hạ được cắt ngọn, vận xuất ra bãi gom, chủ rừng hoặc đơn vị khai thác ghi số thứ tự vào đầu lóng gỗ, lập bảng kê lâm sản, đo đếm tính toán khối lượng. Sai số cho phép (tính cho toàn bộ khu khai thác) giữa tổng khối lượng gỗ đã khai thác thực tế so với khối lượng gỗ được cấp phép khai thác tối đa là 15%. Trường hợp, khối lượng gỗ vượt lớn hơn 15%, chủ rừng báo cáo kiểm lâm địa bàn kiểm tra làm rõ nguyên nhân, xác nhận, sau đó mới được phép nghiệm thu khối lượng gỗ vượt.

7. Quản lý khu rừng sau khai thác: khi hoàn thành hoặc hết thời hạn khai thác, chủ rừng báo cáo Kiểm lâm địa bàn hoặc cán bộ lâm nghiệp xã kiểm tra đánh giá tại thực địa. Căn cứ kết quả kiểm tra và việc khắc phục, xử lý những thiếu sót (nếu có), Ủy ban nhân dân cấp xã trình Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành quyết định đóng rừng sau khai thác. Sau khi có quyết định

đóng rừng, chủ rừng phải thực hiện các biện pháp quản lý, bảo vệ, phục hồi khu rừng theo quy định.

Điều 17. Khai thác gỗ rừng tự nhiên phục vụ nhu cầu hàng năm

1. Điều kiện khai thác: Theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Thông tư này.
2. Số cây khai thác: Theo quy định tại khoản 2 Điều 15 thông tư này
3. Thiết kế khai thác: Chủ rừng tự làm hoặc thuê tư vấn đánh giá tại thực địa để thu thập số liệu, đóng dấu búa bài cây đối với số cây khai thác đã xác định tại khoản 2 của Điều này và viết thuyết minh thiết kế khai thác.

Sau khi hoàn thành, chủ rừng báo kiểm lâm địa bàn hoặc cán bộ lâm nghiệp xã kiểm tra tại thực địa, nếu đúng đối tượng rừng, địa danh, diện tích và số cây đã xác định tại khoản 2 Điều này thì lập biên bản xác nhận.

4. Cấp phép khai thác: Theo quy định tại khoản 4 Điều 16 Thông tư này.
5. Thực hiện khai thác, nghiệm thu sản phẩm: Theo quy định tại khoản 5 Điều 15 của Thông tư này..

Điều 18. Khai thác gỗ rừng trồng tập trung bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại

1. Phương thức khai thác: Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 8 của Thông tư này.
2. Thiết kế khai thác: Chủ rừng tự làm hoặc thuê tư vấn điều tra, xác minh tại thực địa để xây dựng sơ đồ khu khai thác và viết thuyết minh thiết kế khai thác.

3. Cấp phép khai thác:

Chủ rừng gửi 01 bộ hồ sơ về Ủy ban nhân dân cấp huyện. Hồ sơ gồm: Tờ trình đề nghị, bản thuyết minh thiết kế khai thác, sơ đồ vị trí khu khai thác.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu chưa hợp lệ Ủy ban nhân dân cấp huyện phải thông báo cho chủ rừng biết để bổ sung theo quy định.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt hồ sơ, cấp phép khai thác và trả kết quả cho chủ rừng; đồng thời thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã để theo dõi. Thời hạn của giấy phép khai thác tối đa là 12 tháng kể từ ngày ban hành.

Điều 19. Khai thác gỗ rừng trồng tập trung bằng vốn do chủ rừng tự đầu tư hoặc Nhà nước hỗ trợ

1. Phương thức khai thác: Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 18 của Thông tư này.
2. Lập bảng dự kiến sản phẩm khai thác: Chủ rừng tự làm hoặc thuê tư vấn điều tra, xác minh tại thực địa và lập bảng dự kiến sản phẩm khai thác.
3. Đăng ký khai thác: Chủ rừng gửi 01 bộ hồ sơ về Ủy ban nhân dân cấp xã để đăng ký. Hồ sơ gồm: Bản đăng ký khai thác, bảng dự kiến sản phẩm khai thác.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu chưa hợp lệ Ủy ban nhân dân cấp xã phải thông báo cho chủ rừng biết để bổ sung theo quy định.

Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ, nếu Ủy ban nhân dân cấp xã không có ý kiến thì chủ rừng được khai thác theo đăng ký.

Điều 20. Khai thác gỗ rừng trồng trong vườn nhà, trang trại và cây gỗ trồng phân tán

1. Lập bảng dự kiến sản phẩm khai thác: Chủ rừng tự làm hoặc thuê tư vấn điều tra thu thập số liệu và lập bảng dự kiến khai thác.
2. Đăng ký khai thác: Thực hiện như khoản 3 Điều 19 Thông tư này.

Điều 21. Khai thác tre, nứa trong rừng sản xuất, rừng phòng hộ là rừng tự nhiên

1. Cường độ khai thác: Theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư này.
2. Lập bảng dự kiến sản phẩm khai thác: Chủ rừng tự làm hoặc thuê tư vấn điều tra, xác minh tại thực địa để lập sơ đồ khu khai thác và lập bảng dự kiến sản phẩm khai thác.
3. Đăng ký khai thác: Chủ rừng gửi 01 bộ hồ sơ về Ủy ban nhân dân cấp xã. Hồ sơ gồm: Bản đăng ký khai thác, bảng dự kiến sản phẩm khai thác, sơ đồ khu khai thác.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu chưa hợp lệ Ủy ban nhân dân cấp xã phải thông báo cho chủ rừng biết để bổ sung theo quy định.

Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, nếu Ủy ban nhân dân cấp xã không có ý kiến thì chủ rừng được khai thác theo hồ sơ đăng ký.

Điều 22. Khai thác tận dụng trên diện tích giải phóng mặt bằng để xây dựng công trình, hoặc sử dụng vào mục đích khác

1. Điều kiện: Theo quy định tại Khoản 1, Điều 11 của Thông tư này
2. Lập bảng dự kiến sản phẩm khai thác: Chủ rừng tự làm hoặc thuê tư vấn phát ranh giới, lập sơ đồ khu khai thác tận dụng, thu thập số liệu và lập bảng dự kiến sản phẩm khai thác. Sau khi hoàn thành báo kiểm lâm địa bàn hoặc cán bộ lâm nghiệp xã kiểm tra thực tế hiện trường lập biên bản xác nhận.
3. Đăng ký khai thác: Chủ rừng gửi 01 bộ hồ sơ về Ủy ban nhân dân cấp huyện. Hồ sơ gồm: Bản đăng ký khai thác, văn bản của cấp có thẩm quyền cho phép chuyển rừng để xây dựng công trình hoặc chuyển mục đích sử dụng rừng, biên bản xác nhận kiểm lâm địa bàn hoặc cán bộ lâm nghiệp xã, bảng dự kiến sản phẩm khai thác và sơ đồ khu khai thác.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu chưa hợp lệ Ủy ban nhân dân cấp huyện phải thông báo cho chủ rừng biết để bổ sung theo quy định.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp huyện không có ý kiến thì chủ rừng được khai thác theo hồ sơ đăng ký.

Điều 23. Khai thác tận dụng trong quá trình thực hiện các biện pháp lâm sinh

1. Đối với rừng tự nhiên

a) Lập bảng dự kiến khai thác: Chủ rừng tự làm hoặc thuê tư vấn xây dựng hồ sơ thiết kế hoặc dự án lâm sinh; đóng búa bài cây đối với những cây gỗ rừng tự nhiên được phép khai thác có D1.3m từ 25 cm trở lên; lập bảng dự kiến sản phẩm khai thác. Sau khi hoàn thành báo kiểm lâm địa bàn hoặc cán bộ lâm nghiệp xã xác nhận.

b) Đăng ký khai thác: Chủ rừng gửi 01 bộ hồ sơ về Ủy ban nhân dân cấp huyện. Hồ sơ gồm: Bản đăng ký khai thác, bản thiết kế hoặc dự án lâm sinh do chủ rừng tự phê duyệt, bảng dự kiến sản phẩm khai thác, bản xác nhận của kiểm lâm địa bàn hoặc cán bộ lâm nghiệp xã.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu chưa hợp lệ Ủy ban nhân dân cấp huyện phải thông báo cho chủ rừng biết để bổ sung theo quy định.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, nếu Ủy ban nhân dân cấp huyện không có ý kiến thì chủ rừng được khai thác theo hồ sơ đăng ký.

2) Đối với rừng trồng

a) Lập bảng dự kiến khai thác: Thực hiện như điểm a khoản 1 của Điều này, trừ nội dung đóng búa bài cây.

b) Đăng ký khai thác: Chủ rừng gửi 01 bộ hồ sơ về Ủy ban nhân dân cấp xã. Hồ sơ đăng ký như quy định tại điểm b khoản 1 của Điều này .

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu chưa hợp lệ Ủy ban nhân dân cấp xã phải thông báo cho chủ rừng biết để bổ sung theo quy định.

Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, nếu Ủy ban nhân dân cấp xã không có ý kiến thì chủ rừng được khai thác theo hồ sơ đăng ký.

Điều 24. Khai thác tận dụng những cây gỗ đứng đã chết khô, chết cháy, cây đổ gãy và tận thu các loại gỗ nằm, gốc, rễ, cành nhánh

Trường hợp không tận thu sản phẩm, do chủ rừng tự quyết định, nếu có tận thu sản phẩm thì thực hiện như sau:

1. Đối với gỗ rừng tự nhiên hoặc rừng trồng bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại.

a) Chủ rừng tự làm hoặc thuê tư vấn điều tra, khảo sát thực địa, xây dựng sơ đồ khu khai thác và lập bảng dự kiến sản phẩm khai thác.

b) Đăng ký khai thác, tận thu: Chủ rừng gửi 01 bộ hồ sơ về Ủy ban nhân dân cấp huyện. Hồ sơ gồm: Bản đăng ký khai thác, bảng dự kiến sản phẩm khai thác, sơ đồ khu khai thác. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu chưa hợp lệ Ủy ban nhân dân cấp huyện phải thông báo cho chủ rừng để bổ sung theo quy định.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, nếu Ủy ban nhân dân cấp huyện không có ý kiến thì chủ rừng được khai thác theo hồ sơ đăng ký.

2. Đối với gỗ rừng trồng do chủ rừng tự đầu tư hoặc Nhà nước hỗ trợ

a) Lập bảng kê sản phẩm khai thác: Chủ rừng tự làm hoặc thuê tư vấn điều tra, xác minh và lập bảng dự kiến sản phẩm khai thác.

b) Đăng ký khai thác: Chủ rừng gửi 01 bộ hồ sơ về Ủy ban nhân dân cấp xã để đăng ký. Hồ sơ gồm: Bản đăng ký khai thác, bảng dự kiến sản phẩm khai thác.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu chưa hợp lệ Ủy ban nhân dân cấp xã phải thông báo cho chủ rừng biết để bổ sung theo quy định.

Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ, nếu Ủy ban nhân dân cấp xã không có ý kiến thì chủ rừng được khai thác theo đăng ký.

Điều 25. Khai thác các loại lâm sản ngoài gỗ, tre nứa trong rừng tự nhiên, rừng trồng (trừ phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng)

1. Các loại lâm sản có trong danh mục quản lý Cites và nhựa thông trong rừng tự nhiên, rừng trồng bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại

a) Thiết kế khai thác: Chủ rừng tự làm hoặc thuê tư vấn điều tra, đánh giá tại thực địa để xây dựng sơ đồ khu khai thác và viết thuyết minh thiết kế khai thác.

b) Cấp phép khai thác: Chủ rừng gửi 01 bộ hồ sơ về Ủy ban nhân dân cấp huyện. Hồ sơ gồm: Tờ trình đề nghị, thuyết minh thiết kế khai thác, sơ đồ khu khai thác.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, nếu chưa hợp lệ Ủy ban nhân dân cấp huyện phải thông báo cho chủ rừng biết để bổ sung theo quy định.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt hồ sơ, cấp phép khai thác và trả kết quả cho chủ rừng. Thời hạn của giấy phép khai thác tối đa là 12 tháng kể từ ngày ban hành.

2. Các loại lâm sản không quy định tại khoản 1 Điều này:

a) Lập bảng dự kiến khai thác: Chủ rừng tự làm hoặc thuê tư vấn điều tra, đánh giá tại thực địa và lập bảng dự kiến sản phẩm khai thác.

b) Đăng ký khai thác: Thực hiện như điểm b khoản 2 Điều 24 Thông tư này.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 26. Trách nhiệm của chủ rừng và đơn vị khai thác

1. Thực hiện đúng các thủ tục về khai thác, tận thu gỗ và lâm sản ngoài gỗ đã quy định trong Thông tư này.
2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của hồ sơ thiết kế khai thác, thuyết minh thiết kế khai thác, bảng dự kiến sản phẩm khai thác và những văn bản liên quan do mình xây dựng, đăng ký, báo cáo, hoặc đề nghị.
3. Tự tổ chức kiểm tra các hoạt động khai thác, tận thu gỗ và lâm sản ngoài gỗ. Chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để xảy ra những vi phạm trong khu vực đã được cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc do mình đăng ký.
4. Thực hiện đúng chế độ báo cáo theo quy định tại Điều 33, Chương III của Thông tư này. Mẫu báo cáo theo quy định tại phụ lục 4,5 đính kèm.

Điều 27. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Thực hiện đúng các nhiệm vụ, quyền hạn trong tiếp nhận, giải quyết các thủ tục khai thác, tận thu gỗ và lâm sản ngoài gỗ trên địa bàn xã được quy định trong Thông tư này.
2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của việc xác nhận các thủ tục và kết quả kiểm tra, giám sát trong quá trình thực hiện của các chủ rừng, đơn vị khai thác trên địa bàn xã.
3. Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp tỉnh nếu để xảy ra vi phạm trên địa bàn xã.
4. Đề xuất với Ủy ban nhân dân cấp huyện giải quyết kịp thời những khó khăn vướng mắc của các chủ rừng, đơn vị khai thác trong lĩnh vực khai thác, tận thu gỗ và lâm sản ngoài gỗ.
5. Được phép đình chỉ hoạt động, từ chối giải quyết các thủ tục khai thác, tận thu gỗ và lâm sản ngoài gỗ của các chủ rừng, đơn vị khai thác, nếu để xảy ra vi phạm hoặc không thực hiện đúng chế độ báo cáo theo quy định.
6. Thực hiện đúng chế độ báo cáo theo quy định tại Điều 33, Chương III của Thông tư này. Mẫu báo cáo theo quy định tại phụ lục 6 đính kèm.

Kiểm lâm địa bàn, cán bộ lâm nghiệp xã giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện nhiệm vụ quy định ở Điều này.

Điều 28. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Thực hiện đúng các nhiệm vụ, quyền hạn trong tiếp nhận, giải quyết thủ tục khai thác, tận thu gỗ và lâm sản ngoài gỗ trên địa huyện đã quy định trong Thông tư này.
2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của việc xác nhận các thủ tục, cấp phép khai thác và kết quả kiểm tra, giám sát trong quá trình khai thác, tận thu gỗ và lâm sản ngoài gỗ trên địa bàn huyện.
3. Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nếu để xảy ra vi phạm trên địa bàn huyện.
4. Đề xuất với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết kịp thời những khó khăn vướng mắc của các chủ rừng trong lĩnh vực khai thác, tận thu gỗ và lâm sản ngoài gỗ.
5. Kiểm tra, giám sát việc giải quyết, xử lý các thủ tục khai thác, tận thu gỗ và lâm sản ngoài gỗ của Ủy ban nhân dân cấp xã. Được phép đình chỉ hoạt động, từ chối giải quyết hoặc không cho

phép Ủy ban nhân cấp xã thực hiện thủ tục khai thác, tận thu gỗ và lâm sản ngoài gỗ, nếu chủ rừng, đơn vị khai thác để xảy ra vi phạm hoặc không thực hiện đúng chế độ báo cáo theo quy định.

6. Thực hiện đúng chế độ báo cáo theo quy định tại Điều 33, Chương III của Thông tư này. Mẫu báo cáo theo quy định tại phụ lục 7 đính kèm.

Hạt kiểm lâm huyện, các phòng chức năng của huyện giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện nhiệm vụ quy định ở Điều này.

Điều 29. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn trong quá trình giải quyết các thủ tục khai thác, tận thu gỗ và lâm sản ngoài gỗ trên địa bàn tỉnh được quy định trong Thông tư này.

2. Chịu trách nhiệm, chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã và các cơ quan thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về bảo vệ và phát triển rừng tại địa phương.

3. Giao kế hoạch khai thác chính gỗ rừng tự nhiên cho các tổ chức và Ủy ban nhân dân cấp huyện theo thông báo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

4. Chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ, nếu để xảy ra vi phạm trong khai thác, tận thu gỗ và lâm sản ngoài gỗ trên địa bàn tỉnh.

5. Chỉ đạo công tác kiểm tra, giám sát việc giải quyết các thủ tục khai thác, tận thu gỗ và lâm sản ngoài gỗ của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã. Được phép đình chỉ hoạt động, từ chối giải quyết hoặc không cho phép Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã, các cơ quan chức năng của tỉnh thực hiện thủ tục khai thác, tận thu gỗ và lâm sản ngoài gỗ cho các chủ rừng để xảy ra vi phạm hoặc không thực hiện đúng chế độ báo cáo theo quy định.

6. Thực hiện đúng chế độ báo cáo theo quy định tại Điều 33, Chương III của Thông tư này.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện nhiệm vụ quy định ở Điều này.

Điều 30. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn trong quá trình tiếp nhận, giải quyết các thủ tục khai thác, tận thu gỗ và lâm sản ngoài gỗ trên địa bàn tỉnh đã quy định trong Thông tư này.

2. Hướng dẫn chi tiết về những nội dung các mẫu biểu và các văn bản khác có liên quan đến thủ tục khai thác, tận thu gỗ và lâm sản ngoài gỗ đã quy định trong Thông tư này để thống nhất áp dụng tại địa phương.

3. Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trước Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và trước pháp luật về tính chính xác trong việc phê duyệt hồ sơ thiết kế khai thác chính gỗ rừng tự nhiên của các tổ chức và giải quyết các thủ tục khai thác, tận thu gỗ và lâm sản ngoài gỗ do mình thực hiện.

4. Kiểm tra, giám sát việc giải quyết, xử lý các thủ tục khai thác tận thu gỗ và lâm sản ngoài gỗ của Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã. Đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã không thực hiện thủ tục khai thác, tận thu gỗ, lâm sản ngoài gỗ cho các chủ rừng để xảy ra vi phạm hoặc không thực hiện đúng chế độ báo cáo theo quy định.

5. Thực hiện đúng chế độ báo cáo theo quy định tại Điều 33, Chương III của Thông tư này. Mẫu báo cáo theo quy định tại phụ lục 8 đính kèm.

Chi cục Lâm nghiệp, Chi cục Kiểm lâm giúp Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện nhiệm vụ quy định ở Điều này.

Điều 31. Trách nhiệm của Tổng cục Lâm nghiệp

1. Thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn trong quá trình tiếp nhận, giải quyết các thủ tục khai thác, tận thu gỗ và lâm sản ngoài gỗ trên phạm vi toàn quốc đã quy định trong Thông tư này.
2. Tổng hợp báo cáo Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch khai thác chính gỗ rừng tự nhiên hàng năm trên phạm vi cả nước.
3. Thông báo chỉ tiêu sản lượng khai thác gỗ rừng tự nhiên hàng năm cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ.
4. Hướng dẫn Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về nội dung phê duyệt hồ sơ thiết kế, cấp phép khai thác chính gỗ rừng tự nhiên. Định kỳ hàng năm tổ chức kiểm tra việc thực hiện quy trình và quản lý công tác khai thác rừng của các địa phương
5. Đề nghị Bộ trưởng Bộ nông nghiệp và Phát triển nông thôn đình chỉ hoạt động, từ chối giải quyết hoặc yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không thực hiện thủ tục khai thác, tận thu gỗ và lâm sản ngoài gỗ đối với các chủ rừng đề xảy ra vi phạm hoặc không thực hiện đúng chế độ báo cáo theo quy định.
6. Xử lý những công việc phát sinh trong lĩnh vực khai thác, tận thu gỗ và lâm sản ngoài gỗ theo thẩm quyền được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao.

Điều 32. Nhiệm vụ của cơ quan kiểm lâm

1. Thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn trong quá trình tiếp nhận, giải quyết các thủ tục khai thác, tận thu gỗ và lâm sản ngoài gỗ trên địa bàn tỉnh đã quy định trong Thông tư này.
2. Kiểm tra, giám sát, phát hiện kịp thời các hành vi vi phạm trong khai thác, tận thu gỗ và lâm sản ngoài gỗ của các chủ rừng, đơn vị khai thác để kịp thời đề xuất hoặc xử lý theo quy định.
3. Thực hiện việc xác nhận nội dung trong bảng kê sản phẩm; khối lượng gỗ, lâm sản ngoài gỗ khai thác, tận thu theo quy định trong Thông tư này để làm cơ sở cho việc lưu thông tiêu thụ.

Điều 33. Chế độ báo cáo

1. Trình tự báo cáo kết quả khai thác rừng.
 - a) Cán bộ lâm nghiệp và kiểm lâm địa bàn báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã.
 - b) Chủ rừng là tổ chức, đơn vị khai thác báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và đơn vị quản lý trực tiếp cấp trên (đối với tổ chức không thuộc tỉnh)
 - c) Ủy ban nhân dân cấp xã, Hạt Kiểm lâm báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện.
 - d) Ủy ban nhân dân cấp huyện báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
 - e) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
 - f) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
2. Kỳ báo cáo kết quả khai thác rừng.
 - a) Các chủ rừng là tổ chức, kiểm lâm địa bàn, cán bộ lâm nghiệp xã báo cáo vào ngày 20 hàng tháng.
 - b) Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo vào ngày 25 hàng tháng.
 - c) Ủy ban nhân dân cấp huyện báo cáo vào ngày 30 của tháng thứ 3 trong từng Quý.
 - d) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo định kỳ 6 tháng và hàng năm.
 - e) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo định kỳ hàng năm.
3. Nội dung báo cáo kết quả khai thác rừng.
 - a) Khai thác, tận thu gỗ rừng tự nhiên, rừng trồng: Tổng khối lượng khai thác trong kỳ báo cáom³ (khai thác chính.....m³, khai thác tận dụng.....m³, tận thu.....m³), phân ra cụ thể như

sau: Khối lượng gỗ đã chặt hạ, khối lượng gỗ đã nghiệm thu đóng búa kiểm lâm, khối lượng gỗ đã tiêu thụ (kể cả khối lượng đã nhập xưởng chế biến của đơn vị)

b) Khai thác lâm sản khác ngoài gỗ: chủng loại, khối lượng lâm sản khai thác, khối lượng lâm sản đã tiêu thụ (cây, tấn hoặc m³).

c) Đánh giá tình hình thực hiện quy trình, quy phạm trong khai thác, nêu những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện.

Điều 34. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này thay thế Quyết định số 40/2005/QĐ-BNN ngày 07 tháng 7 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Quy chế khai thác gỗ và lâm sản khác.

2. Những quy định trước đây của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về thủ tục khai thác, tận thu gỗ và lâm sản ngoài gỗ trái với Thông tư này thì không còn hiệu lực thi hành.

3. Thông tư này có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký ban hành.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc phản ánh kịp thời về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để sửa đổi, bổ sung./.

**KT.BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó thủ tướng CP;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn Phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ban chỉ đạo Tây Nguyên;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao; - Toà án nhân dân tối cao;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Công báo Chính phủ, Website Chính phủ;
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp)
- HĐND, UBND, Sở NN & PTNT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng Bộ NN & PTNT;
- Các Cục, Vụ thuộc Bộ;
- Lưu: VT, TCLN10.

Hứa Đức Nhị

PHỤ LỤC 02

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/2012/TT-BNNPTNT

Hà Nội, ngày 04 tháng 01 năm 2012

THÔNG TƯ

Quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và kiểm tra nguồn gốc lâm sản

Căn cứ Luật Bảo vệ và phát triển rừng ngày 3 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và phát triển rừng;

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 và Nghị định số 75/2009/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ về sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và việc kiểm tra nguồn gốc lâm sản như sau:

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và kiểm tra nguồn gốc gỗ, lâm sản ngoài gỗ (sau đây viết chung là lâm sản) trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân trong nước; tổ chức, cá nhân nước ngoài có hoạt động khai thác, vận chuyển, chế biến, kinh doanh, cất giữ lâm sản trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Một số từ ngữ trong Thông tư này được hiểu như sau:

1. Cơ quan kiểm lâm sở tại bao gồm: Hạt Kiểm lâm các khu rừng đặc dụng, Hạt Kiểm lâm các khu rừng phòng hộ; Hạt Kiểm lâm huyện, thị xã, quận, thành phố (sau đây viết chung là Hạt Kiểm lâm cấp huyện); Chi cục Kiểm lâm tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ở những địa phương không có Hạt Kiểm lâm cấp huyện.
2. Hồ sơ lâm sản là các tài liệu ghi chép về lâm sản được thiết lập, lưu giữ tại cơ sở sản xuất, kinh doanh lâm sản và lưu hành cùng với lâm sản trong quá trình khai thác, mua bán, vận chuyển, chế biến, cất giữ.
3. Lâm sản ngoài gỗ là động vật rừng, thực vật rừng không đủ tiêu chuẩn là gỗ quy định tại điểm b, c, Khoản 3, Điều 5 của Thông tư này và các bộ phận, dẫn xuất của chúng.

4. Dẫn xuất của động vật rừng, thực vật rừng là toàn bộ các dạng vật chất được lấy ra từ động vật rừng, thực vật rừng như: máu, dịch mật của động vật rừng; nhựa, tinh dầu được lấy ra từ thực vật rừng chưa qua chế biến.

5. Bảng kê lâm sản là bảng ghi danh mục lâm sản trong cùng một lần nghiệm thu, mua bán, xuất, nhập hoặc lâm sản vận chuyển trên một phương tiện theo đúng quy định tại mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư này.

6. Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản là sổ ghi chép lâm sản nhập, xuất của tổ chức khai thác, chế biến, kinh doanh lâm sản theo đúng quy định tại mẫu số 02 ban hành kèm theo Thông tư này.

7. Vận chuyển nội bộ là trường hợp lâm sản được vận chuyển giữa các đơn vị hạch toán phụ thuộc như: lâm trường, các công ty lâm nghiệp, nhà máy chế biến, các chi nhánh, cửa hàng ... trong một doanh nghiệp có tư cách pháp nhân và hạch toán độc lập; hoặc trường hợp lâm sản được vận chuyển từ doanh nghiệp có tư cách pháp nhân và hạch toán độc lập đến các tổ chức hạch toán phụ thuộc và ngược lại.

Trường hợp chủ rừng hoặc tổ chức, cá nhân mua lâm sản theo hình thức mua bán cây đứng, việc vận chuyển từ bãi gỗ khai thác về kho hàng hoặc cơ sở chế biến của mình cũng là vận chuyển nội bộ.

8. Xác nhận lâm sản là xác định tính hợp pháp về hồ sơ lâm sản và sự phù hợp giữa hồ sơ với lâm sản.

9. Lâm sản chưa qua chế biến là lâm sản sau khai thác, nhập khẩu, xử lý tịch thu chưa được tác động bởi các loại công cụ, thiết bị, còn giữ nguyên hình dạng, kích thước ban đầu.

Điều 4. Xác định số lượng, khối lượng lâm sản

1. Xác định khối lượng gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp thực hiện theo quy định về quản lý và đóng búa bài cây, búa kiểm lâm của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Đối với gỗ gốc, rễ, gỗ có hình thù phức tạp, gỗ dạng cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ bao gồm cả rễ, thân, cành, lá, nếu không thể đo được đường kính, chiều dài để xác định khối lượng, thì cân trọng lượng theo đơn vị là ki-lô-gam (kg) và quy đổi cứ 1.000 kg bằng 1 m³ gỗ tròn hoặc đo, tính theo đơn vị ster và quy đổi cứ 1 ster bằng 0,7 m³ gỗ tròn.

2. Xác định số lượng đối với động vật rừng là số cá thể và cân trọng lượng theo đơn vị là kg; trường hợp không thể xác định được số cá thể thì cân trọng lượng theo đơn vị là kg.

Đối với bộ phận, dẫn xuất của động vật, thực vật rừng xác định khối lượng bằng cân trọng lượng theo đơn vị là kg hoặc bằng dung tích theo đơn vị là mi-li-lít (ml) nếu bộ phận, dẫn xuất của động vật rừng ở dạng thể lỏng.

3. Xác định số lượng đối với lâm sản từ thực vật rừng ngoài gỗ bằng cân trọng lượng theo đơn vị là kg.

Điều 5. Bảng kê lâm sản

1. Mẫu bảng kê lâm sản ban hành kèm theo Thông tư này áp dụng thống nhất đối với tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân.

2. Bảng kê lâm sản do tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân có hoạt động khai thác, nhập, xuất lâm sản lập khi nghiệm thu, đóng búa kiểm lâm hoặc nghiệm thu, xuất lâm sản trên cùng một lần và một phương tiện vận chuyển.

Tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân lập bảng kê lâm sản chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự chính xác và nguồn gốc lâm sản hợp pháp tại bảng kê lâm sản.

3. Phương pháp lập bảng kê lâm sản

- a) Chủ lâm sản ghi đầy đủ các nội dung về lâm sản tại bảng kê lâm sản.
- b) Ghi chi tiết đối với khúc, lóng gỗ tròn nguyên khai, gỗ đẽo tròn, gỗ lóc lõi có đường kính đầu nhỏ từ 10 cm đến dưới 20 cm, chiều dài từ 1 mét trở lên hoặc có đường kính đầu nhỏ từ 20 cm trở lên, chiều dài từ 30 cm trở lên và những tấm, hộp gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp có chiều dài từ 1m trở lên, chiều rộng từ 20 cm trở lên và chiều dày từ 5 cm trở lên.
- c) Ghi tổng hợp chung số lượng, khối lượng hoặc trọng lượng đối với gỗ tròn, gỗ đẽo, gỗ xẻ không đủ kích thước quy định tại điểm b Khoản này.
- d) Ghi chi tiết hoặc ghi tổng hợp chung số lượng, khối lượng hoặc trọng lượng đối với từng loại lâm sản ngoài gỗ phù hợp với thực tế.
- đ) Tại cuối mỗi trang của bảng kê lâm sản ghi tổng khối lượng lâm sản.

Điều 6. Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản

1. Mẫu sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản ban hành kèm theo Thông tư này áp dụng thống nhất đối với tổ chức có hoạt động khai thác, chế biến, kinh doanh lâm sản.
 2. Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản phải được quản lý tại tổ chức quy định tại Khoản 1 Điều này. Chủ lâm sản có trách nhiệm ghi vào sổ theo dõi lâm sản ngay khi nhập, xuất lâm sản thể hiện rõ các nội dung: ngày tháng nhập, xuất lâm sản; tên lâm sản, nguồn gốc lâm sản; quy cách, số lượng, khối lượng, tồn đầu kỳ, tồn cuối kỳ.
- Tổ chức quy định tại Khoản 1 Điều này khi nhập gỗ có nguồn gốc khai thác từ rừng tự nhiên trong nước phải báo cơ quan kiểm lâm sở tại kiểm tra, ký xác nhận tại sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản.

Điều 7. Xác nhận lâm sản

1. Cơ quan có thẩm quyền xác nhận lâm sản
 - a) Hạt Kiểm lâm cấp huyện, Chi cục Kiểm lâm tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ở những địa phương không có Hạt Kiểm lâm cấp huyện xác nhận lâm sản trong các trường hợp sau:
 - Lâm sản chưa qua chế biến có nguồn gốc khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng tập trung trong nước của tổ chức xuất ra;
 - Lâm sản có nguồn gốc nhập khẩu chưa qua chế biến ở trong nước của tổ chức, cá nhân xuất ra;
 - Động vật rừng gây nuôi trong nước và bộ phận, dẫn xuất của chúng của tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân xuất ra;
 - Lâm sản sau xử lý tịch thu chưa chế biến của tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân xuất ra;
 - Lâm sản sau chế biến của tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân xuất ra;
 - Lâm sản vận chuyển nội bộ giữa các địa điểm không cùng trên địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
 - b) Hạt Kiểm lâm khu rừng đặc dụng, Hạt Kiểm lâm khu rừng phòng hộ xác nhận lâm sản xuất ra có nguồn gốc khai thác hợp pháp trong khu rừng đặc dụng, khu rừng phòng hộ đó và lâm sản sau xử lý tịch thu theo thẩm quyền xử lý của mình.

c) Kiểm lâm địa bàn tham mưu cho Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây viết chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) xác nhận lâm sản trong các trường hợp sau:

- Lâm sản chưa qua chế biến có nguồn gốc khai thác từ vườn nhà, trang trại, cây trồng phân tán của tổ chức xuất ra;
- Lâm sản chưa qua chế biến có nguồn gốc khai thác từ rừng tự nhiên trong nước, rừng trồng tập trung, vườn nhà, trang trại, cây trồng phân tán của cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân xuất ra.

2. Trình tự, hồ sơ đề nghị xác nhận lâm sản

a) Chủ lâm sản nộp trực tiếp 01 bộ hồ sơ (bản chính) đề nghị xác nhận lâm sản tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Khoản 1 của Điều này.

b) Hồ sơ đề nghị xác nhận lâm sản gồm: bảng kê lâm sản, hoá đơn bán hàng theo quy định của Bộ Tài chính (nếu có) và các tài liệu về nguồn gốc của lâm sản theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Trường hợp lâm sản mua của nhiều cộng đồng, hộ gia đình, cá nhân khai thác từ vườn nhà, trang trại, cây trồng phân tán thì người mua lâm sản lập bảng kê lâm sản, có chữ ký xác nhận của đại diện cộng đồng, hộ gia đình, cá nhân đó.

3. Thời gian xác nhận

a) Thời gian xác nhận lâm sản và trả kết quả tại cơ quan xác nhận không quá 03 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp kiểm tra hồ sơ và lâm sản đảm bảo đúng quy định thì tiến hành xác nhận ngay.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thông báo ngay cho chủ lâm sản biết và hướng dẫn chủ lâm sản hoàn thiện hồ sơ.

b) Trường hợp cần phải xác minh về nguồn gốc lâm sản trước khi xác nhận thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo ngay cho chủ lâm sản biết và tiến hành xác minh những vấn đề chưa rõ về hồ sơ lâm sản, nguồn gốc lâm sản, số lượng, khối lượng, loại lâm sản; kết thúc xác minh phải lập biên bản xác minh. Sau khi xác minh, nếu không có vi phạm thì tiến hành ngay việc xác nhận lâm sản theo quy định tại Thông tư này. Thời gian xác nhận lâm sản trong trường hợp phải xác minh tối đa không quá 05 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Trường hợp xác minh phát hiện có vi phạm thì phải lập hồ sơ để xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

c) Người đại diện cơ quan Nhà nước xác nhận lâm sản phải ghi ý kiến xác nhận của mình về các nội dung do chủ lâm sản đã ghi trong hồ sơ lâm sản, kể cả số, ngày, tháng, năm ghi trong hoá đơn kèm theo, biên kiểm soát của phương tiện vận chuyển (nếu có); ngày, tháng, năm xác nhận; ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu của cơ quan tại bảng kê lâm sản, chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự chính xác và nguồn gốc lâm sản hợp pháp khi xác nhận.

Trường hợp xác nhận lâm sản của Ủy ban nhân dân cấp xã quy định tại điểm c, Khoản 1 Điều này còn phải có thêm chữ ký của Kiểm lâm địa bàn tại bảng kê lâm sản; Kiểm lâm địa bàn cũng phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự chính xác và nguồn gốc lâm sản hợp pháp trong việc tham mưu đó.

Điều 8. Quản lý, lưu giữ hồ sơ lâm sản

1. Chủ lâm sản có trách nhiệm quản lý hồ sơ lâm sản (bản chính) cùng với lâm sản; lưu giữ hồ sơ lâm sản, sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản trong thời hạn 05 năm kể từ khi lâm sản được xuất ra.
2. Cơ quan có thẩm quyền xác nhận lâm sản có trách nhiệm lưu giữ bảng kê lâm sản sau khi đã xác nhận (bản chính) và các tài liệu về nguồn gốc lâm sản (bản sao chụp) tại trụ sở cơ quan.

Chương II

HỒ SƠ LÂM SẢN HỢP PHÁP

Mục 1

HỒ SƠ NGUỒN GỐC LÂM SẢN

Điều 9. Lâm sản khai thác trong nước

1. Hồ sơ gỗ khai thác chính, khai thác tận dụng, tận thu từ rừng tự nhiên, rừng trồng tập trung, vườn nhà, trang trại, cây trồng phân tán.

a) Các tài liệu về khai thác gỗ theo quy định tại Thông tư số 35/2011/TT-BNNPTNT ngày 20/5/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện việc khai thác, tận thu gỗ và lâm sản ngoài gỗ (sau đây viết tắt là Thông tư 35/2011/TT-BNNPTNT) và các quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Đối với gỗ đủ tiêu chuẩn đóng búa kiểm lâm theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn gồm: biên bản xác nhận gỗ đóng dấu búa kiểm lâm kèm theo bảng kê lâm sản.

Đối với gỗ không đủ tiêu chuẩn đóng búa kiểm lâm theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm sở tại.

2. Hồ sơ lâm sản ngoài gỗ khai thác từ rừng trong nước

a) Đối với thực vật rừng hồ sơ gồm: các tài liệu về khai thác lâm sản ngoài gỗ quy định tại Thông tư 35/2011/TT-BNNPTNT; bảng kê lâm sản.

b) Đối với động vật rừng: bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm sở tại.

Điều 10. Lâm sản nhập khẩu

1. Tờ khai hải quan lâm sản nhập khẩu có xác nhận của cơ quan Hải quan cửa khẩu theo quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Bảng kê lâm sản (Packing-list) của tổ chức, cá nhân nước ngoài xuất khẩu lâm sản.

3. Văn bản chứng nhận về nguồn gốc lâm sản và các tài liệu khác của nước xuất khẩu (nếu có).

4. Giấy phép CITES đối với lâm sản thuộc danh mục các Phụ lục I, II của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

Điều 11. Lâm sản xử lý tịch thu

Hồ sơ lâm sản xử lý tịch thu gồm: quyết định xử lý vụ vi phạm hành chính hoặc quyết định xử lý vật chứng của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tịch thu lâm sản sung công quỹ Nhà nước, kèm theo biên bản vụ vi phạm và bảng kê lâm sản.

Mục 2

HỒ SƠ LÂM SẢN TRONG LƯU THÔNG

Điều 12. Lâm sản chưa qua chế biến có nguồn gốc khai thác từ rừng tự nhiên trong nước

1. Hồ sơ lâm sản của tổ chức xuất ra gồm: hóa đơn bán hàng theo quy định của Bộ Tài chính, kèm theo bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm sở tại.
2. Hồ sơ lâm sản của cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân xuất ra: bảng kê lâm sản có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 13. Lâm sản chưa qua chế biến có nguồn gốc khai thác từ rừng trồng tập trung, vườn nhà, trang trại, cây trồng phân tán

1. Hồ sơ lâm sản có nguồn gốc khai thác từ rừng trồng tập trung của tổ chức xuất ra gồm: hóa đơn bán hàng theo quy định của Bộ Tài chính, kèm theo bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm sở tại.
2. Hồ sơ lâm sản có nguồn gốc khai thác từ vườn nhà, trang trại, cây trồng phân tán của tổ chức xuất ra gồm: hóa đơn bán hàng theo quy định của Bộ Tài chính, kèm theo bảng kê lâm sản có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã.
3. Hồ sơ lâm sản do cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân xuất ra: bảng kê lâm sản có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 14. Lâm sản nhập khẩu chưa qua chế biến ở trong nước

1. Hồ sơ lâm sản của tổ chức xuất ra gồm: hóa đơn bán hàng theo quy định của Bộ Tài chính, kèm theo bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm sở tại.
2. Hồ sơ lâm sản của cá nhân xuất ra: bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm sở tại.

Điều 15. Động vật rừng được gây nuôi trong nước; bộ phận, dẫn xuất của chúng

1. Hồ sơ của tổ chức xuất ra gồm: hóa đơn bán hàng theo quy định của Bộ Tài chính, kèm theo bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm sở tại.
2. Hồ sơ của cộng đồng, hộ gia đình, cá nhân xuất ra: bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm sở tại.

Điều 16. Lâm sản sau xử lý tịch thu chưa qua chế biến

1. Hồ sơ lâm sản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý xuất ra gồm: hóa đơn bán hàng theo quy định của Bộ Tài chính, kèm theo bảng kê lâm sản do cơ quan bán lâm sản lập.
2. Hồ sơ lâm sản do tổ chức xuất ra gồm: hóa đơn bán hàng theo quy định của Bộ Tài chính, kèm theo bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm sở tại.
3. Hồ sơ lâm sản do cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân xuất ra: bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm sở tại.

Điều 17. Lâm sản sau chế biến

1. Hồ sơ lâm sản sau chế biến từ gỗ rừng tự nhiên trong nước của tổ chức xuất ra gồm: hóa đơn bán hàng theo quy định của Bộ Tài chính, kèm theo bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm sở tại.
2. Lâm sản sau chế biến từ gỗ nhập khẩu, gỗ sau xử lý tịch thu
 - a) Hồ sơ lâm sản sau chế biến từ gỗ nhập khẩu, gỗ sau xử lý tịch thu của tổ chức quy định tại điểm a, Khoản 4, Điều 26 của Thông tư này xuất ra gồm: hóa đơn bán hàng theo quy định của Bộ Tài chính, kèm theo bảng kê lâm sản.

b) Hồ sơ lâm sản sau chế biến từ gỗ nhập khẩu, gỗ sau xử lý tịch thu của tổ chức quy định tại điểm b, Khoản 4, Điều 26 của Thông tư này xuất ra gồm: hóa đơn bán hàng theo quy định của Bộ Tài chính, kèm theo bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm sở tại.

3. Hồ sơ lâm sản sau chế biến từ gỗ rừng tự nhiên trong nước, gỗ nhập khẩu, gỗ sau xử lý tịch thu của cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân xuất ra: bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm sở tại.

4. Hồ sơ lâm sản sau chế biến từ gỗ rừng trồng tập trung, vườn nhà, trang trại, cây trồng phân tán.

a) Hồ sơ lâm sản sau chế biến từ gỗ rừng trồng tập trung, vườn nhà, trang trại, cây trồng phân tán của tổ chức xuất ra gồm: hóa đơn bán hàng theo quy định của Bộ Tài chính, kèm theo bảng kê lâm sản.

b) Hồ sơ lâm sản sau chế biến từ gỗ rừng trồng tập trung, vườn nhà, trang trại, cây trồng phân tán của cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân xuất ra: bảng kê lâm sản.

5. Hồ sơ lâm sản ngoài gỗ sau chế biến

a) Hồ sơ lâm sản ngoài gỗ sau chế biến của tổ chức xuất ra gồm: hóa đơn bán hàng theo quy định của Bộ Tài chính, kèm theo bảng kê lâm sản.

b) Hồ sơ lâm sản ngoài gỗ sau chế biến của cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân xuất ra: bảng kê lâm sản.

Điều 18. Vận chuyển lâm sản nội bộ

1. Hồ sơ vận chuyển lâm sản nội bộ trong địa bàn của một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gồm: phiếu xuất kho nội bộ, kèm theo bảng kê lâm sản.

2. Hồ sơ vận chuyển lâm sản nội bộ giữa các địa điểm không cùng trên địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

a) Hồ sơ vận chuyển gỗ, động vật rừng, bộ phận, dẫn xuất của chúng gồm: phiếu xuất kho nội bộ, kèm theo bảng kê lâm sản trên từng phương tiện vận chuyển có xác nhận của cơ quan kiểm lâm sở tại.

b) Hồ sơ vận chuyển lâm sản không thuộc quy định tại điểm a của Khoản này gồm: phiếu xuất kho nội bộ, kèm theo bảng kê lâm sản.

Điều 19. Vận chuyển lâm sản quá cảnh

1. Tờ khai hải quan lâm sản quá cảnh có xác nhận của cơ quan Hải quan cửa khẩu theo quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Bảng kê lâm sản (Packing-list) của tổ chức, cá nhân nước ngoài xuất khẩu lô hàng đó.

3. Giấy phép CITES đối với lâm sản thuộc danh mục các Phụ lục I, II của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

4. Trường hợp lâm sản vận chuyển quá cảnh được bốc dỡ trên lãnh thổ của Việt Nam để chuyển tiếp do thay đổi phương tiện vận chuyển hoặc qua trung chuyển tại bến cảng, nhà ga..., hồ sơ lâm sản vận chuyển quá cảnh tiếp theo gồm: bảng kê lâm sản cho từng chuyến, từng phương tiện vận chuyển, kèm theo bản sao chụp có chứng thực hồ sơ lâm sản vận chuyển quá cảnh quy định tại các Khoản 1, 2, 3 của Điều này.

Mục 3

HỒ SƠ LÂM SẢN TẠI CƠ SỞ CHẾ BIẾN, KINH DOANH, CÁT GIỮ

Điều 20. Hồ sơ lâm sản tại cơ sở chế biến, kinh doanh, gây nuôi động vật rừng

Hồ sơ lâm sản tại cơ sở chế biến, kinh doanh, gây nuôi động vật rừng gồm: sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản; hoá đơn bán hàng; bảng kê lâm sản và các tài liệu khác liên quan đến lâm sản nhập vào, xuất ra quy định tại Thông tư này.

Điều 21. Hồ sơ lâm sản tại nơi cất giữ

Hồ sơ lâm sản tại nơi cất giữ tương ứng với từng loại lâm sản ở các giai đoạn của quá trình chu chuyển lâm sản (nguồn gốc lâm sản; lưu thông lâm sản; chế biến, kinh doanh) theo quy định tại Thông tư này.

Chương III

KIỂM TRA NGUỒN GỐC LÂM SẢN

Mục 1

NGUYÊN TẮC KIỂM TRA LÂM SẢN

Điều 22. Tổ chức hoạt động kiểm tra

1. Kiểm tra lâm sản được thực hiện trong quá trình khai thác, vận chuyển, chế biến, kinh doanh, gây nuôi, cất giữ lâm sản do cơ quan Kiểm lâm các cấp thực hiện.

Trường hợp khi kiểm tra, phát hiện chủ lâm sản không có đầy đủ hồ sơ lâm sản hoặc lâm sản thực tế không phù hợp với hồ sơ lâm sản quy định tại Thông tư này, cơ quan thực hiện kiểm tra phải tổ chức điều tra, xác minh về nguồn gốc lâm sản.

2. Hoạt động kiểm tra lâm sản thực hiện theo kế hoạch hoặc kiểm tra đột xuất khi phát hiện hoặc có thông tin về dấu hiệu vi phạm pháp luật của chủ lâm sản. Trong quá trình thực hiện kiểm tra, công chức kiểm lâm phải mặc đồng phục kiểm lâm, đeo cấp hiệu, phù hiệu, biển hiệu đúng quy định của Nhà nước.

3. Mọi trường hợp kiểm tra lâm sản phải thực hiện đúng trình tự, thủ tục kiểm tra theo quy định của pháp luật; phải lập biên bản theo mẫu số 03 hoặc 04 (đối với kiểm tra khai thác lâm sản) ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp kiểm tra phát hiện có vi phạm các quy định của Nhà nước phải lập biên bản vi phạm hành chính theo quy định tại Nghị định số 99/2009/NĐ-CP ngày 02/11/2009 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản.

Điều 23. Kiểm tra theo tin báo

1. Tiếp nhận, xử lý tin báo

a) Khi nhận tin báo về hành vi vi phạm pháp luật, công chức kiểm lâm nhận tin báo phải báo cáo Thủ trưởng đơn vị. Trường hợp công dân trực tiếp đến trụ sở cơ quan để tố cáo phải được lập biên bản về tiếp nhận tin báo của công dân. Trường hợp nhận tin báo qua điện thoại, công chức kiểm lâm nhận tin báo phải đề nghị người báo tin cung cấp các thông tin về: họ tên, địa chỉ, số điện thoại của mình; nếu người báo tin không cung cấp các thông tin này, thì công chức kiểm lâm nhận tin phải báo cáo ngay Thủ trưởng đơn vị.

b) Thủ trưởng cơ quan kiểm lâm có trách nhiệm lập sổ theo dõi tin báo và tổ chức quản lý sổ theo dõi tin báo theo chế độ quản lý tài liệu mật.

2. Tổ chức kiểm tra theo tin báo

Tin báo của các tổ chức, cá nhân dưới mọi hình thức được coi là căn cứ để xem xét việc tổ chức kiểm tra lâm sản. Thủ trưởng đơn vị nhận tin báo quyết định việc triển khai kiểm tra theo tin báo khi có căn cứ xác đáng.

Mục 2

KIỂM TRA KHAI THÁC LÂM SẢN

Điều 24. Kiểm tra thực hiện các quy định về khai thác lâm sản

1. Nội dung kiểm tra

- a) Việc chấp hành quy định của pháp luật trước khi khai thác: phê duyệt thiết kế khai thác, giấy phép khai thác, chuẩn bị hiện trường (phát luồng rừng, làm mới, sửa chữa đường vận xuất, kho bãi gỗ, mốc giới khu khai thác).
- b) Việc chấp hành quy định của pháp luật trong và sau quá trình khai thác: địa danh khai thác; chấp hành quy trình kỹ thuật; số lượng, khối lượng, chủng loại lâm sản khai thác chính, tận dụng, vệ sinh rừng; việc bàn giao rừng, bảo vệ rừng sau khai thác.
- c) Hồ sơ, tài liệu liên quan đến khai thác lâm sản.

2. Phương pháp kiểm tra

- a) Kiểm tra toàn bộ tại hiện trường hoặc chọn ngẫu nhiên tối thiểu 30% (ba mươi phần trăm) diện tích rừng được phép khai thác.
- b) Đối chiếu hồ sơ khai thác với lâm sản khai thác thực tế tại hiện trường.

Điều 25. Kiểm tra lâm sản được khai thác

1. Đối với gỗ đã khai thác, vận xuất, vận chuyển tới tại bãi tập trung thực hiện kiểm tra gỗ đồng thời với đóng dấu búa kiểm lâm như sau:

- a) Kiểm tra địa điểm tập trung gỗ sau khai thác; số lượng, khối lượng, tên loài, việc cắt khúc, đánh số thứ tự đầu cây; dấu búa bài cây ... theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
- b) Kiểm tra hồ sơ khai thác theo quy định tại Điều 24 của Thông tư này.

2. Đối với lâm sản ngoài gỗ kiểm tra về số lượng, khối lượng, tên loài; kiểm tra, xác nhận tại bảng kê lâm sản; hồ sơ khai thác theo quy định tại Điều 24 của Thông tư này.

Mục 3

KIỂM TRA LÂM SẢN TẠI CƠ SỞ CHẾ BIẾN, KINH DOANH, NƠI CẤT GIỮ; CƠ SỞ GÂY NUÔI ĐỘNG VẬT RỪNG

Điều 26. Kiểm tra cơ sở chế biến, kinh doanh lâm sản

1. Khi kiểm tra lâm sản tại cơ sở chế biến, kinh doanh lâm sản phải có văn bản của Thủ trưởng cơ quan kiểm lâm có thẩm quyền.

Trường hợp phát hiện lâm sản có nguồn gốc không hợp pháp, thì công chức kiểm lâm đang thi hành công vụ được quyền tổ chức kiểm tra ngay, đồng thời báo cáo cho Thủ trưởng cơ quan.

2. Chủ cơ sở chế biến, kinh doanh phải chấp hành các yêu cầu kiểm tra của công chức kiểm lâm kiểm tra; xuất trình ngay hồ sơ về quản lý cơ sở chế biến, kinh doanh và nguồn gốc lâm sản theo quy định tại Thông tư này.

3. Nội dung kiểm tra

- a) Hồ sơ quản lý cơ sở chế biến, kinh doanh: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, trong đó có hoạt động về chế biến, kinh doanh lâm sản do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp.
- b) Hồ sơ lâm sản.
- c) Lâm sản hiện có tại cơ sở chế biến, kinh doanh.
- d) Kiểm tra dấu búa kiểm lâm đối với gỗ phải đóng búa kiểm lâm theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
- đ) Việc lưu trữ hồ sơ lâm sản.

4. Trong quý I hàng năm Chi cục Kiểm lâm có trách nhiệm rà soát, phân loại; thông báo công khai đến cơ sở chế biến, kinh doanh lâm sản trên địa bàn và niêm yết tại trụ sở Chi cục Kiểm lâm, đồng thời báo cáo Cục Kiểm lâm về việc chấp hành pháp luật của các tổ chức này theo hai loại:

- a) Cơ sở chế biến, kinh doanh lâm sản chấp hành tốt các quy định của Nhà nước.
- b) Cơ sở chế biến, kinh doanh lâm sản có vi phạm các quy định của Nhà nước về hồ sơ lâm sản hoặc chấp hành chưa đầy đủ các quy định của Nhà nước.

Điều 27. Kiểm tra cất giữ lâm sản

1. Kiểm tra nơi cất giữ lâm sản không thuộc quy định tại Điều 26 của Thông tư này kể cả nhà ga, bến cảng, kho vận phải có văn bản của Thủ trưởng cơ quan kiểm lâm.

Trường hợp phát hiện lâm sản có nguồn gốc không hợp pháp, thì công chức kiểm lâm đang thi hành công vụ được quyền tổ chức kiểm tra ngay, đồng thời báo cáo cho Thủ trưởng cơ quan.

2. Chủ nơi cất giữ và chủ lâm sản phải chấp hành các yêu cầu của công chức kiểm lâm; xuất trình ngay hồ sơ lâm sản đang được cất giữ theo quy định tại Thông tư này.

3. Nội dung kiểm tra

- a) Hồ sơ lâm sản đang cất giữ.
- b) Lâm sản hiện có tại nơi cất giữ.
- c) Kiểm tra dấu búa kiểm lâm đối với gỗ phải đóng búa kiểm lâm theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 28. Kiểm tra cơ sở gây nuôi động vật rừng

1. Khi kiểm tra cơ sở gây nuôi động vật rừng công chức kiểm lâm kiểm tra phải có văn bản của Thủ trưởng cơ quan kiểm lâm có thẩm quyền.

Trường hợp phát hiện lâm sản có nguồn gốc không hợp pháp, thì công chức kiểm lâm đang thi hành công vụ được quyền tổ chức kiểm tra ngay, đồng thời báo cáo cho Thủ trưởng cơ quan.

2. Nội dung kiểm tra

- a) Việc chấp hành quy định của pháp luật về gây nuôi: giấy chứng nhận đăng ký gây nuôi, điều kiện chuồng trại, nguồn gốc động vật, vệ sinh môi trường.
- b) Hồ sơ nhập, xuất động vật rừng.
- c) Động vật rừng đang nuôi.

Mục 4

KIỂM TRA LÂM SẢN TRONG LƯU THÔNG

Điều 29. Kiểm tra lâm sản đang vận chuyển

1. Công chức kiểm lâm chỉ được dùng phương tiện đường bộ, đường thủy đang lưu thông để kiểm tra lâm sản khi có căn cứ xác định trên phương tiện có vận chuyển lâm sản trái pháp luật. Người chỉ huy dùng phương tiện phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định dùng phương tiện của mình.

Hiệu lệnh dùng phương tiện có thể sử dụng một hoặc sử dụng kết hợp còi, cờ hiệu kiểm lâm, đèn pin.

Không đặt sào chắn (ba-ri-e) trên đường bộ để dùng phương tiện giao thông để kiểm tra lâm sản. Trường hợp đặc biệt, phải được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định và chịu trách nhiệm về chỉ đạo, tổ chức thực hiện.

2. Người điều khiển phương tiện vận chuyển lâm sản phải chấp hành hiệu lệnh dùng phương tiện của công chức kiểm lâm; xuất trình ngay hồ sơ lâm sản (bản chính) trên phương tiện theo quy định tại Thông tư này và hồ sơ về phương tiện vận chuyển theo quy định hiện hành của Nhà nước.

3. Nội dung kiểm tra

a) Hồ sơ lâm sản.

b) Lâm sản hiện có trên phương tiện vận chuyển.

c) Kiểm tra dấu búa kiểm lâm đối với gỗ phải đóng búa kiểm lâm theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Sau khi kiểm tra, người chủ trì kiểm tra phải ghi tên của cơ quan kiểm tra; ngày, tháng, năm, địa điểm kiểm tra; khối lượng, số lượng lâm sản trên phương tiện vận chuyển; ký, ghi rõ họ tên tại mặt sau tờ hoá đơn bán hàng và bảng kê lâm sản.

Điều 30. Kiểm tra lâm sản nhập khẩu, xuất khẩu, quá cảnh tại cửa khẩu

Trong trường hợp cần xác minh nguồn gốc lâm sản nhập khẩu, xuất khẩu, quá cảnh, Chi cục Kiểm lâm phối hợp với cơ quan Hải quan cửa khẩu tổ chức kiểm tra, xác minh nguồn gốc lâm sản theo quy định tại Thông tư này và các quy định hiện hành của pháp luật.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 31. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký ban hành.

2. Thông tư này thay thế Quyết định số 59/2005/QĐ-BNN ngày 10/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Quy định về kiểm tra, kiểm soát lâm sản.

Điều 32. Chế độ báo cáo

1. Định kỳ 03 tháng một lần vào ngày cuối quý, cơ sở khai thác, chế biến, kinh doanh lâm sản gửi báo cáo theo mẫu số 05 ban hành kèm theo Thông tư này về tình hình nhập, xuất lâm sản cho cơ quan kiểm lâm sở tại.

2. Đối với các cơ quan có thẩm quyền xác nhận lâm sản

- a) Định kỳ 01 tháng một lần vào tuần đầu của tháng kế tiếp, Ủy ban nhân dân cấp xã gửi báo cáo theo mẫu số 06 ban hành kèm theo Thông tư này về tình hình xác nhận lâm sản cho cơ quan kiểm lâm sở tại, nếu trong tháng có xác nhận lâm sản quy định tại Thông tư này.
- b) Định kỳ 01 quý một lần vào tuần thứ 2 của quý kế tiếp, cơ quan kiểm lâm sở tại gửi báo cáo theo mẫu số 06 ban hành kèm theo Thông tư này về tình hình nhập, xuất lâm sản trên địa bàn cho Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh.
- c) Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh có trách nhiệm cung cấp, báo cáo tình hình quản lý lâm sản và kiểm tra nguồn gốc lâm sản trên địa bàn theo quy định tại Thông tư này khi Cục Kiểm lâm yêu cầu.

Điều 33. Xử lý vi phạm

Tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định tại Thông tư này, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Toà án Nhân dân tối cao;
- Viện KSND tối cao;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Sở NN&PTNT các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Công báo; Cổng Thông tin điện tử CP;
- Các đơn vị liên quan thuộc Bộ NN&PTNT;
- Lưu : VP (2), Vụ Pháp chế, TCLN (Cục KL).

BỘ TRƯỞNG

(Đã ký)

Cao Đức Phát

PHỤ LỤC 03

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT
TRIỂN NÔNG THÔN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:42/2012/TT-BNNPTNT

Hà Nội, ngày 21 tháng 8 năm 2012

THÔNG TƯ

**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA THÔNG TƯ SỐ 01/2012/TT-BNNPTNT
NGÀY 04/01/2012 CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN QUY
ĐỊNH HỒ SƠ LÂM SẢN HỢP PHÁP VÀ KIỂM TRA NGUỒN GỐC LÂM SẢN**

Căn cứ Luật Bảo vệ và phát triển rừng ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và phát triển rừng;

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 và Nghị định số 75/2009/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ về sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục lâm nghiệp;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/01/2012 Quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và kiểm tra nguồn gốc lâm sản.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT

1. Khoản 7, Điều 3 sửa đổi, bổ sung như sau:

“7. Vận chuyển nội bộ là trường hợp lâm sản được vận chuyển giữa các đơn vị hạch toán phụ thuộc như: lâm trường, các công ty lâm nghiệp, nhà máy chế biến, các chi nhánh, cửa hàng ... trong một doanh nghiệp có tư cách pháp nhân và hạch toán độc lập; hoặc trường hợp lâm sản được vận chuyển từ doanh nghiệp có tư cách pháp nhân và hạch toán độc lập đến các tổ chức hạch toán phụ thuộc và ngược lại.

Trường hợp vận chuyển lâm sản từ nơi khai thác đến nơi chế biến, kho hàng; vận chuyển lâm sản từ nơi chế biến, kho hàng đến nơi giao hàng giữa bên mua và bên bán theo hợp đồng kinh tế của lô hàng đó cũng là vận chuyển nội bộ”.

2. Khoản 1, Điều 4 sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Xác định khối lượng gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp thực hiện theo quy định về quản lý và đóng búa bài cây, búa kiểm lâm của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Đối với gỗ góc, rễ, gỗ có hình thù phức tạp, gỗ dạng cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ bao gồm cả rễ, thân, cành, lá, nếu không thể đo được đường kính, chiều dài để xác định khối lượng và gỗ rừng trồng tập trung không phân loại theo cấp đường kính thì cân trọng lượng theo đơn vị là ki-lô-gam (kg) và quy đổi cứ 1.000 kg bằng 1 m³ gỗ tròn hoặc đo, tính theo đơn vị ster và quy đổi cứ 1 ster bằng 0,7 m³ gỗ tròn”.

3. Điểm c, Khoản 3, Điều 5 sửa đổi, bổ sung như sau:

“c) Ghi tổng hợp chung số lượng, khối lượng hoặc trọng lượng đối với gỗ tròn, gỗ đẽo, gỗ xẻ rừng tự nhiên trong nước không đủ kích thước quy định tại Điểm b, Khoản 3, Điều 5 của Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT hoặc gỗ khai thác từ rừng trồng tập trung không phân loại theo cấp đường kính.

Trường hợp lập bảng kê lâm sản tổng hợp chung trên đây, khi đưa lâm sản vào chế biến để sản xuất các sản phẩm khác nhau, thì chủ lâm sản phải lập bảng kê lâm sản sử dụng cho sản xuất từng loại sản phẩm và ghi rõ nguồn gốc được trích ra từ bảng kê lâm sản tổng hợp gốc đó”.

4. Khoản 1, Điều 7 sửa đổi, bổ sung như sau:

a) Tại điểm a, Khoản 1, Điều 7 bỏ cụm từ: “rừng trồng tập trung”.

b) Điểm c, Khoản 1, Điều 7 sửa đổi, bổ sung như sau:

“c) Kiểm lâm địa bàn tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây viết chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) xác nhận lâm sản chưa qua chế biến có nguồn gốc khai thác từ rừng tự nhiên trong nước của cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân xuất ra”.

5. Điểm b, Khoản 1, Điều 9 bỏ cụm từ: “Đối với gỗ không đủ tiêu chuẩn đóng búa kiểm lâm theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền quy định tại Khoản 1, Điều 7 của Thông tư này”.

6. Điều 13 sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 13. Lâm sản chưa qua chế biến có nguồn gốc khai thác từ rừng trồng tập trung, vườn nhà, trang trại, cây trồng phân tán

1. Hồ sơ lâm sản có nguồn gốc khai thác từ rừng trồng tập trung, vườn nhà, trang trại, cây trồng phân tán của tổ chức xuất ra gồm: hóa đơn giá trị gia tăng hoặc hoá đơn xuất khẩu theo quy định của Bộ Tài chính và bảng kê lâm sản.

2. Hồ sơ lâm sản do cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân xuất ra: bảng kê lâm sản”.

7. Điều 14 sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 14. Lâm sản nhập khẩu chưa qua chế biến ở trong nước

1. Hồ sơ một lô lâm sản nhập khẩu trực tiếp thực hiện theo quy định tại Điều 10 của Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/01/2012.

2. Hồ sơ lâm sản có nguồn gốc nhập khẩu xuất ra

a) Hồ sơ lâm sản có nguồn gốc nhập khẩu của tổ chức xuất ra gồm: hóa đơn giá trị gia tăng hoặc hoá đơn xuất khẩu theo quy định của Bộ Tài chính và bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm sở tại.

b) Hồ sơ lâm sản có nguồn gốc nhập khẩu của cá nhân xuất ra: bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm sở tại”.

8. Sửa đổi, bổ sung Điểm a, Khoản 2, Điều 18 như sau:

“a) Hồ sơ vận chuyển gỗ rừng tự nhiên trong nước, gỗ nhập khẩu, gỗ tịch thu chưa qua chế biến; động vật rừng, bộ phận, dẫn xuất của chúng gồm: phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ và bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm sở tại”.

Điều 2. Thay thế các cụm từ quy định tại Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT

a) Thay cụm từ: “hóa đơn bán hàng” bằng cụm từ: “hóa đơn giá trị gia tăng hoặc hoá đơn xuất khẩu”.

b) Thay cụm từ: “phiếu xuất kho nội bộ” bằng cụm từ: “phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ”.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 15/10/2012.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để giải quyết./.

BỘ TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Toà án Nhân dân tối cao;
- Viện KSND tối cao;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Sở NN&PTNT các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Công báo; Cổng Thông tin điện tử CP;
- Các đơn vị liên quan thuộc Bộ NN&PTNT;
- Lưu : VP (2), Vụ Pháp chế, TCLN (Cục KL).

Cao Đức Phát

PHỤ LỤC 04

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN *****	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc *****
Số: 44/2006/QĐ-BNN	Hà Nội, ngày 01 tháng 06 năm 2006

QUYẾT ĐỊNH

SỐ 44/2006/QĐ-BNN, NGÀY 01 THÁNG 06 NĂM 2006 VỀ VIỆC BAN HÀNH QUY CHẾ QUẢN LÝ VÀ ĐÓNG BÚA BÀI CÂY, BÚA KIỂM LÂM

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004;

Căn cứ Nghị định 86/2003/NĐ-CP ngày 18/7/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm lâm,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này bản “Quy chế quản lý và đóng búa bài cây, búa kiểm lâm”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng công báo và thay thế Quyết định số 69/2001/QĐ-BNN-KL ngày 26/6/2001 và Quyết định số 01/2002/QĐ-BNN-KL ngày 02/01/2002 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung một số điểm của Quy chế quản lý, sử dụng búa bài cây và búa kiểm lâm ban hành kèm theo Quyết định số 69/2001/QĐ-BNN-KL.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Thủ trưởng các Cục, Vụ, Viện, Trường có liên quan; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm; các tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Hứa Đức Nhị

QUY CHẾ

QUẢN LÝ VÀ ĐÓNG BÚA BÀI CÂY, BÚA KIỂM LÂM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 44 /2006/QĐ-BNN ngày 01 tháng 6 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Chương 1:

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Quy chế này quy định về quản lý và đóng búa bài cây, búa kiểm lâm đối với gỗ khai thác từ rừng tự nhiên trong nước; gỗ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm khai thác từ rừng trồng tập trung, vườn, trồng phân tán trong nước; gỗ là tang vật vi phạm pháp luật đã có quyết định xử lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật; gỗ tròn nhập khẩu vào lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong trường hợp không có dấu búa hoặc dấu hiệu đặc biệt khác theo quy định của nước xuất khẩu.

Quy chế này được áp dụng đối với các tổ chức, cộng đồng, hộ gia đình, cá nhân trong nước; tổ chức, cá nhân nước ngoài có hoạt động liên quan đến việc khai thác, vận chuyển, cất giữ, chế biến gỗ.

Điều 2. Phương pháp đo, tính khối lượng và lập lý lịch gỗ

1. Phương pháp đo, tính khối lượng gỗ

a) Đối với gỗ tròn

- Đo chiều dài: đo khoảng cách ngắn nhất giữa mặt cắt ngang ở hai đầu của lóng gỗ. Nếu mặt cắt ngang của đầu gỗ bị xiên hoặc đầu gỗ có bện, sẹo thì đo ở vị trí có chiều dài ngắn nhất. Đơn vị tính là mét (m), lấy hai số lẻ sau số đơn vị.

- Đo đường kính hoặc chu vi: vị trí đo đường kính hoặc chu vi gỗ tròn ở hai đầu lóng gỗ (trừ phần vỏ cây và phần mục ngoài). Đơn vị đo là cen-ti-mét (cm). Trị số trung bình cộng của số đo ở hai đầu lóng gỗ là đường kính hoặc chu vi của lóng gỗ để tính khối lượng.

b) Đối với gỗ xẻ, gỗ dẽo hộp

- Đo chiều dài: đo khoảng cách ngắn nhất giữa mặt cắt ngang ở hai đầu của từng tấm gỗ, hộp gỗ. Đơn vị tính là mét (m), lấy hai số lẻ sau số đơn vị.

- Đo chiều rộng và chiều dày: đo khoảng cách giữa hai mặt cắt dọc đối diện của từng tấm gỗ, hộp gỗ. Đơn vị đo là cen-ti-mét (cm). Trường hợp các mặt gỗ xẻ, gỗ dẽo bị chéo, lượn sóng thì đo tại vị trí có kích thước lớn nhất và nhỏ nhất rồi tính trị số trung bình.

c) Đơn vị tính khối lượng gỗ là mét-khối (m³), lấy ba số lẻ sau số hàng đơn vị.

Sai số cho phép về khối lượng được xác định cho từng lóng gỗ, tấm gỗ, hộp gỗ: đối với gỗ tròn là $\pm 10\%$, gỗ xẻ là $\pm 5\%$.

2. Trường hợp gỗ có khuyết tật như rỗng ruột, mục trong, khi đo được phép trừ phần khối lượng khuyết tật đó, khi lập lý lịch phải ghi khối lượng đã được trừ để làm cơ sở khi các đơn vị có chức năng kiểm tra cần tiến hành phúc tra khối lượng gỗ.

Phương pháp xác định phần gỗ rỗng ruột, mục trong như sau: đo đường kính lớn nhất phần gỗ bị rỗng ruột, mục trong tại mặt cắt ngang của lóng gỗ; đo chiều dài phần gỗ bị rỗng ruột, mục trong, tính khối lượng gỗ bị rỗng ruột, mục trong.

3. Lập lý lịch gỗ

a) Lập lý lịch gỗ tròn, gỗ xẻ theo mẫu lý lịch gỗ quy định tại Phụ lục I.

b) Chủ rừng hoặc chủ gỗ có trách nhiệm lập lý lịch gỗ đối với gỗ của mình.

c) Việc lập lý lịch gỗ tịch thu sung quỹ nhà nước thực hiện theo quy định tại Quyết định số 59/2005/QĐ-BNN ngày 10/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

d) Khi lập lý lịch gỗ phải ghi đầy đủ các nội dung theo mẫu. Đồng thời với việc lập lý lịch phải ghi số hiệu vào mặt cắt ngang hai đầu lóng gỗ, hộp gỗ bằng sơn phù hợp với số hiệu trong lý lịch gỗ.

Điều 3. Những hành vi nghiêm cấm

1. Đóng búa bài cây, búa kiểm lâm không đúng quy định tại Quy chế này.
2. Giao cho tổ chức, cá nhân không có thẩm quyền quy định tại Quy chế này quản lý và đóng búa bài cây, búa kiểm lâm.
3. Cố ý làm sai lệch hoặc làm mất dấu búa bài cây, búa kiểm lâm.
4. Chế tạo búa bài cây, búa kiểm lâm giả.

Chương 2:

QUY ĐỊNH VỀ BÚA BÀI CÂY

Điều 4. Búa bài cây

1. Mục đích đóng búa bài cây là xác định cây bài chặt.
2. Đối tượng đóng búa bài cây: Búa bài cây chỉ đóng vào cây đứng được bài chặt trong thiết kế khai thác chính theo phương thức chặt chọn và khai thác điều chế rừng tự nhiên có đường kính từ 25 cen-ti-mét trở lên tại vị trí thân cây cách mặt đất 1,3 mét.
3. Búa bài cây được chế tạo bằng thép, mặt búa hình vuông có ký hiệu QL và số hiệu búa, kích thước mỗi cạnh là 30 mi-li-mét (mẫu búa bài cây như Phụ lục II kèm theo).

Điều 5. Quy định về đóng búa bài cây

1. Việc đóng búa bài cây do người có nhiệm vụ thiết kế khai thác thực hiện.
2. Đóng búa bài cây thực hiện như sau:
 - a) Trước khi đóng búa bài cây phải đẽo vỏ cây đến phần gỗ, chiều rộng tối thiểu 10 cen-ti-mét và chiều dài tối thiểu 20 cen-ti-mét.
 - b) Mỗi cây bài chặt đóng hai dấu búa bài cây đối diện nhau ở vị trí độ cao thân cây cách mặt đất khoảng 1,3 mét theo cùng một hướng, phù hợp với địa hình và đóng một dấu búa bài cây ở gốc cây tại vị trí cách mặt đất khoảng 1/3 đường kính gốc cây. Dấu búa bài cây phải hiện rõ các ký tự trên mặt búa.

Điều 6. Trách nhiệm quản lý búa bài cây

1. Cục Lâm nghiệp có trách nhiệm chế tạo, cấp phát, thu hồi, kiểm tra việc quản lý và sử dụng búa bài cây trong toàn quốc.
2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
 - a) Quản lý, kiểm tra và hướng dẫn việc đóng búa bài cây tại địa phương.
 - b) Cấp phát, thu hồi búa bài cây theo quy định sau:

Quyết định cấp phát búa bài cây cho đơn vị được phép thiết kế khai thác gỗ; thu hồi búa bài cây sau khi hoàn thành việc thiết kế khai thác gỗ.

Không cấp phát búa bài cây có cùng một số hiệu để khai thác gỗ cho một tiểu khu rừng trong hai năm liên tiếp.

Việc bàn giao búa bài cây phải lập biên bản, người giao và người nhận búa bài cây phải ký và ghi đầy đủ họ, tên tại biên bản.

Trường hợp búa bài cây bị hỏng, thì phải thu hồi và nộp cho Cục Lâm nghiệp.

c) Khi búa bài cây bị mất, phải thông báo cho cơ quan Công an, đồng thời báo cáo Cục Lâm nghiệp trong thời hạn không quá 03 ngày kể từ ngày bị mất búa.

3. Trách nhiệm của tổ chức được giao búa bài cây để thiết kế khai thác

a) Quản lý, sử dụng búa bài cây theo đúng quy định tại Điều 4 và 5 của Quy chế này;

b) Trường hợp để mất búa bài cây phải thông báo cho cơ quan Công an, cơ quan Kiểm lâm sở tại, đồng thời báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày bị mất búa;

Tổ chức kiểm điểm, xử lý trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Trường hợp búa bài cây bị hỏng phải báo cáo và nộp về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

4. Trách nhiệm của người được giao đóng búa bài cây

a) Bảo quản, thực hiện việc đóng búa bài cây theo các quy định tại Quy chế này.

b) Trường hợp búa bài cây bị hỏng phải báo cáo và nộp búa bài cây ngay cho Thủ trưởng trực tiếp.

c) Trường hợp để mất búa bài cây phải báo cáo ngay cho Thủ trưởng trực tiếp và chịu trách nhiệm cá nhân theo quy định hiện hành của pháp luật.

Chương 3:

QUY ĐỊNH VỀ BÚA KIỂM LÂM

Điều 7. Búa kiểm lâm

1. Mục đích đóng búa kiểm lâm để quản lý, xác định nguồn gốc gỗ.

2. Đối tượng đóng búa kiểm lâm

a) Các loại gỗ tròn có đường kính đầu lớn từ 25 cen-ti-mét trở lên và chiều dài từ 1 mét trở lên (trừ gỗ khai thác từ rừng tự nhiên của các hộ gia đình, cộng đồng địa phương nơi có rừng để sử dụng tại chỗ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép) bao gồm:

- Gỗ được khai thác hợp pháp ở rừng tự nhiên trong nước;
- Gỗ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm khai thác từ rừng trồng tập trung, vườn, trồng phân tán (nhóm IA, IIA quy định tại Nghị định số 32/2006/NĐ-CP ngày 30/3/2006 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm);
- Gỗ là tang vật vi phạm pháp luật đã có quyết định xử lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;
- Gỗ tròn nhập khẩu hợp pháp trong trường hợp không có dấu búa hoặc dấu hiệu đặc biệt khác của nước xuất khẩu;
- Các loại gỗ tròn đã có dấu búa kiểm lâm được cắt ngắn để tiếp tục vận chuyển.

b) Gỗ xẻ, gỗ dẽo hộp có chiều dài từ 1 mét trở lên, chiều dày từ 5 cen-ti-mét trở lên và chiều rộng từ 20 cen-ti-mét trở lên gồm:

- Gỗ xẻ, gỗ dẽo hộp được xẻ hoặc dẽo tại rừng tự nhiên được khai thác hợp pháp (trừ gỗ khai thác của hộ gia đình, cộng đồng địa phương nơi có rừng để sử dụng tại chỗ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Gỗ xẻ, gỗ dẽo hộp thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ rừng trồng được xẻ hoặc dẽo tại rừng (nhóm IA, IIA quy định tại Nghị định số 32/2006/NĐ-CP ngày 30/3/2006 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm).

3. Búa kiểm lâm được chế tạo bằng thép, mặt búa hình tròn, có đường kính 33 mi-li-mét.

a) Trên mặt búa kiểm lâm có ký hiệu KL và số hiệu búa đối với búa đóng vào gỗ có nguồn gốc trong nước;

b) Trên mặt búa kiểm lâm có ký hiệu KL-NK và số hiệu búa đối với búa đóng vào gỗ có nguồn gốc nhập khẩu (mẫu búa kiểm lâm như Phụ lục III kèm theo).

Điều 8. Xác minh nguồn gốc gỗ trước khi đóng búa kiểm lâm

1. Đối với gỗ khai thác từ rừng tự nhiên trong nước

a) Trước khi đóng búa kiểm lâm, công chức kiểm lâm được giao nhiệm vụ đóng búa kiểm lâm phải xác minh dấu búa bài cây, dấu sơn theo lý lịch gỗ đã được lập cho từng lóng gỗ; đối chiếu với lý lịch gỗ do chủ rừng hoặc chủ gỗ lập, phúc tra khối lượng gỗ tối đa 20% tổng số lóng gỗ trong mỗi lần nghiệm thu, nếu không có dấu hiệu vi phạm các quy định hiện hành của Nhà nước và sai số khối lượng gỗ trong phạm vi cho phép quy định tại điểm c, khoản 1, điều 2 Quy chế này thì tiến hành đóng dấu búa kiểm lâm.

b) Trường hợp phát hiện gỗ không có dấu búa bài cây phải xác minh rõ nguồn gốc. Nếu gỗ được khai thác đúng thiết kế, nhưng mất dấu búa bài cây trong quá trình khai thác, vận xuất, vận chuyển; gỗ tận thu do bị gãy đổ thì đóng búa kiểm lâm và ghi chú trong lý lịch gỗ. Nếu gỗ không có dấu búa bài cây và khai thác không đúng thiết kế, công chức kiểm lâm được giao nhiệm vụ đóng búa kiểm lâm phải lập biên bản vi phạm, báo cáo Hạt trưởng Kiểm lâm xử lý theo quy định pháp luật.

c) Trường hợp gỗ khai thác sai chủng loại so với lý lịch gỗ, có dấu búa bài, không thuộc nhóm IA công chức Kiểm lâm được giao nhiệm vụ đóng búa kiểm lâm yêu cầu chủ rừng, chủ gỗ lập lại lý lịch gỗ trước khi đóng búa kiểm lâm.

Trường hợp gỗ khai thác sai chủng loại so với lý lịch gỗ, có dấu búa bài, thuộc nhóm IA, công chức Kiểm lâm được giao nhiệm vụ đóng búa kiểm lâm lập biên bản vi phạm hành chính, báo cáo Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm xử lý theo quy định của pháp luật.

d) Trường hợp gỗ khai thác có dấu búa bài cây và các trường hợp quy định tại điểm a điều này mà khối lượng thực tế vượt sai số cho phép quy định tại điểm c, khoản 1, điều 2 Quy chế này thì công chức Kiểm lâm yêu cầu chủ rừng hoặc chủ gỗ đo đếm, lập lại lý lịch gỗ trước khi đóng búa kiểm lâm.

đ) Trường hợp gỗ đã có dấu búa kiểm lâm nhưng được cắt ngắn, xẻ hộp để tiếp tục vận chuyển, thì chủ rừng hoặc chủ gỗ phải lập lại lý lịch gỗ mới, báo cáo Hạt Kiểm lâm sở tại để tiến hành xác minh và đóng búa kiểm lâm.

2) Gỗ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm khai thác từ rừng trồng, vườn, trồng phân tán

Trước khi đóng búa kiểm lâm, công chức kiểm lâm được giao nhiệm vụ đóng búa kiểm lâm phải xác minh nguồn gốc gỗ, đối chiếu với lý lịch gỗ do chủ rừng hoặc chủ gỗ lập, nếu không có dấu hiệu vi phạm các quy định hiện hành của Nhà nước thì tiến hành đóng dấu búa kiểm lâm. Nếu gỗ sai chủng loại, vượt sai số cho phép về khối lượng thì yêu cầu chủ rừng hoặc chủ gỗ lập lại lý lịch gỗ trước khi đóng búa kiểm lâm.

Các loại gỗ đã có dấu búa kiểm lâm nhưng được cắt ngắn, xẻ hộp tại nơi khai thác để tiếp tục vận chuyển thì chủ rừng hoặc chủ gỗ phải lập lý lịch gỗ, báo cáo Hạt Kiểm lâm sở tại để tiến hành xác minh và đóng búa kiểm lâm.

3) Đối với gỗ là tang vật vi phạm pháp luật đã có quyết định xử lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật

Công chức kiểm lâm được giao nhiệm vụ đóng búa kiểm lâm đối chiếu với hồ sơ, lý lịch gỗ trong hồ sơ xử lý để đóng búa kiểm lâm.

4) Đối với gỗ tròn nhập khẩu hợp pháp trong trường hợp không có dấu búa hoặc dấu hiệu đặc biệt khác theo quy định của nước xuất khẩu

- Công chức được giao nhiệm vụ đóng búa kiểm lâm kiểm tra hồ sơ gỗ nhập khẩu đã hoàn thành thủ tục hải quan; đo, tính khối lượng gỗ nhập khẩu, đối chiếu với các nội dung liên quan trong lý lịch gỗ. Nếu tổng khối lượng gỗ đo tính thực tế sai số không vượt quá 15% so với khối lượng gỗ trong lý lịch khai báo với cơ quan Hải quan, thì đóng búa kiểm lâm.

- Trường hợp khối lượng gỗ đo tính thực tế sai số vượt quá 15% so với khối lượng gỗ trong lý lịch khai báo với cơ quan Hải quan, thì yêu cầu chủ gỗ lập lại lý lịch gỗ trước khi đóng búa

kiểm lâm. Nếu khối lượng gỗ vượt khối lượng được cơ quan có thẩm quyền cho phép thì yêu cầu chủ gỗ báo cáo cơ quan đã cho phép nhập khẩu gỗ giải quyết, khi được phép mới đóng búa kiểm lâm.

Điều 9. Quy định về đóng búa kiểm lâm

1. Thành phần đóng búa kiểm lâm:

- Gỗ khai thác trong nước: người đóng búa là công chức Kiểm lâm; đại diện chủ rừng hoặc chủ gỗ.
- Gỗ nhập khẩu: người đóng búa là công chức Kiểm lâm; đại diện chủ gỗ.
- Gỗ là tang vật vi phạm pháp luật đã có quyết định xử lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật: người đóng búa là công chức kiểm lâm, đại diện cơ quan có thẩm quyền xử lý, đại diện chủ gỗ (nếu có).

2. Địa điểm đóng búa kiểm lâm

- a) Đối với gỗ khai thác từ rừng tự nhiên trong nước đóng búa kiểm lâm tại bãi giao quy định tại hồ sơ thiết kế khai thác hoặc bãi tập trung gỗ trong khu khai thác;
- b) Đối với gỗ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm khai thác từ rừng trồng tập trung, vườn, trồng phân tán đóng búa kiểm lâm tại bãi tập trung gỗ của chủ rừng;
- c) Đối với gỗ nhập khẩu đóng búa kiểm lâm tại cửa khẩu nhập sau khi cơ quan Hải quan kiểm hoá;
- d) Đối với gỗ là tang vật vi phạm pháp luật đã có quyết định xử lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật đóng búa kiểm lâm tại kho, bãi tập trung gỗ của đơn vị, tổ chức, cá nhân được giao bảo quản gỗ;
- đ) Đối với các loại gỗ tròn đã có dấu búa kiểm lâm nhưng được cắt ngắn để tiếp tục vận chuyển đóng búa kiểm lâm tại nơi gỗ được cắt ngắn.

3) Phương thức đóng búa kiểm lâm như sau:

- Búa kiểm lâm đóng chồng lên dấu sơn viết số thứ tự tại hai mặt cắt ngang của lóng gỗ, hộp gỗ.
- Dấu búa kiểm lâm đóng lên gỗ phải hiện rõ các ký tự trên mặt búa.
- Trường hợp không đóng được dấu búa kiểm lâm vào hai đầu lóng gỗ, hộp gỗ thì đóng vào vị trí cách hai đầu lóng gỗ, hộp gỗ khoảng 50 cen-ti-mét, nếu là gỗ tròn thì phải đẽo hết vỏ đến phần gỗ, chiều rộng tối thiểu 10 cen-ti-mét và chiều dài tối thiểu 20 cen-ti-mét.

Điều 10. Trách nhiệm quản lý búa kiểm lâm

1. Cục Kiểm lâm có trách nhiệm chế tạo, cấp phát, thu hồi, kiểm tra việc quản lý, sử dụng búa kiểm lâm trong toàn quốc.

2. Chi cục Kiểm lâm

- a) Quản lý, kiểm tra và hướng dẫn sử dụng búa kiểm lâm tại địa phương;
 - b) Quyết định giao, thu hồi búa kiểm lâm đối với Hạt Kiểm lâm, Đội Kiểm lâm cơ động.
- Việc giao, thu hồi búa kiểm lâm phải có quyết định bằng văn bản đồng thời thông báo cho Chi cục Kiểm lâm các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Cục Kiểm lâm.

Nơi không có Chi cục Kiểm lâm thì Hạt Kiểm lâm thực hiện như Chi cục Kiểm lâm.

Bàn giao búa kiểm lâm phải lập biên bản, người giao và người nhận búa kiểm lâm phải ký và ghi đầy đủ họ, tên tại biên bản.

Trường hợp búa kiểm lâm bị hỏng, thì phải thu hồi và nộp cho Cục Kiểm lâm.

c) Khi búa kiểm lâm bị mất, phải thông báo cho cơ quan Công an địa phương, đồng thời báo cáo Cục Kiểm lâm trong thời hạn không quá 03 ngày kể từ ngày bị mất búa.

Tổ chức kiểm điểm, xử lý trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định hiện hành của Nhà nước.

3. Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm, Đội trưởng Đội Kiểm lâm cơ động

a) Quản lý, sử dụng búa kiểm lâm theo đúng quy định tại Điều 7 và 8 của Quy chế này.

b) Khi giao búa kiểm lâm cho công chức kiểm lâm sử dụng phải được sự nhất trí của lãnh đạo Hạt, Đội và phải ký vào sổ giao, nhận búa.

c) Trường hợp búa kiểm lâm bị hỏng, phải báo cáo và nộp về Chi cục Kiểm lâm.

d) Trường hợp để mất búa kiểm lâm, phải báo cáo Chi cục Kiểm lâm giải quyết và thông báo cho cơ quan Công an địa phương trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày bị mất búa.

Tổ chức kiểm điểm làm rõ trách nhiệm của từng cá nhân có liên quan theo quy định hiện hành của Nhà nước.

đ) Khi chủ rừng hoặc chủ gỗ trình lý lịch gỗ đã khai thác để được đóng búa kiểm lâm, trong thời hạn 05 ngày làm việc, Hạt trưởng Hạt kiểm lâm hoặc Đội trưởng đội Kiểm lâm cơ động phải bố trí công chức kiểm lâm đóng búa kiểm lâm. Trường hợp trong thời hạn trên mà chưa tổ chức đóng búa kiểm lâm được, thì phải thông báo rõ lý do kéo dài cho chủ rừng, chủ gỗ, thời gian kéo dài tối đa không quá 5 ngày.

Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm hoặc đội trưởng Đội Kiểm lâm cơ động phải chịu trách nhiệm về hành chính và dân sự nếu cố tình kéo dài quá thời gian trên mà không có lý do chính đáng.

4. Trách nhiệm của công chức kiểm lâm được giao nhiệm vụ đóng búa kiểm lâm

a) Bảo quản, thực hiện việc kiểm tra gỗ, đóng búa kiểm lâm theo các quy định tại Quy chế này. Chịu trách nhiệm trước pháp luật và Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm, Đội trưởng Đội Kiểm lâm cơ động về gỗ đã kiểm tra và đóng búa kiểm lâm. Kết thúc đợt đóng búa kiểm lâm có trách nhiệm lập biên bản xác nhận đóng búa kiểm lâm và nộp búa cho Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm, Đội trưởng Đội Kiểm lâm cơ động.

b) Trong quá trình sử dụng, nếu búa kiểm lâm bị hỏng, phải báo cáo và nộp búa kiểm lâm ngay cho Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm, Đội trưởng Đội Kiểm lâm cơ động.

c) Trường hợp để mất búa kiểm lâm, phải báo cáo ngay cho Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm, Đội trưởng Đội Kiểm lâm cơ động và chịu trách nhiệm cá nhân theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Chương 4:

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 11. Điều khoản thi hành

1. Tổ chức, cộng đồng, hộ gia đình, cá nhân có hoạt động liên quan đến việc khai thác, vận chuyển, cất giữ, chế biến gỗ theo quy định tại Điều 1 phải chấp hành các quy định tại Quy chế này. Mọi hành vi vi phạm, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề gì vướng mắc, phản ánh kịp thời bằng văn bản về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Cục Kiểm lâm, Cục Lâm nghiệp) để được hướng dẫn./.

**KT.BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Hứa Đức Nhị

PHỤ LỤC 05

QUY CHẾ (LIÊN MINH CHÂU ÂU) SỐ 995/ 2010 CỦA NGHỊ VIỆN VÀ HỘI ĐỒNG CHÂU ÂU

Ban hành ngày 20/10/2010 đưa vào những quy định đối với những nhà kinh doanh đưa gỗ và sản phẩm gỗ vào thị trường

(phần nội dung liên quan tới EEA)

NGHỊ VIỆN VÀ HỘI ĐỒNG CHÂU ÂU CỦA LIÊN MINH CHÂU ÂU,

Trên cơ sở Hiệp ước về Chức năng của Liên minh Châu Âu, đặc biệt là nội dung Điều 192 (1),

Trên cơ sở đề xuất của Ủy ban Châu Âu,

Theo ý kiến của Ủy ban Kinh tế và Xã hội Châu Âu¹, Trên cơ sở tham vấn Ủy ban về các vùng, lãnh thổ, Thực hiện tuân thủ các thủ tục pháp lý thông thường², Xét thấy:

(1) Rừng mang lại các lợi ích to lớn về môi trường, kinh tế và xã hội bao gồm gỗ và lâm sản ngoài gỗ cũng như các dịch vụ môi trường cần thiết cho nhân loại, như là duy trì đa dạng sinh học và các chức năng hệ sinh thái và bảo vệ hệ khí hậu.

(2) Do nhu cầu ngày càng tăng lên đối với gỗ và các sản phẩm gỗ trên toàn thế giới, trên cơ sở kết hợp với những thiếu hụt, kẽ hở về thể chế và quản trị mà hiện đang tồn tại trong ngành lâm nghiệp của một số quốc gia sản xuất, khai thác gỗ trái phép và các hoạt động thương mại có liên quan đã trở thành những vấn đề được quan tâm hơn bao giờ hết.

(3) Khai thác trái phép là một vấn đề phổ biến thu hút sự quan tâm đặc biệt của thế giới. Vấn nạn này được xem là một mối hiểm họa to lớn đối với các khu rừng khi nó góp phần vào quá trình mất rừng và suy thoái rừng, được quy trách nhiệm cho khoảng 20% lượng phát thải khí CO₂ trên toàn thế giới, đe dọa tính đa dạng sinh học, và làm suy yếu công tác quản

lý và phát triển rừng bền vững bao gồm cả khả năng tồn tại của các nhà kinh doanh trên cơ sở tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành. Nó cũng góp phần vào quá trình sa mạc hóa và xói mòn đất cũng như làm gia tăng tính nghiêm trọng của các biến động thời tiết và lũ lụt. Hơn nữa, nó cũng có những ảnh hưởng nhất định tới các khía cạnh xã hội, chính trị và kinh tế, thường làm suy yếu những nỗ lực hướng tới quản trị hiệu quả đồng thời đe dọa tới sinh kế của những cộng đồng địa phương sống lệ thuộc vào rừng, và việc này có thể gắn liền với những xung đột có vũ trang. Việc chống lại vấn đề khai thác trái phép trong phạm vi Quy định này được kỳ vọng sẽ đóng góp vào những nỗ lực giảm thiểu biến đổi khí hậu của Liên minh Châu Âu một cách hiệu quả về mặt chi phí đồng thời có thể được nhìn nhận như là phần bổ sung vào hành động và các cam kết của Liên minh trong khuôn khổ Công ước khung của Liên Hợp Quốc về Biến đổi khí hậu.

(4) Quyết định số 1600/2002/EC của Nghị viện và Hội đồng Châu Âu ban hành ngày 22 tháng

7 năm 2002 đưa vào Chương trình hành động Môi trường Cộng đồng lần thứ 6³ xác định như là một hành động ưu tiên để xem xét khả năng áp dụng các biện pháp tích cực nhằm ngăn chặn và chống lại nạn buôn bán gỗ được khai thác trái phép đồng thời tiếp tục tham gia tích cực của Liên minh và các quốc gia thành viên trong việc thực thi các nghị quyết và thỏa ước toàn cầu và khu vực về các vấn đề liên quan đến rừng.

¹ OJ C 318, 23.12.2009, trang 88.

² Luận điểm của Nghị viện Châu Âu ngày 22 tháng 4 năm 2009 (OJ C 184 E, 8.7.2010, trang. 145), luận điểm của Hội đồng tại phiên họp khởi động ngày 1 tháng 3 năm 2010 (OJ C 114 E, 4.5.2010, trang 17) và luận điểm của Nghị viện Châu Âu ngày 7 tháng 7 năm 2010 (chưa được công bố trong Bản tin chính thức).

³ OJ L 242, 10.9.2002, trang 1.

(5) Thông báo của Ủy ban đưa ra ngày 21/5/2003 với tiêu đề “Thực thi lâm luật, Quản trị rừng

và Thương mại (FLEGT): Đề xuất về một Kế hoạch hành động của EU” đã đưa ra đề xuất về một gói các biện pháp nhằm hỗ trợ những nỗ lực của quốc tế để giải quyết vấn đề khai thác trái phép và hoạt động thương mại liên quan trong bối cảnh những nỗ lực chung của Liên minh hướng tới đạt được mục tiêu quản lý rừng bền vững.

(6) Nghị viện và Hội đồng Châu Âu hoan nghênh và đồng tình với Thông báo này và ghi nhận

sự cần thiết đối với Liên minh trong việc góp phần vào những nỗ lực của thế giới nhằm giải quyết vấn đề khai thác trái phép.

(7) Trên cơ sở mục tiêu của Thông báo, cụ thể là nhằm đảm bảo rằng chỉ có các sản phẩm gỗ mà đã được sản xuất tuân thủ quy định luật pháp của quốc gia sản xuất gỗ có thể được phép vào Liên minh, và Liên minh đã và đang đàm phán các Hiệp định Đối tác Tự nguyện (FLEGT VPAs) với các quốc gia sản xuất gỗ (các quốc gia đối tác), theo đó tạo dựng một quy định mang tính pháp lý đối với các bên nhằm thực hiện một hệ thống cấp phép đồng thời quy định hoạt động thương mại đối với gỗ và các sản phẩm gỗ được xác định trong khuôn khổ các Hiệp định FLEGT VPAs đó.

(8) Do tầm quan trọng và tính cấp thiết của vấn đề, cần tích cực hỗ trợ đối phó với khai thác

và thương mại lâm sản trái phép, bổ sung và thúc đẩy sáng kiến FLEGT-VPA và cải thiện mối liên kết giữa các chính sách bảo tồn rừng và thành tựu bảo vệ môi trường ở cấp độ cao, bao gồm chống lại biến đổi khí hậu và mất mát đa dạng sinh học.

(9) Cần công nhận các nỗ lực của các quốc gia đã ký thỏa thuận FLEGT VPA với Liên minh

và các nguyên tắc của nó, đặc biệt có liên quan đến định nghĩa gỗ sản xuất hợp pháp, và cần khuyến khích hơn nữa việc tham gia vào thỏa thuận của các quốc gia khác. Cũng cần tính đến rằng với chế độ cấp phép của FLEGT chỉ có gỗ được khai thác phù hợp với các quy định luật pháp quốc gia có liên quan và lâm sản có xuất xứ từ nguồn gỗ này được xuất khẩu tới các nước trong Liên minh. Do đó, gỗ nằm trong những lâm sản được liệt kê trong Phụ lục II và III theo Quy chế của Ủy ban (EC) số 2173/2005 ngày 20/12/2005 về thiết lập cơ chế cấp phép FLEGT về nhập khẩu gỗ vào Cộng đồng châu Âu⁴, có nguồn gốc tại các quốc gia đối tác được liệt kê trong Phụ lục I theo Quy chế này, cần được coi như đã được khai thác hợp pháp miễn là những lâm sản ấy phù hợp với Quy chế này và mọi điều khoản thi hành.

(10) Cũng cần tính đến thực tế là Công ước về buôn bán quốc tế các loài động thực vật hoang

đã có nguy cơ tuyệt chủng (CITES) đưa ra yêu cầu cho các bên tham gia CITES chỉ được cấp giấy phép CITES cho việc xuất khẩu khi khai thác một loài trong danh mục CITES, trong đó bao gồm phù hợp với luật pháp quốc gia tại nước xuất khẩu. Do đó các loài gỗ được liệt kê trong Phụ lục A, B hoặc C trong Quy chế của Ủy ban (EC) số 338/97 ngày 9/12/1996 về bảo vệ các loại động thực vật hoang dã thông qua quản lý thương mại⁵ có thể được coi là đã được khai thác hợp pháp miễn là nó phù hợp với Quy chế này và mọi điều khoản thi hành.

(11) Cũng cần lưu ý rằng việc sử dụng gỗ và lâm sản tái chế nên được khuyến khích, và rằng

bao gồm các sản phẩm này trong phạm vi Quy chế này sẽ đặt một gánh nặng không cân xứng lên các nhà kinh doanh gỗ và lâm sản đã qua sử dụng đã hết vòng đời, và nếu không sẽ bị xử lý như chất thải, cần được loại trừ khỏi phạm vi này Quy chế.

(12) Việc đưa vào thị trường nội bộ lần đầu tiên gỗ khai thác trái phép và lâm sản có nguồn gốc

từ gỗ loại này phải bị cấm như một trong các biện pháp của Quy chế này. Tính đến sự phức tạp của khai thác gỗ trái phép, nguyên nhân cơ bản và tác động của nó, các biện pháp

⁴ OJ L 347, 30.12.2005, trang 1

⁵ OJ L 61, 3.3.1997, trang 1.

cụ thể cần được tiến hành, chẳng hạn như các biện pháp hướng đến hành vi của nhà kinh doanh.

(13) Trong bối cảnh của Kế hoạch hành động FLEGT của Ủy ban và, khi thích hợp, các thành viên có thể hỗ trợ và tiến hành các nghiên cứu về mức độ và tính chất của khai thác trái phép tại các quốc gia khác nhau và đưa những thông tin này phổ biến rộng rãi, cũng như hỗ trợ đưa ra những hướng dẫn thiết thực cho các nhà kinh doanh về luật áp dụng tại các quốc gia sản xuất gỗ.

(14) Trong trường hợp không có định nghĩa được công nhận quốc tế, pháp luật của quốc gia mà

gỗ được khai thác, bao gồm các quy định cũng như việc thực hiện trong quốc gia đó mà có liên quan đến các công ước quốc tế mà quốc gia đó là thành viên, sẽ là cơ sở để xác định những cấu thành của khai thác trái phép

(15) Nhiều sản phẩm gỗ trải qua nhiều quá trình trước và sau khi chúng được đưa vào thị trường nội bộ lần đầu tiên. Để tránh áp đặt mọi gánh nặng hành chính không cần thiết, chỉ có nhà kinh doanh đưa gỗ và lâm sản vào thị trường nội bộ lần đầu phải tuân theo hệ thống giải trình, trong khi một thương nhân trong chuỗi cung ứng nên được yêu cầu cung cấp thông tin cơ bản về nhà cung cấp và người mua gỗ để cho phép truy xuất nguồn gốc gỗ và sản phẩm gỗ.

(16) Trên cơ sở phương pháp tiếp cận hệ thống, các nhà kinh doanh đưa gỗ và sản phẩm gỗ lần

đầu tiên vào thị trường nội bộ nên tiến hành các bước thích hợp để xác định là gỗ khai thác trái phép và sản phẩm gỗ có nguồn gốc từ gỗ trái phép không được đưa vào thị trường nội bộ. Để đạt được điều đó, các nhà kinh doanh nên thực hiện tuân thủ nghiêm ngặt thông qua một hệ thống các biện pháp và thủ tục để giảm thiểu nguy cơ đưa gỗ khai thác trái phép và sản phẩm gỗ có nguồn gốc từ gỗ trái phép vào thị trường nội bộ

(17) Hệ thống giải trình bao gồm ba yếu tố vốn có để quản lý rủi ro: truy cập thông tin,

đánh giá rủi ro và giảm nhẹ rủi ro đã được xác định. Hệ thống giải trình cần cung cấp quyền truy cập vào thông tin về các nguồn và các nhà cung cấp của gỗ và sản phẩm gỗ đưa vào thị trường nội bộ lần đầu tiên, bao gồm thông tin liên quan như phù hợp với luật pháp áp dụng, quốc gia khai thác, loài, số lượng, và nếu có thể địa phương cụ thể và khoảng khai thác. Trên cơ sở thông tin này, các nhà kinh doanh cần thực hiện đánh giá rủi ro. Trong trường hợp xác định được nguy cơ, nhà kinh doanh nên giảm thiểu rủi ro đó bằng biện pháp phù hợp, với một quan điểm nhằm ngăn chặn gỗ khai thác trái phép và lâm sản có nguồn gốc từ gỗ trái phép được đưa vào thị trường nội bộ.

(18) Để tránh mọi gánh nặng hành chính không cần thiết, các hệ thống hoặc thủ tục đã được

các nhà kinh doanh sử dụng mà đáp ứng được các yêu cầu của Quy chế này không cần phải thiết lập hệ thống mới.

(19) Nhằm xác nhận thực hành tốt trong ngành lâm nghiệp, chứng chỉ hoặc cơ chế bên thứ ba

xác nhận bao gồm xác minh sự phù hợp với pháp luật hiện hành có thể được sử dụng trong thủ tục đánh giá rủi ro.

(20) Ngành gỗ có tầm quan trọng lớn đối với nền kinh tế của Liên minh. Các tổ chức của các

nhà kinh doanh là những nhân tố quan trọng trong ngành khi họ đại diện cho lợi ích của các yếu tố trong nền kinh tế trên quy mô lớn và tương tác với nhiều bên liên quan. Những tổ chức này cũng có chuyên môn và năng lực phân tích luật liên quan và tạo thuận lợi cho việc tuân thủ của các thành viên của họ, nhưng không nên sử dụng khả năng này để thống trị thị trường. Để tạo thuận lợi cho việc thực hiện Quy chế và góp phần vào thực hành tốt, cần phải công nhận các tổ chức đã xây dựng hệ thống giải trình đáp ứng các yêu cầu của Quy chế này. Công nhận và hủy bỏ công nhận của các cơ quan giám sát phải được thực

hiện một cách công bằng và minh bạch. Danh sách các tổ chức được công nhận phải được công khai để thúc đẩy các nhà kinh doanh sử dụng các tổ chức này.

(21) Cơ quan có thẩm quyền cần tiến hành kiểm tra các cơ quan giám sát thường xuyên để xác minh rằng họ đã thực hiện hiệu quả các nghĩa vụ quy định trong Quy chế này. Hơn nữa, các cơ quan có thẩm quyền phải nỗ lực tiến hành kiểm tra khi có thông tin có liên quan, bao gồm cả những lo ngại từ các bên thứ ba.

(22) Cơ quan có thẩm quyền cần giám sát các nhà kinh doanh thực hiện hiệu quả nghĩa vụ quy

định trong Quy chế này. Để đạt được mục đích đó, cơ quan có thẩm quyền phải tiến hành kiểm tra chính thức, theo một kế hoạch, có thể bao gồm kiểm tra tại chỗ các nhà kinh doanh và kiểm tra tại hiện trường, và có thể yêu cầu các nhà kinh doanh có các biện pháp khắc phục khi cần thiết. Hơn nữa, các cơ quan có thẩm quyền phải nỗ lực tiến hành kiểm tra khi có thông

tin có liên quan, bao gồm cả những lo ngại từ các bên thứ ba.

(23) Cơ quan có thẩm quyền cần lưu giữ hồ sơ của các đợt kiểm tra và các thông tin có liên quan phải sẵn có theo Chỉ thị 2003/4/EC của Nghị viện châu Âu và của Hội đồng ngày 28/1/2003 về tính công khai của thông tin môi trường⁶

(24) Tính đến đặc tính quốc tế của khai thác và thương mại lâm sản trái phép, các cơ quan có

thẩm quyền cần hợp tác với nhau và với chính quyền của các nước thứ ba và Ủy ban.

(25) Nhằm hỗ trợ cho các nhà kinh doanh đưa gỗ và sản phẩm gỗ vào thị trường nội bộ tuân thủ theo các yêu cầu của Quy chế này, có tính đến tình hình của các nhà kinh doanh nhỏ và vừa, các nước thành viên, với sự hỗ trợ của Ủy ban nếu có thể, cung cấp cho các nhà kinh doanh sự hỗ trợ kỹ thuật và các hỗ trợ khác và thúc đẩy trao đổi thông tin. Những hỗ trợ này không làm giảm nghĩa vụ của các nhà kinh doanh trong việc thực hiện trách nhiệm giải trình.

(26) Thương nhân và các cơ quan giám sát cần ngưng các biện pháp có thể gây phương hại cho việc đạt được mục tiêu của Quy chế này.

(27) Các nước thành viên phải đảm bảo rằng hành vi vi phạm Quy chế này, dù do các nhà kinh

doanh, thương nhân hay các cơ quan giám sát đều bị xử phạt bởi các hình phạt hiệu quả, thích đáng và có tính răn đe. Các quy tắc quốc gia có thể quy định rằng, sau khi các hình phạt hiệu quả, thích đáng và có tính răn đe được áp dụng đối với hành vi vi phạm quy định

cấm đưa gỗ khai thác trái phép hoặc lâm sản có nguồn gốc từ gỗ trái phép vào thị trường nội bộ, thì gỗ và sản phẩm gỗ này không nhất thiết bị hủy mà có thể được thay thế hoặc sử dụng cho mục đích công.

(28) Ủy ban cần được trao quyền để áp dụng các hoạt động được ủy quyền theo quy định của Điều 290 của Hiệp ước về các chức năng của Liên minh châu Âu (TFEU) liên quan đến thủ tục công nhận và thu hồi công nhận cơ quan giám sát, về tiêu chí đánh giá rủi ro có liên quan mà có thể cần để bổ sung những điều đã được quy định tại Quy chế này và liên quan đến Danh mục sản phẩm gỗ và gỗ mà Quy chế này áp dụng. Nó có tầm quan trọng đặc biệt mà Ủy ban tiến hành tham vấn thích hợp trong khi chuẩn bị, kể cả ở cấp chuyên gia.

(29) Để đảm bảo điều kiện thống nhất cho việc thực thi, quyền thực hiện cần được trao cho

Ủy ban để thông qua quy định chi tiết về tần suất và tính chất của các đợt kiểm tra do cơ quan có thẩm quyền về các cơ quan giám sát và về hệ thống trách nhiệm giải trình, ngoại trừ liên quan đến tiêu chí đánh giá rủi ro có liên quan. Theo Điều 291 TFEU, các quy định và nguyên tắc chung về cơ chế kiểm soát của các nước thành viên về việc sử dụng quyền thực hiện của Ủy ban sẽ được đặt ra trước bởi một quy định theo thủ tục lập pháp thông thường. Trong khi chờ thông qua quy định mới của Hội đồng, Quyết định 1999/468/EC

⁶ OJ L 41, 14.2.2003, trang 26.

ngày 28/6/1999 đặt ra các thủ tục quyền hạn thực hiện trao cho Ủy ban⁷ tiếp tục được áp dụng, với ngoại lệ của thủ tục pháp lý với sự giám sát, thì sẽ không được áp dụng.

(30) Các nhà kinh doanh và các cơ quan có thẩm quyền phải được cho một thời gian hợp lý để

tự chuẩn bị đáp ứng các yêu cầu của Quy chế này.

(31) Vì mục tiêu của Quy chế này, cụ thể là cuộc chiến chống khai thác gỗ trái phép và buôn bán sản phẩm gỗ có nguồn gốc trái phép, không thể đạt được ở cấp quốc gia thành viên riêng biệt, và, vì lý do quy mô của nó, có thể dễ đạt được hơn ở cấp Liên minh, Liên minh

có thể áp dụng các biện pháp, phù hợp với các nguyên tắc như đã nêu trong quy định tại Điều 5 của Hiệp ước về Liên minh châu Âu. Theo nguyên tắc tương xứng, như được quy định tại Điều khoản đó, Quy chế này không đi xa hơn mức cần thiết để đạt được mục tiêu,

ĐÃ THÔNG QUA QUY CHẾ NÀY:

Điều 1

Đối tượng

Quy chế này đưa ra các nghĩa vụ của nhà kinh doanh, người đưa gỗ và sản phẩm gỗ vào thị trường nội bộ lần đầu, cũng như các nghĩa vụ của thương nhân.

Điều 2

Định nghĩa

Vì mục đích của Quy chế này, các định nghĩa sau được áp dụng:

(a) 'gỗ và sản phẩm gỗ' có nghĩa là gỗ và sản phẩm gỗ nêu ra trong Phụ lục, ngoại trừ sản phẩm gỗ hoặc các thành phần của sản phẩm đó được sản xuất từ gỗ hoặc các sản phẩm gỗ đã kết thúc vòng đời và nếu không sẽ bị xử lý như chất thải, như quy định tại Điều 3 (1) của Chỉ thị 2008/98/EC của Nghị viện Châu Âu và của Hội đồng ngày 19/11/2008 về chất thải⁸

(b) "đưa vào thị trường" có nghĩa là việc cung cấp bằng mọi phương tiện, không phân biệt kỹ

thuật bán hàng sử dụng, gỗ hoặc sản phẩm gỗ lần đầu tiên trên thị trường nội bộ để phân phối hoặc sử dụng trong quá trình của một hoạt động thương mại, cho dù có trả tiền hay miễn phí. Nó cũng bao gồm việc cung cấp bằng các phương tiện giao tiếp ở khoảng cách xa như quy định tại Chỉ thị 97/7/EC của Nghị viện Châu Âu và của Hội đồng ngày 20/5/1997 về bảo vệ người tiêu dùng đối với các hợp đồng mua từ xa⁷. Việc cung cấp vào thị trường nội bộ của sản phẩm gỗ có nguồn gốc từ gỗ hoặc các sản phẩm gỗ đã đưa vào thị trường nội bộ không được coi là “đưa vào thị trường”

(c) "nhà kinh doanh" có nghĩa là bất kỳ người nào hoặc pháp nhân đưa gỗ và sản phẩm gỗ vào thị trường;

(d) "thương nhân" có nghĩa là bất kỳ cá nhân hoặc pháp nhân, trong quá trình hoạt động thương mại, bán hoặc mua trên nội bộ thị trường gỗ, sản phẩm gỗ đã đưa vào thị trường nội bộ;

(e) “quốc gia khai thác” có nghĩa là các quốc gia hoặc lãnh thổ nơi gỗ hoặc thành phần gỗ trong các sản phẩm gỗ đã được khai thác;

(f) “khai thác hợp pháp” có nghĩa là khai thác theo pháp luật hiện hành tại quốc gia khai thác;

⁷ OJ L 184, 17.7.1999, trang 23

⁸ OJ L 312, 22.11.2008, trang 3.

⁹ OJ L 144, 4.6.1997, trang 19.

(g) “khai thác trái phép” có nghĩa là khai thác trái với pháp luật hiện hành tại quốc gia khai thác;

(h) "pháp luật hiện hành" có nghĩa là pháp luật có hiệu lực trong quốc gia khai thác bao gồm các vấn đề sau đây:

- quyền khai thác gỗ trong ranh giới được pháp luật công nhận,
- các khoản thanh toán cho quyền khai thác và gỗ bao gồm cả các loại thuế liên quan đến khai thác gỗ,
- luật pháp khai thác gỗ, bao gồm cả về môi trường và lâm nghiệp bao gồm cả quản lý rừng và bảo tồn đa dạng sinh học, trực tiếp có liên quan đến khai thác gỗ,
- quyền hợp pháp của bên thứ ba liên quan đến sử dụng và sở hữu mà bị ảnh hưởng bởi khai thác gỗ, và
- thương mại và hải quan, trong chừng mực ngành lâm nghiệp quan tâm.

Điều 3

Tình trạng sản phẩm gỗ và gỗ do FLEGT và Công ước CITES điều chỉnh

Gỗ có trong các sản phẩm gỗ được liệt kê trong Phụ lục II và III của Quy chế (EC) số 2173/2005 bắt nguồn từ các quốc gia đối tác được liệt kê trong Phụ lục I của Quy chế và các quy định phù hợp với Quy chế và các điều khoản thi hành sẽ được xem xét liệu có được khai thác hợp pháp cho mục đích của Quy chế. Gỗ của các loài được liệt kê trong Phụ lục A, B hoặc C theo Quy chế (EC) số 338/97 và các quy định phù hợp với Quy chế và các điều khoản thi hành sẽ được xem xét liệu có được khai thác hợp pháp cho mục đích của Quy chế này.

Điều 4

Nghĩa vụ của nhà kinh doanh

1. Việc đưa vào thị trường gỗ khai thác trái phép hoặc sản phẩm gỗ bắt nguồn từ gỗ trái phép là hành vi bị cấm.
2. Nhà kinh doanh sẽ thực hiện trách nhiệm giải trình khi đưa gỗ và sản phẩm gỗ vào thị trường. Lúc này, họ sẽ sử dụng một khuôn khổ các thủ tục và biện pháp, từ nay trở đi gọi là “hệ thống trách nhiệm giải trình”, như nêu trong Điều 6.
3. Mỗi nhà kinh doanh sẽ duy trì và thường xuyên đánh giá hệ thống trách nhiệm giải trình mà họ sử dụng, trừ phi nhà kinh doanh sử dụng hệ thống trách nhiệm giải trình do một cơ quan giám sát thiết lập như có đề cập trong Điều 8. Hệ thống giám sát hiện tại theo luật pháp quốc gia và mọi cơ chế chuỗi hành trình sản phẩm tự nguyện đáp ứng yêu cầu của Quy chế này có thể được sử dụng làm nền tảng cho hệ thống trách nhiệm giải trình.

Điều 5

Nghĩa vụ truy xuất nguồn gốc

Thông qua chuỗi cung cấp, các thương nhân có thể xác định:

- (a) nhà kinh doanh hoặc thương nhân đã cung cấp gỗ hoặc sản phẩm gỗ; và
- (b) thương nhân đã được cung cấp gỗ hoặc sản phẩm gỗ, nếu có thể.

Các thương nhân có thể giữ thông tin có đề cập đến trong khoản 1 trong ít nhất 5 năm và sẽ cung cấp thông tin đó cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu.

Điều 6

Hệ thống trách nhiệm giải trình

1. Hệ thống trách nhiệm giải trình có nói đến tại Điều 4 (khoản 2) bao gồm các yếu tố sau:
 - (a) các biện pháp và thủ tục cho phép truy cập đến những thông tin sau liên quan đến việc cung cấp gỗ hoặc sản phẩm gỗ của nhà kinh doanh vào thị trường:
 - bản mô tả, bao gồm tên thương mại và chủng loại sản phẩm cũng như tên loài cây chung, nếu có thể, tên khoa học đầy đủ
 - quốc gia khai thác, và nếu có thể:
 - (i) khu vực cụ thể tại quốc gia nơi gỗ đã được khai thác; và
 - (ii) khoảnh khai thác,
 - định lượng (nêu khối lượng, trọng lượng hoặc số đơn vị),
 - tên và địa chỉ nhà cung cấp cho nhà kinh doanh,
 - tên và địa chỉ thương nhân mà nhà kinh doanh cung cấp gỗ hoặc sản phẩm gỗ,
 - chứng từ và thông tin khác chỉ ra sự tuân thủ với luật pháp hiện hành đối với lượng gỗ và sản phẩm gỗ này;

(b) những thủ tục đánh giá rủi ro thúc đẩy nhà kinh doanh phân tích và đánh giá rủi ro của gỗ khai thác trái phép và sản phẩm gỗ có nguồn gốc từ gỗ trái phép được đưa vào thị trường.

Các thủ tục này sẽ tính tới thông tin được đưa ra tại điểm (a) cũng như các tiêu chí đánh giá rủi ro có liên quan, bao gồm:

- đảm bảo sự tuân thủ luật pháp hiện hành, có thể bao gồm cơ chế chứng chỉ hoặc xác nhận của bên thứ 3 mà đã tuân thủ với luật pháp hiện hành.
- tình trạng khai thác trái phép các loài cây cụ thể
- tình trạng khai thác trái phép hoặc những hành vi tại quốc gia khai thác và/hoặc khu vực cụ thể mà gỗ được khai thác, bao gồm cả tình trạng xung đột có vũ trang,
- các biện pháp trừng phạt mà Ủy ban An ninh Liên hợp quốc hoặc Ủy ban châu Âu về nhập khẩu và xuất khẩu gỗ
- sự phức tạp của chuỗi cung cấp gỗ và sản phẩm gỗ.

(c) trừ phi rủi ro xác định trong thủ tục đánh giá rủi ro đã nêu tại điểm (b) là không đáng kể, các thủ tục giảm nhẹ rủi ro bao gồm một loạt các biện pháp và thủ tục tương ứng và phù hợp nhằm giảm thiểu rủi ro có hiệu quả và có thể bao gồm yêu cầu thông tin hoặc chứng từ thêm và/hoặc yêu cầu xác nhận của bên thứ 3.

2. Các quy định chi tiết cần thiết để bảo đảm thống nhất thực hiện khoản 1, trừ trường hợp liên quan đến tiêu chí đánh giá rủi ro có liên quan nêu tại câu thứ hai của khoản 1 (b) của Điều khoản này, cần được áp dụng theo thủ tục pháp lý quy định tại Điều 18 (khoản 2). Những quy định này sẽ được thông qua trước 3/6/2012.

3. Với sự phát triển thị trường và kinh nghiệm có được trong việc thực hiện Quy chế này, đặc biệt như đã xác định thông qua việc trao đổi thông tin quy định tại Điều 13 và việc báo cáo nêu tại Điều 20 (khoản 3), Ủy ban có thể thông qua các đạo luật được ủy quyền trong theo quy định của Điều 290 TFEU liên quan đến tiêu chí đánh giá rủi ro có liên quan có thể cần để bổ sung những điều nêu ở câu thứ hai của khoản 1(b) của Điều khoản này nhằm đảm bảo hiệu quả của hệ thống trách nhiệm giải trình.

Đối với các đạo luật được ủy quyền có nói đến trong phần này sẽ áp dụng các thủ tục nêu trong Điều 15, 16 và 17.

Điều 7

Cơ quan có thẩm quyền

1. Mỗi quốc gia thành viên sẽ chỉ định một hoặc nhiều cơ quan có thẩm quyền chịu trách nhiệm áp dụng Quy chế này.

Các quốc gia thành viên sẽ thông báo với Ủy ban tên và địa chỉ của cơ quan có thẩm quyền trước ngày 3/6/2011. Các quốc gia thành viên sẽ thông báo với Ủy ban mọi thay đổi về tên và địa chỉ của các cơ quan có thẩm quyền này.

2. Ủy ban sẽ công bố, bao gồm trên cả Internet, danh sách các cơ quan có thẩm quyền. Danh sách này sẽ được thường xuyên cập nhật.

Điều 8

Các cơ quan giám sát

1. Cơ quan giám sát sẽ:

- (a) Duy trì và thường xuyên đánh giá hệ thống trách nhiệm giải trình như nêu tại Điều 6 và trao cho các nhà kinh doanh quyền sử dụng hệ thống;
- (b) Xác minh việc sử dụng hệ thống trách nhiệm giải trình một cách đúng đắn của các nhà kinh doanh;
- (c) Tiến hành hành động cần thiết trong trường hợp nhà kinh doanh sử dụng sai hệ thống trách nhiệm giải trình, bao gồm việc thông báo với cơ quan có thẩm quyền trong trường hợp sử dụng sai đáng kể và lặp lại nhiều lần của nhà kinh doanh.

2. Một tổ chức có thể được công nhận là cơ quan giám sát nếu nó tuân thủ các yêu cầu sau:

- (a) có tư cách pháp nhân và được thành lập đúng luật trong Liên minh;
- (b) có chuyên môn phù hợp và khả năng tiến hành các chức năng đã nêu tại khoản 1; và
- (c) đảm bảo không có mâu thuẫn về lợi ích trong việc tiến hành các chức năng của mình.

3. Ủy ban, sau khi tham vấn các quốc gia thành viên có liên quan, sẽ công nhận một cơ quan giám sát đối với tổ chức đáp ứng các yêu cầu nêu trong khoản 2.

Quyết định công nhận cơ quan giám sát sẽ được Ủy ban thông báo với các cơ quan có thẩm quyền của tất cả các quốc gia thành viên.

4. Cơ quan có thẩm quyền sẽ tiến hành kiểm tra định kỳ để xác minh rằng cơ quan giám sát hoạt động dưới thẩm quyền của cơ quan có thẩm quyền tiếp tục thực hiện những chức năng nêu tại khoản 1 và tuân thủ các yêu cầu nêu ở khoản 2. Kiểm tra cũng có thể được tiến hành khi cơ quan có thẩm quyền của quốc gia thành viên có thông tin, bao gồm những quan ngại đã được chứng minh từ các bên thứ 3 hoặc phát hiện được những thiếu sót trong việc thực hiện của nhà kinh doanh về hệ thống trách nhiệm giải trình mà cơ quan giám sát thiết lập. Báo cáo kiểm tra sẽ được công bố theo Chỉ thị 2003/4/EC.

5. Nếu cơ quan có thẩm quyền xác định rằng cơ quan giám sát hoặc không còn tuân thủ theo các chức năng đã nêu trong khoản 1 hoặc không còn tuân thủ các yêu cầu được nêu trong khoản 2, thì cần thông báo với Ủy ban ngay lập tức.

6. Ủy ban sẽ hủy bỏ công nhận một cơ quan giám sát khi, đặc biệt là trên cơ sở thông tin được cung cấp theo khoản 5, Ủy ban xác định rằng cơ quan giám sát đó đã không còn tuân thủ theo các chức năng đã nêu trong khoản 1 hoặc các yêu cầu được nêu trong khoản 2. Trước khi hủy bỏ công nhận của một cơ quan giám sát, Ủy ban sẽ thông báo với các quốc gia thành viên có liên quan.

Quyết định hủy bỏ công nhận một cơ quan giám sát sẽ được Ủy ban thông báo với các cơ quan có thẩm quyền của tất cả các quốc gia thành viên.

7. Nhằm bổ sung các quy định thủ tục có liên quan đến công nhận và hủy bỏ công nhận cơ quan giám sát và, nếu kinh nghiệm có liên quan đòi hỏi, sửa đổi các quy định này, Ủy ban có thể thông qua một số đạo luật theo Điều 290 TFEU, trong khi đảm bảo rằng việc công nhận và

hủy bỏ công nhận được thực hiện một cách công khai và minh bạch.

Đối với các đạo luật có nêu trong khoản này sẽ áp dụng thủ tục nêu trong Điều 15, 16 và 17. Các đạo luật này sẽ được thông qua trước ngày 3/3/2012.

8. Các quy định chi tiết liên quan đến tuân suất và tính chất các đợt kiểm tra có nêu trong khoản 4 cần để đảm bảo sự giám sát hiệu quả của cơ quan giám sát và thực hiện nhất quán của khoản này, sẽ được thông qua theo các thủ tục pháp lý có nêu trong Điều 18 (khoản 2). Các quy định này sẽ được thông qua trước ngày 3/6/2012.

Điều 9

Danh sách các cơ quan giám sát

Ủy ban sẽ xuất bản danh sách các cơ quan giám sát trong *Bản tin chính thức của Liên minh châu Âu*, loạt C, và sẽ đưa lên trang web. Danh sách này sẽ thường xuyên được cập nhật.

Điều 10

Kiểm tra các nhà kinh doanh

1. Cơ quan có thẩm quyền sẽ tiến hành kiểm tra để xác minh các nhà kinh doanh có tuân thủ các yêu cầu nêu trong Điều 4 và 6 hay không.

2. Các đợt kiểm tra nêu trong khoản 1 sẽ được tiến hành theo kế hoạch đã được xem xét định kỳ theo phương pháp tiếp cận rủi ro. Ngoài ra, kiểm tra cũng có thể được tiến hành khi cơ quan có thẩm quyền có thông tin có liên quan, bao gồm trên cơ sở quan ngại đã được chứng minh do bên thứ 3 cung cấp, liên quan đến việc tuân thủ Quy chế này của nhà kinh doanh.

3. Việc kiểm tra nêu tại khoản 1 có thể bao gồm nhưng không giới hạn:

(a) kiểm tra hệ thống trách nhiệm giải trình, bao gồm các thủ tục đánh giá rủi ro và giảm nhẹ rủi ro;

(b) kiểm tra tài liệu và Bản tin thể hiện hoạt động đúng đắn của hệ thống trách nhiệm giải trình và các thủ tục;

(c) kiểm tra đột xuất, gồm cả kiểm tra hiện trường.

4. Các nhà kinh doanh sẽ cung cấp mọi hỗ trợ cần thiết cho việc thực hiện kiểm tra đã nêu trong khoản 1, đặc biệt là quyền tiếp cận với lãnh địa và xuất trình tài liệu và chứng từ.

5. Không phương hại đến Điều 19, sau các đợt kiểm tra đã nêu trong khoản 1, khi phát hiện thiếu sót, cơ quan có thẩm quyền có thể ra thông báo về biện pháp sửa chữa mà nhà kinh doanh cần tiến hành. Ngoài ra, tùy thuộc vào tính chất của các thiếu sót được phát hiện, các quốc gia thành viên có thể tiến hành ngay các biện pháp tạm thời, bao gồm nhưng không giới hạn:

(a) tịch thu gỗ và sản phẩm gỗ;

(b) cấm kinh doanh gỗ và sản phẩm gỗ.

Điều 11

Biên bản kiểm tra

1. Cơ quan có thẩm quyền sẽ giữ lại Biên bản kiểm tra đã nêu trong Điều 10 (khoản 1), có nêu rõ tính chất và kết quả, cũng như mọi thông báo biện pháp sửa chữa đã ra theo Điều 10 (khoản 5). Biên bản của tất cả mọi đợt kiểm tra cần được giữ lại ít nhất 5 năm.
2. Thông tin nêu ở khoản 1 sẽ được công bố theo Chỉ thị số 2003/4/EC.

Điều 12

Hợp tác

1. Các cơ quan có thẩm quyền sẽ hợp tác với từng bên, với các nhà chức trách chính quyền của các quốc gia thứ ba và với Ủy ban nhằm đảm bảo việc tuân thủ Quy định này.
2. Các cơ quan có thẩm quyền sẽ chia sẻ thông tin về những vấn đề sai sót nghiêm trọng được phát hiện thông qua các đợt kiểm tra được đề cập tại các Điều 8 (khoản 4) và Điều 10 (khoản 1) và các loại hình phạt được đưa vào tuân thủ Điều 19 với các cơ quan có thẩm quyền của các quốc gia thành viên khác và với Ủy ban.

Điều 13

Hỗ trợ kỹ thuật, hướng dẫn và trao đổi thông tin

1. Không có gì tổn hại cho việc tuân thủ của các nhà kinh doanh khi thực hiện trách nhiệm giải trình theo Điều 4 (khoản 2), các quốc gia thành viên, dưới sự trợ giúp của Ủy ban khi cần thiết, có thể cung cấp các trợ giúp kỹ thuật và hỗ trợ và hướng dẫn khác tới các nhà kinh doanh, trên cơ sở xem xét hiện trạng các nhà kinh doanh quy mô vừa và nhỏ, nhằm hỗ trợ thực thi các yêu cầu của Quy định này, đặc biệt liên quan tới việc thực thi hệ thống trách nhiệm giải trình tuân thủ quy định tại Điều 6.
2. Dưới sự trợ giúp của Ủy ban khi cần thiết, các quốc gia thành viên có thể hỗ trợ việc trao đổi và phổ biến các thông tin liên quan đến hoạt động khai thác trái phép, đặc biệt với quan điểm nhằm hỗ trợ các nhà kinh doanh trong việc đánh giá rủi ro, nguy cơ như được nêu trong Điều 6 (khoản 1) (mục b), và về các phương thức, biện pháp tốt nhất liên quan tới việc thực hiện Quy định này.
3. Việc hỗ trợ có thể được cung cấp với cách thức theo đó tránh làm tổn hại đến những trách nhiệm của các cơ quan có thẩm quyền và đảm bảo tính độc lập trong việc thực hiện Quy định này.

Điều 14

Những sửa đổi, bổ sung của phần Phụ lục

Một mặt nhằm xem xét tới kinh nghiệm được đúc rút trong quá trình thực hiện Quy định này, cụ thể như được xác định thông qua báo cáo được nêu tại Điều 20 (khoản 3) và (khoản 4) và thông qua việc trao đổi thông tin được nêu tại Điều 13, và mặt khác những tiến triển liên quan tới những đặc điểm kỹ thuật, người sử dụng đầu cuối và quá trình sản xuất gỗ và sản phẩm gỗ, Ủy ban có thể áp dụng những đạo luật được ủy quyền tuân thủ Điều 290 của TFEU bằng cách sửa đổi và bổ sung danh mục gỗ và các sản phẩm gỗ được quy định cụ thể trong khoản Phụ lục. Những hành động như vậy sẽ không tạo ra một gánh nặng thiếu cân xứng nào đối với các

nhà kinh doanh.

Đối với những đạo luật được ủy quyền được nêu trong Điều này, các quy trình thủ tục được quy định cụ thể tại các Điều 15, 16 và 17 có thể áp dụng.

Điều 15

Thi hành sự ủy quyền, đại diện

1. Quyền thông qua những đạo luật được ủy quyền được quy định tại các Điều 6 (khoản 3), Điều 8 (khoản 7) và Điều 14 sẽ được trao cho Ủy ban trong giai đoạn 7 năm bắt đầu từ ngày 2/12/2010. Ủy ban sẽ có báo cáo liên quan tới những quyền được giao phó không chậm hơn 3 tháng trước khi kết thúc giai đoạn 3 năm sau ngày áp dụng Quy định này. Việc ủy quyền, sẽ tự động được kéo dài với một giai đoạn tương tự trừ phi Nghị viện Châu Âu hoặc Hội đồng Châu Âu rút lại quyết định của mình theo quy định tại Điều 16.
2. Ngay khi đạo luật được ủy quyền được thông qua, Ủy ban sẽ thông báo đồng thời tới Nghị viện và Hội đồng Châu Âu.
3. Quyền thông qua các đạo luật được ủy quyền được trao cho Ủy ban tùy thuộc vào những điều kiện được quy định tại các Điều 16 và 17.

Điều 16

Hủy bỏ, rút lại sự ủy quyền, đại diện

1. Việc trao các quyền được đề cập tại các Điều 6 (khoản 3), Điều 8 (khoản 7) và Điều 14 có thể bị hủy bỏ bất kỳ lúc nào bởi quyết định của Nghị viện hoặc Hội đồng Châu Âu.
2. Cơ quan đã khởi xướng một thủ tục nội bộ để quyết định việc thu hồi ủy quyền phải thông báo tới cơ quan còn lại và Ủy ban trong thời gian hợp lý trước khi quyết định cuối cùng được thực hiện, nêu rõ những quyền hạn có thể bị rút lại và cá lý do liên quan tới việc rút lại này.
3. Quyết định thu hồi sẽ đặt dấu chấm hết cho việc trao quyền được cụ thể hóa trong quyết định đó. Quyết định này có thể có hiệu lực ngay lập tức hoặc một thời hạn sau đó được nêu cụ thể trong quyết định. Quyết định này không ảnh hưởng tới hiệu lực của các đạo luật đại diện, ủy quyền đã được thực thi. Quyết định này sẽ được công bố trong *Bản tin chính thức của Liên minh Châu Âu*.

Điều 17

Phản đối các đạo luật được ủy quyền

1. Nghị viện châu Âu hay Hội đồng có thể phản đối một đạo luật được ủy quyền trong vòng hai tháng kể từ ngày thông báo. Theo đề xuất của Nghị viện châu Âu hay Hội đồng giai đoạn này sẽ có thể được kéo dài thêm hai tháng.
2. Nếu, lúc thời hạn đó kết thúc, cả Nghị viện châu Âu cũng như Hội đồng đã phản đối những đạo luật được ủy quyền, điều này sẽ được công bố trên Bản tin chính thức của Liên minh châu Âu và sẽ có hiệu lực vào ngày ghi trong đó.

Đạo luật được ủy quyền có thể được công bố trên Bản tin chính thức của Liên minh châu Âu và có hiệu lực trước khi kết thúc giai đoạn đó nếu như Nghị viện và Hội đồng đã cùng thông

báo tới Ủy ban ý định không phản đối của cơ quan mình.

3. Nếu như Nghị viện hoặc Hội đồng Châu Âu phản đối đạo luật được ủy quyền, đạo luật này sẽ không được thực hiện. Cơ quan đưa ra ý kiến phản đối cần trình bày những nguyên nhân cho việc phản đối đạo luật được ủy quyền.

Điều 18

Ủy ban

1. Ủy ban sẽ được hỗ trợ bởi Ủy ban về Thực thi luật, Quản trị và Thương mại (FLEGT) được thành lập trong khuôn khổ Điều 11 của Quy định (EC) số 2173/2005.

2. Tham chiếu đến khoản, áp dụng Điều 5 và 7 của Quyết định 1999/468/EC, có liên quan tới các điều khoản của Điều 8 của văn bản đó.

Thời hạn quy định tại Điều 5 (khoản 6) của Quyết định 1999/468/EC được quy định là ba tháng.

Điều 19

Các hình phạt

1. Các quốc gia thành viên sẽ đưa vào các quy định về các hình phạt được áp dụng đối với các hành vi vi phạm các điều khoản của Quy định này và sẽ áp dụng tất cả các biện pháp cần thiết để đảm bảo rằng chúng được thực hiện.

2. Các khung hình phạt đưa ra phải hiệu quả, thỏa đáng và có tính chất răn đe và có thể bao gồm, không kể những hình thức khác:

(a) các khoản nộp phạt tương xứng với thiệt hại môi trường, giá trị của gỗ hoặc các sản phẩm gỗ có liên quan và thất thu thuế cũng như thiệt hại kinh tế phát sinh từ hành vi vi phạm, tính toán mức tiền phạt như vậy theo cách này nhằm để đảm bảo rằng chúng có hiệu quả làm mất đi khả năng tiếp nhận các lợi ích kinh tế có thể thu được từ những hành vi vi phạm nghiêm trọng của họ mà không phương hại đến các quyền hợp pháp để thực hiện một nghề nghiệp, và tăng dần mức tiền phạt như vậy đối với hành vi vi phạm nghiêm trọng lặp đi lặp lại;

(b) thu giữ gỗ và các sản phẩm gỗ có liên quan;

(c) lập tức đình chỉ việc cấp phép thương mại.

3. Các quốc gia thành viên cần thông báo những điều khoản đó tới Ủy ban đồng thời thông tin ngay lập tức về bất kỳ những sửa đổi, bổ sung nào có ảnh hưởng tới những điều khoản này.

Điều 20

Báo cáo

1. Các quốc gia thành viên sẽ đệ trình lên Ủy ban vào ngày 30/4 hai năm một lần sau ngày 3/3/2013 một báo cáo về việc áp dụng quy định này trong suốt 2 năm trước đó.

2. Trên cơ sở các báo cáo đó, Ủy ban sẽ tổng hợp một báo cáo và trình lên Nghị viện và Hội đồng 2 năm một lần. Trong quá trình xây dựng báo cáo, Ủy ban sẽ xem xét tiến độ thực hiện liên quan tới việc kết luận và hoạt động của các Hiệp định FLEGT VPAs theo Quy chế (EC)

số 2173/2005 và đóng góp của những hiệp định này trong việc giảm thiểu sự hiện diện của gỗ khai thác trái phép và sản phẩm gỗ có nguồn gốc bất hợp pháp trên thị trường nội bộ.

3. Cho đến ngày 3/12/2015 và 6 năm một lần, Ủy ban sẽ, trên cơ sở báo cáo và kinh nghiệm về việc áp dụng Quy chế này, xem xét các hoạt động và tính hiệu quả của Quy chế này, kể cả trong việc ngăn ngừa gỗ khai thác trái phép hoặc sản phẩm gỗ có nguồn gốc trái phép được đưa vào lưu thông trên thị trường. Ủy ban sẽ đặc biệt xem xét những kết quả về mặt quản lý đối với các nhà kinh doanh quy mô nhỏ và vừa cũng như danh mục các sản phẩm. Các báo cáo có thể đi kèm, nếu cần thiết, với các đề xuất thích hợp về mặt pháp luật.

4. Việc đầu tiên của các báo cáo nêu tại khoản 3 sẽ bao gồm một đánh giá tình hình hiện trạng kinh tế và thương mại của Liên minh đối với các sản phẩm được liệt kê theo Chương 49 của Danh mục kết hợp, xem xét cụ thể tính cạnh tranh của các ngành liên quan, để quyết định khả năng đưa vào danh sách các sản phẩm gỗ và gỗ đặt ra trong Phụ lục của Quy chế này.

Bản báo cáo được nêu tại các điểm đầu tiên cũng đưa vào phần đánh giá hiệu quả của việc cấm lưu thông trên thị trường gỗ khai thác trái phép và các sản phẩm gỗ có nguồn gốc trái phép như quy định trong Điều 4 (khoản 1) cũng như hệ thống trách nhiệm giải trình được quy định tại Điều 6.

Điều 21

Hiệu lực Thi hành và Áp dụng

Quy định này sẽ có hiệu lực vào ngày thứ 20 sau khi được công bố trong *Bản tin chính thức của*

Liên minh Châu Âu.

Quy định này sẽ áp dụng từ ngày 3/3/2013. Tuy nhiên, các Điều 6(khoản 2), Điều 7 (khoản 1),

Điều 8 (khoản 7) và Điều 8 (khoản 8) được áp dụng từ ngày 2/12/2010.

Quy định này mang tính pháp lý ràng buộc toàn bộ và áp dụng trực tiếp tại tất cả các quốc gia thành viên.

Được thực hiện tại Strasbourg, ngày
20/10/2010. Đại diện Nghị viện Châu Âu
Chủ tịch

Đại diện Hội đồng Châu Âu
Chủ tịch

J. BUZEK

O. CHASTEL